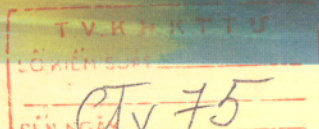


NGÔN NGỮ

& đời sống

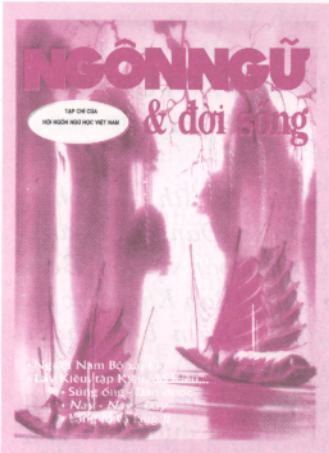
TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
số 12(86) 2002

- Người Nam Bộ xai từ
- Lấy Kiều, tập Kiều, đồ Kiều...
- Súng ống - Đạn dược
- Nay - Này - Đây
- Lạng *lô* và lạng *li*



NGÔN NGỮ & đời sống

Số 12 (86) 2002



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG MỘT KỶ
Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG
Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO
Thư kí toà soạn
PHẠM VĂN HẢO
Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỶ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẦN
TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG
Trị sự
ĐẶNG KIM DUNG
TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội
ĐT: 8265100
E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:
43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM
ĐT: (08)9.325310
GPXB: 110/GP-BVHTT(6-3-2002)
Chỉ số: ISSN 0868-3409

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

Hồ Xuân Tuyên	Một số kiểu nói rút gọn xét ở cấp độ từ ngữ
Nguyễn Thế Truyền	Người Nam Bộ xài từ
Nguyễn Bá Lương	Ba từ này, nay, đây trong tiếng Việt

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Phạm Võ Thanh Hà	Có một "chính nhân" và một "hành nhân" trong bài thơ <i>Tảo giải</i>	
Đỗ Quốc Bảo	<i>Mảnh trăng cuối rừng</i> không chỉ là kỉ niệm	10
Lê Sử	Tính đa thanh của ngôn từ trong đoạn trích <i>Hạnh phúc một tang gia</i>	12
Võ Lý Hoà	Mùa xuân vẽ thiếu nữ bằng thơ	14
Nguyễn Văn Nở	"Bát cơm đã trót chan canh"	16
Triều Nguyên	Một số hình thức lấy Kiều	18

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

Đoàn Dục	Vẻ đẹp của ngôn ngữ tình yêu trong ca dao	23
----------	---	----

CHỮ VÀ NGHĨA

Dương Xuân Đống	Súng ống - đạn dược	25
-----------------	---------------------	----

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

Phạm Thị Tuyết Hương	Trật tự từ trong cấu trúc động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt	28
----------------------	--	----

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

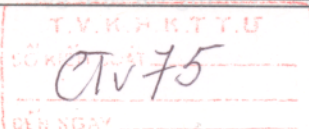
Hoàng Văn Hành	<i>Nợ như chúa Chổm</i>	33
Nguyễn Duy Hợp	Về thành ngữ <i>Cạn tàu ráo máng</i>	34
	<i>Thương hay nường</i>	35

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Trần Văn Nam	Về việc dịch tên phim	36
Lê Đức Ngưỡng	Cần phân biệt cách nói và viết ngày tháng âm lịch và dương lịch	37
Phạm Thuận Thành	Lạng lô bằng mấy lạng li?	38
Nguyễn Thị Anh Thư	Tên riêng Anh - Mì có thật không có nghĩa?	40

CHUYÊN VUI NGÔN NGỮ - CHUYÊN ĐỀ ĐỜI

TỔNG MỤC LỤC 2002



TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

MỘT SỐ KIỂU NÓI RÚT GỌN XÉT Ở CẤP ĐỘ TỪ NGỮ

HỒ XUÂN TUYÊ
(Bạc Liêu)

1. Trong giao tiếp, người ta thường hướng tới một cách nói giản tiện, tiết kiệm nhất mà vẫn bảo đảm đủ ý, thậm chí còn đạt hiệu quả cao trong giao tiếp. Điều này có thể nhận thấy không chỉ ở những kiểu câu tỉnh lược, ở các dạng câu có sử dụng phép thế, ở cách viết tắt, mà còn có cả ở cách rút bớt âm tố trong tiếng, rút bớt từ tố trong từ, rút bớt từ trong cụm từ, trong cách ghép từ tố để tạo từ mới. Ngoài mục đích giảm thời gian và lượng âm thanh trong phát ngôn, giảm lượng chữ trong văn bản viết, cách nói rút gọn còn có mục đích biểu cảm trong giao tiếp, thể hiện sắc thái địa phương trong các tác phẩm văn học.

2. Ở bài viết này chúng tôi sẽ kể ra một số kiểu nói rút gọn ở cấp độ từ ngữ trong tiếng Việt. Đây là những kiểu rút gọn có liên quan nhiều đến việc xác định nguồn gốc của từ, đến cấu tạo từ.

2.1. Những năm gần đây do xu thế giao lưu, hội nhập, chúng ta đã thấy xuất hiện một số từ ngữ có hình thức không giống ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, mà mô phỏng theo ngôn ngữ biến hình để đặt tên cho một số công ti, xí nghiệp liên doanh với nước ngoài, nhãn hiệu hàng hoá... Chúng tôi tạm gọi

là hiện tượng "lạ hoá" hay "Ấn Âu hoá" từ ngữ Việt. Đó là cách giản lược âm tố trong từ tiếng Việt rồi kết hợp với yếu tố trong một từ thuộc ngôn ngữ gốc Ấn - Âu để cho ra một từ mới. Ví dụ, *Vinamil* (sữa Việt Nam), *Mihamex* (Công ty xuất nhập khẩu Minh Hải), ...; hoặc ghép và rút gọn các từ thuần Việt mô phỏng theo kiểu *Casuvina* (cao su Việt Nam), *Bivina* (bia Việt Nam), v.v...

2.2. Kiểu thứ hai là ghép hai ba từ lại và lược bớt âm tiết ở mỗi từ. Có thể chia cách này thành hai dạng. Dạng thứ nhất gồm những từ không có từ tố giống nhau về mặt hình thức, lấy mỗi từ một yếu tố đại diện và ghép chúng lại: Ví dụ, *khieu kiện* (khieu tố và kiện cáo hay kiện tụng): "Trước mặt tôi là một thầy giáo gầy gò, mười năm rồi ông vẫn miệt mài mang đơn đi khieu kiện hết Đà Nẵng cho đến Quảng Nam". (Báo Giáo dục & Thời đại số 105 - 31/8/2002).

Có một loạt trường hợp nằm trong dạng này như: *bàn thảo* (bàn bạc và thảo luận), *Hà Nam Ninh* (Nam Hà, Nam Định, Ninh Bình), *Nghệ Tĩnh* (Nghệ An và Hà Tĩnh), *thiếu nhi* (từ thiếu niên và nhi đồng), *công nông binh* (công nhân, nông dân, binh

lính), *thu chi* (thu và chi), *Đảng Đoàn* (Đảng và Đoàn), *Đoàn Đội* (Đoàn và Đội), *Ban Khoa Giáo* (Ban Khoa học và Giáo dục), *chăm bồi* (chăm sóc và bồi dưỡng) v.v... Riêng trường hợp *chăm bồi*, chúng tôi thấy chúng được sử dụng nhiều ở một số văn bản thuộc các tổ chức Đảng hoặc Đoàn cấp cơ sở. Ví dụ: "Chi đoàn lớp 12 A đã giới thiệu và chăm bồi được 2 đôi tượng Đảng". "Chăm bồi" xuất hiện khoảng vài chục năm gần đây nhưng nghe chừng vẫn còn lạ tai lắm. Mô hình cấu tạo của dạng thứ hai này có thể khái quát như sau: $AB + CD = AC$. Từ từ thứ nhất AB có cấu tạo bằng hai từ tố A và B; từ từ thứ hai CD có cấu tạo bằng hai từ tố C và D, kết hợp lại, ta có từ từ thứ ba là AC. Đây là hình thức cấu tạo xuất hiện khá nhiều trong tiếng Việt.

Dạng thứ hai của kiểu này là những từ có chung một từ tố (hình thức cấu tạo giống nhau), được lược bỏ đi một. Ví dụ, *khám chữa bệnh* (khám bệnh và chữa bệnh): "Ở phòng khám chữa bệnh sản phụ khoa thuộc phường Yên Hoà (Cầu Đuống, Hà Nội), tôi được chứng kiến thêm bao cảnh ngộ đau lòng" (Tạp chí Giáo dục & Thời đại số 35-1/9/2002).

Tương tự, *thanh kiểm tra*

(*thanh tra và kiểm tra*), **phối kết hợp** (*phối hợp và kết hợp*), **thu phát sóng** (*thu sóng và phát sóng*), **thiếu đói** (*thiếu và đói*) v.v... Trường hợp **thiếu đói**, theo trật tự kết hợp thì nghĩa của nó là *ít đói, không đói*, là *no*. Nhưng thực ra nghĩa được sử dụng lại không phải như vậy. Ở đây "**thiếu đói**" được nói gọn từ *thiếu ăn và đói ăn*. Sự kết hợp cho gọn này hình như chưa được cộng đồng chấp nhận, nên nghe vẫn còn gượng, chưa thuận lăm. Chắc phải chờ thêm thời gian nữa chăng? Đây là một cách rút gọn để tạo một từ mới với nghĩa lồng hợp nghĩa từ các từ ban đầu. Mô hình có thể tóm tắt như sau: $AC + BC = ABC$. Từ thứ nhất là AC có hai từ tố tạo nên là A và C; từ thứ hai là BC có hai từ tố là B và C, ta sẽ có từ mới ABC.

2.3. Kiểu thứ ba là kiểu rút gọn từ tố trong từ. Hiện tượng này cũng thấy xuất hiện nhiều trong phát ngôn của người Việt. Từ có hai từ tố lược bớt đi một, chỉ còn lại một, nhưng giá trị biểu đạt tương đương. Ví dụ: *vả* rút ra từ *vả lại*: "*Ngộ để anh ấy lên bờ, rồi mình mảy xây xước chẳng hạn, thì quan nào cho chôn? Vả chết đuối, sao nằm trên bờ được.*" (Thịt

người chết - Nguyễn Công Hoan).

Ở Nam Bộ cũng có những cách nói rút gọn thú vị như trên. Các từ *ông nội, bà nội* người ta chỉ cần dùng **nội** chung cho cả hai từ vẫn được. Ví dụ, bà nội nói với cháu: "*Lại đây với nội nào!*". Từ *ông ngoại, bà ngoại* cũng được sử dụng tương tự. Chẳng hạn, người mẹ nói với con: "*Con ở nhà với ngoại để mẹ đi làm nghe!*". Từ *bao nhiêu* chỉ cần dùng một tiếng **nhiều** là đủ. Chẳng hạn, có thể hỏi một chủ tiệm vàng: "*Giá vàng hôm nay nhiều có?*".

2.4. Kiểu thứ tư là kiểu đảo đổi âm, thanh, chuyển cụm từ thành từ: Ta thấy kiểu này xuất hiện trong khẩu ngữ vùng Bắc Bộ với từ "**phỏng**". Ví dụ: "*Thiếu những mười tám thằng kia à? Tuần đâu, đến tận nhà chúng nó, lôi cổ chúng nó ra đây. Chứ đã hẹn đi lại còn chuồn phỏng!*" (Tinh thần thể dục - Nguyễn Công Hoan). "**Phỏng**" có nghĩa là "phải không", hay là *phải không* được rút gọn thành **phỏng**.

Ở Nam Bộ cũng có cách rút gọn độc đáo kiểu như thế, cũng mang tính khẩu ngữ và đậm màu sắc địa phương. Từ **ảnh**

được rút gọn từ cụm từ *anh ấy*. Chẳng hạn, "*Buổi chiều thứ nhất, tôi và ảnh gặp nhau ở nhà vệ sinh, ảnh bảo tôi để ảnh nhận hết về phần mình để giảm tổn thất cho bên ta*". (Báo Công an thành phố Hồ Chí Minh, số 1-9/9/2002). Theo "*Sổ tay phương ngữ Nam Bộ*" do Nguyễn Văn Ái chủ biên thì các từ: **hôm** là từ đã được rút gọn của cụm từ *hôm ấy*, **bả** là *bà ấy*, **ổng** là *ông ấy*, **cổ** là *cô ấy*, **nằm** là *năm ấy*, **chỉ** là *chị ấy*, **trên** là *trên ấy*, **bên** là *bên ấy*, **trong** là *trong ấy*, **ngoài** là *ngoài ấy*, v.v... Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy chúng có chung một dạng cấu tạo. Những cụm từ trên thường có hai âm tiết, khi chưa rút gọn, ở âm tiết thứ nhất mang thanh huyền (˘) hoặc thanh không dấu, phần vần và phụ âm đầu của âm tiết này khi rút gọn sẽ vẫn được giữ nguyên, nhưng thanh điệu nguyên gốc của nó thì biến mất và thay vào đó là thanh hỏi (ˇ); âm tiết thứ hai ("ấy") cũng được lược bỏ. Nếu âm tiết thứ nhất ta kí hiệu là $X^{(h)}$ thì ta có thể tóm tắt như sau: $X^{(h)} + \text{"ẤY"} = X^{(h)}$.

2.5. Một kiểu rút gọn nữa là lược bỏ bớt âm tiết trong cụm từ để tạo từ nhưng không có hiện tượng đảo đổi âm

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Một thầy giáo mười năm đi kiện - Bùi Ngọc Long. Báo Giáo dục & Thời đại số 105 - 31/8/2002.
2. Lịch sử 12, tập 2 - NXB Giáo dục, 2000.
3. Sổ tay phương ngữ Nam Bộ - Nguyễn Văn Ái chủ biên, NXB Tp Hồ Chí Minh, 1994.
4. Văn học 11, tập 1 - NXB Giáo dục, 1998.
5. Tổng tập Văn học Việt Nam, tập 29A - NXB KHXH, Hà Nội - 1989.
6. Về khái niệm tỉnh lược, Phạm Văn Tình. Tạp chí Ngôn ngữ số 9/1999.
7. Những người đàn bà không có niềm vui - Bạch Dương. Tạp chí Giáo dục & Thời đại, số 35-1/9/2002.
8. Anh Trối trong kí ức - Nguyễn Hữu. Báo Công an thành phố Hồ Chí Minh, số 1-9/9/2002.

thanh như trên: Ví dụ, "nhà để xe" thành "nhà xe", đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam thành "đảng viên, (Nó học) Trường đại học Bách khoa thành (Nó học) Bách khoa...", Việt Minh: "Hội nghị chủ trương thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh) bao gồm các tổ chức quân chúng lấy tên là hội cứu quốc..." (Lịch sử 12, tập 2 - trang 53),

3. Rút gọn ngoài mục đích giản tiện trong phát ngôn, mà rút gọn còn là một cách tạo các đơn vị từ vựng mới như đã nói ở trên. Việc tạo từ ngữ mới tuy nhiên cũng còn những trường hợp chưa được cộng đồng chấp nhận. Nó đang còn "trên đường ổn định". Rút gọn là hiện tượng phổ biến của mọi ngôn ngữ không chỉ có ở tiếng Việt. Trong tiếng Việt, đặc biệt là ở Nam Bộ có nhiều kiểu rút gọn khá độc đáo cần phải được tiếp tục nghiên cứu. ■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NGƯỜI NAM BỘ XÀI TỪ

NGUYỄN THẾ TRUYỀN
(CDSP Bạc Liêu)

Người Nam Bộ xài từ như thế nào? Trong tương quan so sánh với người Bắc, nét đặc trưng dễ thấy là người Nam Bộ xài từ giản dị, tự nhiên. Vì vậy, có người bảo: *Người Nam Bộ dùng từ ngữ chính xác, nói gì hiểu đó (!)*. Chẳng hạn khi người Bắc nói: "Cô cho cháu xin đi nhờ một tí" hay "Bác cho em xin" (nói trong hàng quán) dịch ra ngôn ngữ của người Nam chỉ là: "Cô cho cháu đi qua" hay "Chú cho tui lấy (thu) tiền". Người Bắc Bộ, nói chung nói năng tế nhị, nhưng không phải không có phần nào kiểu cách. Các cách diễn đạt khách sáo, trịnh trọng như: *nói trộm phép, nói khi không phải, cần cớ lạy ông trăm nghìn mở lạy, nói có đèn giời soi xét...* đều có nguồn gốc từ phương ngữ Bắc. Trong khẩu ngữ hiện đại chúng ta thấy lớp trẻ Bắc hay mở rộng cách dùng một số từ mang nhiều màu sắc địa phương. Thay vì nói "chiếc xe máy", thanh niên Bắc ưa nói "con xe máy"; thay vì nói "Đám cưới tui mình chắc vui lắm", một số cậu người Bắc thích nói "Đám cưới tui mình chắc dễ thương lắm!". Lối nói ngược (nghịch ngữ) như một

phép tu từ cũng trở thành một trong ngôn ngữ Bắc, ví như: "Con bé xinh tề tại". "Nó hơi bị ... giàu", "Nó hơi bị ... thông minh"...

Gần như đối lập lại cách nói xã giao và "hơi bị ... điệu" đó là cách nói dân dã, gần gũi của người Nam Bộ. Trong vốn từ của người Nam Bộ bình dân, chúng ta thấy cách gọi tên sự vật của họ thật giản đơn. Chẳng hạn, mìn và lựu đạn họ gọi chung là "trái nổ", giấy li hôn gọi là "tờ để", nhà máy phát điện là "nhà đèn"... Các kiểu cấu tạo từ rất Việt mà không phải không mang tính khái quát như: *bột ngọt, bột giặt, dầu ăn, dầu thấp, mua trọn gói, thu gom đồ đạc, tiến hành truy quét...* vốn là sản phẩm của phương ngữ miền Nam. Tiếc rằng những cách nói giản dị, dân tộc của người Nam Bộ không có được một nền tảng lịch sử - xã hội đủ mạnh để tạo nên một phong cách tạo từ, đóng góp những giá trị tích cực hơn nữa cho từ ngữ tiếng Việt. Đó là chưa kể chính người Nam Bộ cũng bị ảnh hưởng bởi những cách nói chưa thật đạt của ngôn ngữ Bắc.

Chẳng hạn, trước đây người Nam Bộ nói khá chính xác là "chà răng" (Môi ngủ dậy, đi chà răng đi con!). Song bây giờ cũng chỉ dùng là "đánh răng" như người Bắc (Coi chừng bể răng



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

NHẠY THƠ

A: - Đố cậu nhại được câu thơ của Tú Mỡ:

*Ao tù vùng vẫy
con rồng lộn
Ngọc vết thương tình
kẻ cớ đeo!*

B: - Ứng ngay:

*Cả gió! điều chao
dây lèo lộn
Lão đảo rơi vào
ngọn táo dai!*

Đào Kính

luôn!). Mặt khác, đôi lúc vì muốn giản dị nên nhiều từ ngữ của người Nam Bộ trở nên nôm na. Ví dụ: "*moay o*" gọi là "*đùm*"; "*xe đạp sườn nam*", một số nơi gọi là "*xe đôn gánh*"; "*cái bắp*" một số vùng gọi là "*cái nôi*"... Một bạn gái người Nam Bộ, một lần cùng tôi vào một nhà hàng ở Cà Mau đã không khỏi bần khoản khi thấy thực đơn đề là "*đồ ăn*" (có cái gì nghe không hay, không nhã!). Vì sao không ghi là "*món ăn*" hoặc "*thức ăn*"?

Một khuynh hướng có vẻ như ngược lại cách xài từ giản dị ở trên, là người Nam Bộ cũng "*sính*" dùng chữ Hán. Trong văn phong viết của trí thức Nam Bộ thế hệ trước 1975, chúng ta thấy họ hay thích dùng các từ như: *lộ trình*, *ngõ hầu*, *thế chiến*,... thay vì dùng: *con đường*, *nhằm mong*, *chiến tranh thế giới*... Trong văn phong nói, người Nam Bộ cũng thích dùng "*xa cẳng*" thay cho "*bến xe*"; "*đại lộ*" thay cho "*đường*"; "*phi trường*" thay cho "*sân bay*"... Chữ "*trung tâm*" cũng hay xuất hiện trong các tên gọi như "*Cửa hàng bách hoá trung tâm*"; "*Phân viện trung tâm*"; "*Nhà văn hoá trung tâm*"... Chữ "*trung tâm*" ở đây gần như một phép mĩ từ, không có hàm nghĩa là lớn, đồ sộ hoặc có nhiều cái nhỏ ở những nơi khác. Cách xài từ ở đây gần với phép khoa trương trong ngôn ngữ quảng cáo các thứ hàng hoá miền Nam: *Thập toàn đại bổ*, *thượng đẳng*, *thượng hảo hạng*... Chữ "*Quốc tế*" cũng hay có trong các địa danh mới đặt của người Nam Bộ như: *ngã tư Quốc tế*, *đại lộ Quốc tế*... Cách dùng từ ở đây có cái gì đó gọi lại lối nói của Nguyễn Tuân khi ông gọi: "*Trung ương uỷ*", "*Quốc tế uỷ*" (!).

Dù dùng từ giản đơn hay dùng nhiều chữ Hán to tát thì hai điều đó đều thể hiện một sự bình dị trong văn hoá từ ngữ của người Nam Bộ. Trong lối nói thường ngày, họ hiếm khi dẫn tục ngữ, thành ngữ. Vốn thành ngữ, tục ngữ của họ cũng khiêm tốn, chỉ có một số ít như: *ăn như xáng mức*, *làm như lục bình trôi*, *tệ hơn vợ thằng Đậu*, *lí sự như ông già Ba Tri*, *xấu banh chợ nhà lồng*, *nghèo không có cục đất chọi chim*, *rành sáu câu*, *hết xí quách*, *chết cái lương*... Tất nhiên, vì vậy lối nói của người Nam Bộ cũng ít đề cập sự việc từ phương diện triết lí. Giống như đa phần người Việt, người Nam Bộ ưa chuộng lối nói hình ảnh, biểu cảm và hơi cường điệu một chút. Nhưng nhìn chung, cái hình ảnh, biểu

cảm của họ vẫn có một phong thái riêng: ngộ nghĩnh, vui đùa, tươi trẻ, không nặng về sắc thái biểu cảm âm tính như trong ngôn ngữ Bắc.

Một điều đáng chú ý về từ ngữ Nam Bộ mà có người đề cập là *nguồn gốc sông nước* của các hình ảnh chuyển nghĩa đóng vai trò cấu tạo từ (có thể gọi là các vật biểu - symbol). Ví dụ: *xe đồ*, *lội bộ ra đây chơi*, *nội vụ để cho chìm xuống luôn*, *thiệt đúng là lươn chệ lịch*, *lịch chệ lươn*, *cái đầu cắt như cá sặc rằn*,... Đây là một vấn đề hoàn toàn có cơ sở nhưng cần phải nghiên cứu kĩ lưỡng hơn nữa, nếu không rất dễ rơi vào vô đoán. Vì như trong ngôn ngữ phổ thông, chúng ta thấy từ ngữ cũng có cách chuyển nghĩa tương tự: *anh em cộc chèo*, *đứng mũi chịu sào*, *lên thác xuống ghềnh*,...

Có một hướng quy chiếu của các hình ảnh chuyển nghĩa mà ta thấy rõ trong vốn từ Nam Bộ là quy chiếu về các đồ vật cơ khí. Chúng ta bắt gặp khá nhiều cách tạo từ này trong khẩu ngữ: *Bánh trai nhưng khoản đó thì yếu máy lắm*, *làm quá sức có ngày tuột vên*, *ăn xài lút ga*,... Trong khi đó, khẩu ngữ Bắc thích quy chiếu về các sự vật thuộc lĩnh vực quân sự, chính trị: *yếu lĩnh*, *tấn công con gái nhà lành*, *có tài ngoại giao*,...

Điều cuối cùng đáng làm ta phải suy nghĩ là cách dùng từ của người Nam Bộ còn lưu lại dấu tích của một quan niệm chính trị - xã hội mang tính lịch sử. Chẳng hạn, về mốc thời điểm trước 1975, người Bắc, người Trung gọi là "*trước giải phóng*", nhưng người Nam Bộ phần nhiều chỉ gọi là "*trước tiếp thu*". Trong khi người Bắc, người Trung gọi là "*lính của Thiệu*", không hiếm người Nam Bộ vẫn gọi là "*lính của ông Thiệu*". Ở đây, chúng tôi chưa kể tới những cách nói của người Tây Nam Bộ kiểu như: "*Tui là người Việt, còn chú là người nước Huế*" (!). Sự phản chiếu của lịch sử văn hoá vào ngôn từ nhiều khi sống động đến bất ngờ và không phải là một đề tài không đáng kể cho chúng ta quan tâm. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (chủ biên), *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ* Nxb Cửu Long, 1999.
2. Huỳnh Công Tín, *Ấn tượng "sông nước" qua cách diễn đạt của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*. In trong "Ngữ học trẻ 2000". Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, 2000.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

BA TỪ "NÀY", "NAY", "ĐÂY" TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN BÁ LƯƠNG
(Trường CDSP Nghệ An)

Đây là ba đại từ chỉ định, nhưng cũng có lúc lại là đại từ thay thế hay chuyển thành tính thái từ, tùy thuộc vào ngữ cảnh cụ thể.

Ba từ này có cùng nét nghĩa chung, nhưng cũng có nhiều nét nghĩa riêng của mỗi từ.

Có lần tôi nhận được mảnh giấy của anh bạn gửi tôi, trong đó có câu: "Anh gửi quyển sách ấy cho tôi hôm này" mà không viết: "Anh gửi quyển sách ấy cho tôi hôm nay".

Lại một lần tôi dự họp được nghe một người đọc bản báo cáo tổng kết công tác, trong đó có câu: "Tôi xin trình bày các ý sau này", mà không dùng "sau đây". Mặc dù sau đó anh liền trình bày các ý tiếp ngay để làm sáng tỏ cho ý của câu kết đoạn đó.

Tôi nghĩ trong thực tế nói, viết có người dùng chưa chính xác các từ: "này", "đây", "nay".

1. **Đầu tiên ta phân biệt hai từ "này" và "nay".** Hai từ "này" và "nay" cùng có nét nghĩa giống nhau là dùng để chỉ thời gian như:

Năm này, năm nay.

Chiều này, chiều nay.

Nhưng chúng cũng có nhiều nét nghĩa khác nhau. Từ "này" thường dùng rộng rãi hơn, chỉ nhiều phương diện hơn, như:

Đạo này (chỉ thời gian)

Nơi này (chỉ địa điểm, không gian)

Anh này (chỉ người)

Cái này (chỉ sự vật)

Tâm trạng này (chỉ hoạt động tâm lý)

Còn từ "nay" dùng để chỉ thời gian: bây giờ, hiện tại là chính.

Nay ở trong thơ nên có thép.

Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

(Hồ Chí Minh)

Nay làm mai nghĩ.

Hôm nay em đi học.

Có người nhầm tưởng rằng từ "này" và "nay" là do hiện tượng biến âm của từ, nhưng

thực sự không phải như thế. Ta xét hai ví dụ sau:

a) Em *nay* đã đi học rồi.

b) Em *này* đã đi học rồi.

Ví dụ a) Em *nay* đã đi học rồi.

Là em đó tự nói về mình, tự giới thiệu cho người khác biết là bây giờ, hiện tại em đã đi học. Hoặc người khác giới thiệu về em đó hiện tại, bây giờ đã đi học.

Ví dụ b): Em *này* đã đi học rồi.

Thì người khác như chỉ vào em đó nói cho người khác (thứ ba) biết là em đã đi học rồi.

Từ "nay" đi cùng với từ "mai" thành từ ghép hợp nghĩa thì từ "nay" không còn ý nghĩa chỉ hiện tại, bây giờ, mà chuyển sang nghĩa khác, chẳng hạn: *Nay mai* em lớn lên.

Thì "nay mai" chỉ thời gian tương lai không xa.

Trở lại với từ "này", như ta đã biết từ "này" sử dụng rộng rãi hơn, nghĩa phong phú hơn từ "nay". Trong truyện Kiều, Nguyễn Du viết:

Này chồng, *này* mẹ, *này* cha.

Này là em ruột, *này* là em dâu.

Thì ta hình dung ra một người đứng ra như chỉ vào từng người một mà giới thiệu cho người khác (nàng Kiều) biết được vị trí quan hệ từng người trong gia đình Kiều.

Trong bài "Mời trầu" Hồ Xuân Hương viết:

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi

Này của Xuân Hương đã quệt rồi.

Từ "này" ở đây như chỉ ra cái thực tế đó. "Này" như tay đưa miếng trầu cho người khác, mời người khác, cũng như trường hợp

Này anh cầm lấy.

Có trường hợp từ "này" đứng trước một danh từ như:

Này anh. *Này* chị.

Hay đứng trước một câu hỏi:

Này anh làm gì đó?

Thì từ "này" ở đây làm chức năng như lời

gọi.

Cũng có lúc hai từ "này" đi liền với nhau:

Này này chị bảo cho mà biết.

Chốn ấy hang hùm chỗ mó tay

(Hồ Xuân Hương)

Này này học bài đi! Này này làm đi! Từ "này" thể hiện lời nói của một người bề trên nói với người dưới, lời một người đánh đá, đả đố, hay như một lời thôi thúc người khác hành động. Trong trường hợp: "Chúa dẫu vua yêu một cái này" thì từ "này" chỉ cái quạt, thay thế cái quạt, có trường hợp từ "này" đứng trước từ "đây":

Này đây anh một bức tranh gần gũi.

Nó thô sơ nhưng rất chân thành.

(Hai đứa bé - Tố Hữu)

Thì từ "này" ở đây như một lời mời người khác hãy nhìn kĩ, xem kĩ, một sự vật, một hiện tượng đưa ra chứng minh làm sáng tỏ nó. Từ "đây" lại chỉ sự vật, hiện tượng cụ thể đó.

2. Phân biệt từ "này" với từ "đây"

Từ "đây" với từ "này" cùng có nét nghĩa chung là đại từ chỉ định. Chẳng hạn.

Chỉ định nơi chốn: Nơi đây - Nơi này.

Chỉ định thời gian: Giờ đây - Giờ này.

Chỉ định người: Anh đây - anh này.

Nhưng từ "đây" và từ "này" có nhiều nét nghĩa khác nhau. Ta xét hai trường hợp sau:

a) Tôi xin trình bày ý kiến đó sau đây.

b) Tôi xin trình bày ý kiến đó sau này.

Trường hợp a) dùng "sau đây" là ngay lập tức, tiếp theo trình bày ngay ý kiến đó.

Trường hợp b) dùng "sau này" lại có ý nghĩa chỉ thời gian sau, vào một dịp khác sẽ trình bày ý kiến đó.

Cũng như từ "này", từ "đây" được sử dụng khá rộng rãi, khá phong phú.

Từ "đây" dùng để chỉ sự vật cụ thể, thay thế sự vật đó:

Này đây anh một bức tranh gần gũi.

Nó thô sơ nhưng rất chân thành.

(Hai đứa bé - Tố Hữu)

Từ "đây" có khi dùng để chỉ vị trí cụ thể:

Khéo khéo đi đâu lữ ngẩn ngơ.

Lại đây cho chị dạy làm thơ.

(Hồ Xuân Hương)

Từ "đây" có khi dùng để chỉ thời gian cụ thể:

Nòng nọc dứt đuôi từ đây nhé.

Trăm năm khôn chuộc dấu bơi vôi.

(Hồ Xuân Hương)

Có trường hợp từ "đây" được dùng như một đại từ ở ngôi thứ nhất, chỉ bản thân mình:

Đây chẳng cần. Đây không làm.

Đây làm thì đây chịu

Có lúc từ "đây" được dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác.

"Anh đây đã lớn rồi"

Chị đây đã có con"

Từ "đây" có thể kết hợp với từ "đó" tạo thành từ ghép hợp nghĩa để diễn tả một không gian rộng lớn, nơi này, nơi khác:

Đây đó tưng bừng, nhộn nhịp.

Đó đây đều phấn khởi, vui vẻ.

Có trường hợp từ "đây" dùng để chỉ hành động ngay lập tức

Tôi đi → Tôi đi đây

Tôi làm → Tôi làm đây.

Ba từ "này", "nay", "đây" trong tiếng Việt là những từ thông thường, nhưng quan trọng. Vì nó biến câu thành lời nói cụ thể, dùng trong giao tiếp, gợi ý nghĩa tình thái. Vì vậy khi dùng chúng, ta cần cân nhắc, lựa chọn để đưa các từ đó vào ngữ cảnh (nói, viết) sao cho phù hợp, nhằm diễn tả tình ý được chính xác. ■



Tranh vui của Lê Viết Trí

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CÓ MỘT "CHINH NHÂN" VÀ
MỘT "HÀNH NHÂN" TRONG TẢO GIẢI (GIẢI ĐI SỚM)PHẠM VÕ THANH HÀ
(Thanh Hoá)

"Giải đi sớm" (Tảo giải) là bài thơ hay trong tập "Ngục trung nhật kí". Như đầu đề của nó, bài thơ ghi lại một trong nhiều cuộc chuyển lao mà Bác phải trải qua suốt "Mười bốn trăng tê tái gông cùm" nơi quê người đất khách. Bài thơ cho ta thấy phần nào phẩm chất cao đẹp của một bậc "đại nhân, đại trí, đại dũng". Đặc biệt, thi phẩm còn thể hiện khả năng dùng ngôn từ chính xác, linh hoạt của Người (ở khổ thơ đầu nhân vật trữ tình được nhắc tới bởi từ "chinh nhân"; đến khổ thứ hai, "hành nhân" đã thay thế cho "chinh nhân").

Gà gáy một lần đêm chưa tan

Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn

Người đi cất bước trên đường thăm

Rát mặt đêm thu trận gió hàn

Câu thơ đầu đọc lên, tưởng chỉ mang giá trị thời gian, không mang một cảm xúc, thái độ nào cả. Nhưng nó chính là sự chuẩn bị cho "chinh nhân" xuất hiện. Bởi ở một tầng sâu hơn, Người đã "quên đi" một cách có ý thức hoàn cảnh của mình: thực tại tù đầy, gông cùm. Chắc hẳn lúc này, Người phải chịu thực tại không kém hoàn cảnh:

"Đôi ngựa" ngày đi chẳng nghỉ chân

Đêm "gà năm vị" lại thường ăn

(Đêm ngủ ở Long Tuyên)

Cho nên, phải có một bản lĩnh thép vĩ đại mới có thể quên đi hiện thực tàn bạo, lạnh lùng để "ghi" lại một cách tự nhiên, khách quan như thế. Tiếng gà ở đây ghi lại thời gian và có ý nghĩa thật lớn lao: báo hiệu một ngày mới sắp bắt đầu, gắn liền với sự sống, phá đi cái âm u, tịch mịch của đêm tối.

Đến câu thơ thứ hai, cảnh vật bắt đầu hiện lên với vẻ vui vầy thật ấm áp... nhưng vẫn là sự triển khai, tiếp nối ý thơ "Giải đi sớm".

Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn

(Quần tinh ủng nguyệt thường thu san)

Câu thơ trước hết mang ý nghĩa tả thực - bị giải đi rất sớm (trăng sao chỉ thực sự "quần", "ủng" vào lúc khuya khoắt). Ấy vậy mà cảnh vật phần nào được giảm đi sự khắc nghiệt nhờ sự quây quần của trăng sao (bản dịch đánh rơi ý này), nó khác với sự heo hút vắng lặng trong bài "Thượng sơn tảo hành" của Ôn Đình Quân đời Đường hơn một nghìn năm trước:

Kê thanh mao điểm nguyệt

Nhân tích bản kiểu sương

Cũng như khi Kiều trốn

khỏi nhà Hoạn Thư:

Mit mù cát dặm đôi cây

Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương

Heo hút, vắng lặng đến ghê người. Hãy xem: có người đi đấy mà không thấy người đâu, chỉ còn vết giày in trên mặt cầu ướt dầm sương đêm.

Quay trở lại bài thơ, đến câu thứ ba và tư, ta mới thấy hình ảnh người tù hiện lên đầy "án tượng":

Người đi cất bước trên đường thăm

Rát mặt đêm thu trận gió hàn

(Chinh nhân đi tại chinh đồ thượng)

Nghênh diện thu phong trận trận hàn

"Chinh nhân" là từ Hán - Việt cổ, thường ít dùng (ngay cả Hán - Việt từ điển của Đào Duy Anh cũng không có mục từ này). Trong câu thơ, "chinh" mang ý nghĩa chỉ sự đi, thêm "nhân" vào, thành "người đi" (xa); "chinh" thường được dùng để chỉ đi đánh giặc, xa xôi cách trở (chinh yên, chinh phạt, chinh chiến, viễn chinh...), đi xa vì nhiệm vụ, trọng trách lớn được giao phó. Như vậy có thể coi, trong câu thơ Bác, chữ "chinh nhân" được dùng chính là "lời người ra đi", chấp nhận thực tế gian nan, khó khăn, hiểm trở trên

đường. Mặt khác, bị giải đi mà dùng "*chinh nhân*" còn gợi lên sự chủ động, tức là tự nâng mình vượt trên hoàn cảnh, không để cho hoàn cảnh khuất phục mình ("*trận trận hàn*" trong văn cảnh và vị từ cuối câu đầy sự ngân vang của thể tứ tuyệt cũng như thực tế gió mùa thu phương Bắc gợi lên sự lạnh buốt, liên tiếp như sóng vỗ bờ).

Tóm lại, trong khổ một, từ "*chinh nhân*" nhằm nâng giá trị con người, giảm bớt uy lực thiên nhiên.

Ở khổ thơ thứ hai, cũng như trong nhiều bài thơ khác, ta bắt gặp khung cảnh thiên nhiên phát triển biến chứng, ngày một tươi sáng hơn:

*Phương đông màu trắng
chuyển sang hồng*

*Bóng tối đêm tàn sạch
không*

Hơi âm bao la trùm vũ trụ

*Người đi thi hừng bóng
thêm nồng*

Đoạn thơ là một khung cảnh rộng lớn, chuyển đổi thật mau chóng. Chân trời màu trắng nay đã ửng hồng. Một cảnh đẹp và cũng là một niềm vui, nguồn sinh khí mới. Đây là

sự nhất quán, thống nhất toàn bộ thơ văn của Bác. Bóng đêm còn sót lại bị quét sạch. "*Tảo nhất không*" muốn nhấn mạnh sự mau chóng - câu thơ thứ hai tăng thêm ý nghĩa, sức mạnh nhờ đã được câu trước "*làm nền*": "*Hơi âm bao la trùm vũ trụ*" gợi lên sự rộng lớn về không gian. Khí ấm của trời đất mới bắt đầu, nhưng tất cả đều ấm áp lạ kì, tràn ngập khắp nơi nơi. Sức ấm ấy toả ra từ tấm lòng, tâm hồn một chiến sĩ vĩ đại, nhiều hơn là từ thiên nhiên. Bởi vậy:

*Người đi thi hừng bóng
thêm nồng*

*(Hành nhân thi hừng hốt
gia nông)*

"*Hành nhân*" là người đi đường - hiểu theo nghĩa bình thường nhất (cả "*chinh nhân*" và "*hành nhân*" mà đều dịch là "người đi" thì quả thực mất mát rất nhiều ý nghĩa). Ở khổ đầu, dùng "*chinh nhân*" bởi thiên nhiên lúc ấy vô cùng khắc nghiệt; nếu không tự nâng cao tư thế ra đi, con người dễ bị chìm lấp, bị thiên nhiên khuất phục (Kiều ra đi không xiềng xích mà ấn tượng thật

hải hùng trong lòng người đọc). Đến khổ thơ sau, cảnh vật ngày một tươi sáng; không những thế, còn dạt dào thi hứng, dùng "*hành nhân*" rất chính xác. Trước khung cảnh bao la của một ngày mới không còn thấy hình ảnh một tù nhân, mà thay vào đó là một "*thi nhân*" đang say sưa với đất trời tươi đẹp.

Hai đoạn thơ, hai khung cảnh rộng lớn khác nhau, và mỗi con người thích ứng với một hoàn cảnh riêng - ấy là đặc điểm trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ của Hồ Chí Minh. Nhưng dù hoàn cảnh thế nào, vẫn hiện lên trước mắt độc giả một con người luôn vượt lên trên hiện thực đen tối để chiến thắng, đem đến cho thiên nhiên những nét tươi vui của sự sống. Từ "*chinh nhân*" đến "*hành nhân*" là hai mặt của một quá trình vận động, phát triển: vận động của thiên nhiên và vận động của tâm hồn con người. "*Chinh nhân*", "*hành nhân*" mang ý nghĩa "*nhân tự*", là chìa khoá thẩm mĩ đi vào thế giới nghệ thuật bài thơ. ■



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

MÀNH TRẮNG CUỐI RỪNG

không chỉ là kỉ niệm

ĐỖ QUỐC BẢO
(Hà Tây)

Chuyện tình trong chiến tranh? Đã có hàng trăm tác giả, tác phẩm đã, đang và sẽ còn viết về điều ấy với nhiều cách tiếp cận, lí giải hoặc còn nhiều trăn trở... Nhưng truyện ngắn *"Mảnh trắng cuối rừng"* của Nguyễn Minh Châu ngay từ lúc được in ra đã xác lập một vị trí chắc chắn trong nền văn học Việt Nam hiện đại. Cái gì đã dẫn đến thành công ấy?

Một trọng điểm dịch thường đánh phá ác liệt. Một chàng trai lái xe ra phía trước với nhiệm vụ như bao chiến sĩ lái xe khác. Một cô gái thanh niên xung phong đi nhờ xe một đoạn đường. Rồi là chuyện nhớ nhung, đợi chờ và hi vọng... Câu chuyện chỉ có thế, chẳng có gì đặc biệt. Mà có lẽ, ai đã từng ra mặt trận những năm gian khổ ấy cũng có thể kể một câu chuyện tương tự, thậm chí li kì hơn. Nguyễn Minh Châu không né tránh cái chuyện bình thường ấy và đã vượt lên nhờ tài năng nghệ thuật của mình. Tác giả như một nghệ sĩ nhiếp ảnh tài hoa đã chớp được những khuôn hình tuyệt đẹp chỉ xuất hiện một lần trong những cảnh huống độc đáo.

Phải nói rằng Nguyễn Minh Châu không cố tình vẽ vời để thu hút độc giả bằng các

chi tiết dị thường. Do đó, cái ấn tượng sâu đậm để lại trong lòng bạn đọc không phải là kiểu hình tượng người con gái dù trong chiến tranh gian khổ, ác liệt vẫn giữ được nước da trắng, khuôn mặt đẹp; không phải là anh lính lái xe làm thơ bên vành lái... mà là cái thú vị vừa rất mơ hồ, vừa rất đậm sâu ẩn chứa trong tác phẩm.

Tất nhiên, không nên quên rằng trước hết Nguyễn Minh Châu hấp dẫn bạn đọc ở lối kể chuyện có duyên. Đây là yếu tố quan hệ hữu cơ dẫn bạn đọc đi đến cuối truyện để gây ra hiệu ứng tâm lí như đã nói trên.

Có thể nói Nguyễn Minh Châu đã thực sự sống với cái *"thời đạn bom"* ấy để phản ánh chân thật và cảm động đời sống, tình cảm người chiến sĩ. Nhân vật anh chàng lái xe tuy còn rất trẻ nhưng bản lĩnh vững vàng là hiện thân sống động của cả một thế hệ đánh giặc. Tuy thế, cái phẩm chất tâm hồn của anh không chỉ đẹp ở khía cạnh yêu nước mà cả ở cái góc riêng tư bấy lâu còn ẩn chứa, đến khi gặp người con gái *"của đời mình"* thì mới có dịp bộc lộ.

Tác giả kể lại cuộc gặp gỡ tình cờ ở chiến trường giữa hai người cùng chung nhiệm vụ. Ấy thế mà là cả một sự kì ngộ!

Truyện của Nguyễn Minh Châu và bài thơ *"Gửi em cô thanh niên xung phong"* của Phạm Tiến Duật có sự tương đồng, bổ sung cho nhau thật đẹp:

Có lẽ nào anh lại mê em

Một cô gái chưa nhìn rõ mặt

Hình ảnh cô gái trong truyện ngắn thấp thoáng nhưng đủ để bạn đọc cảm nhận nét đẹp tâm hồn, tình cảm của một cô gái dâng hiến tuổi thanh xuân cho cuộc chiến tranh giữ nước mà vẫn hiển hiện sự hấp dẫn muôn đời của phái đẹp.

Bạn đọc có thể đòi hỏi hơn nữa ở việc xây dựng nhân vật của Nguyễn Minh Châu, đặc biệt là hai nhân vật xoay quanh câu chuyện tình hết sức cảm động kia. Nhưng có lẽ, cái dụng ý của tác giả là ở chỗ ấy: cái dường như khuyết thiếu không phải là tác giả lãng quên khi đuổi theo các chi tiết của truyện hay chọn lọc ngôn ngữ kể chuyện. Nhà văn đã dành chỗ cho sự chờ đợi của bạn đọc và chính bạn đọc khi tự tìm được cách lí giải sẽ hiểu được nét tài hoa trong bút pháp Nguyễn Minh Châu.

Thành công nổi trội nhất của nhà văn trong truyện ngắn *"Mảnh trắng cuối rừng"* là việc dẫn dắt người đọc theo

các biến cố tâm lí của nhân vật, qua đó đạt tới trình độ cao của nghệ thuật xây dựng cốt truyện.

Ta thử lược lại cốt truyện của *"Mảnh trăng cuối rừng"*:

1. Chiến sĩ Lâm lái xe ra mặt trận, thường qua chỗ đơn vị giao thông của chị Tính nhưng chưa có dịp ghé thăm.

2. Chị Tính muốn xe duyên cho Lâm với cô Nguyệt cùng đơn vị của chị.

3. Qua chị Tính, hai người xây dựng một tình yêu lãng mạn dù họ chưa được gặp mặt nhau.

4. Một đêm qua trọng điểm, Lâm cho một cô gái đi nhờ xe. Cô tên là Nguyệt. Các chi tiết riêng tư được giấu kín. Trong khoảnh khắc, dưới ánh trăng, Lâm được thấy khuôn mặt người con gái.

5. Lâm được đi học, tưởng đã quên Nguyệt.

6. Nhận thư của chị Tính, Lâm biết Nguyệt vẫn đợi chờ. Lên thăm, Nguyệt lại đi học vắng.

7. Lần đầu tiên, Lâm viết thư cho Nguyệt với tình cảm thương yêu đích thực.

Nhìn vào cốt truyện giản lược như vậy, ta hãy nêu một vài giả định:

* Nếu sau khi chị Tính giới thiệu, Lâm và Nguyệt gặp nhau ngay (dù có thể thành tình yêu hoặc không) thì không thành truyện.

* Nếu khi đi nhờ xe, Nguyệt kể nhiều hơn về đơn vị giao thông, nhất là về ba cô gái cùng tên Nguyệt, về chị Tính... thì cũng không thành truyện.

* Nếu khi Lâm đi học, Nguyệt không chờ đợi nữa (điều hoàn toàn có thể xảy ra) thì cũng không thành truyện.

Rõ ràng là, với một cốt truyện như vậy, nếu không có

tài năng nghệ thuật, khó có thể phát triển câu chuyện, chưa nói gì đến việc có thể viết được một truyện ngắn hay. Ta hãy xét ngay phần mở đầu câu chuyện cũng có thể thấy được điều đó: Lâm kể chuyện cho đồng đội nghe về chị Tính, về chuyện chị mai mối cho mình một người con gái tên là Nguyệt. Chị cho rằng Lâm hợp với Nguyệt và Nguyệt cũng có *"cảm tình"* với Lâm, dù mới chỉ qua lời chị kể. Đây là kiểu mở đầu khá lạ: lạ không phải ở chuyện mai mối mà là ở việc đưa chuyện ấy vào ngay đầu truyện. Nó dễ làm giảm sự hấp dẫn của câu chuyện vì người đọc có thể cho rằng mọi chi tiết sau đó đều chỉ để minh họa cho cái đích ấy.

Nguyễn Minh Châu đã đưa người đọc đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Ngay trong cái lời kể tự nhiên, rất *"thật"*, tác giả đã tiết chế, sắp xếp để qua mỗi trường đoạn của truyện, qua mỗi cảnh, người đọc lại khám phá thêm những điều mới mẻ về nhân vật, về cuộc chiến đấu hào hùng của dân tộc.

Cũng không nên quên cái tiêu đề của tác phẩm, một cái tên lãng mạn thể hiện đúng chất trữ tình sâu sắc của truyện: *"Mảnh trăng cuối rừng"*. Mảnh trăng chứ không phải vầng trăng viên mãn, có gì thích hợp hơn với một câu chuyện tình yêu như thế! Phải chăng nhà văn muốn nhấn nhủ rằng: chiến tranh ác liệt và cuộc sống gian khổ không thể khuất lấp được tình yêu và hạnh phúc. Và cái mảng tình cảm tưởng như rất riêng tư lại là một trong những mạch nguồn tạo nên sức mạnh để con người chiến thắng kẻ thù, làm tròn nghĩa vụ công dân.

Trong những ngày hoà bình và xây dựng hôm nay, khi cuộc chiến đã lùi xa, đọc lại *"Mảnh trăng cuối rừng"* vẫn thấy dâng trào xúc cảm. Đó không chỉ là kỉ niệm một thời chiến đấu mà còn có nhiều ý nghĩa đối với hiện tại và tương lai. Kết thúc tuyệt đẹp của tác phẩm, khi mà Lâm thấy ở Nguyệt cả tình yêu, cả niềm tin cuộc sống là cái kết thúc đầy sức lan toả. Tác giả đã có *"độ lùi"* khá xa để nhìn toàn diện hơn, phản ánh đa diện hơn cuộc sống, tư tưởng tình cảm con người. Chính điều đó đã làm nên sức sống lâu bền của tác phẩm. ■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

CHIẾN TRANH LẠNH

Buổi tối nọ, hai vợ chồng giận nhau, không ai nói với ai câu gì.

Trước khi đi ngủ, anh chồng ghi một mảnh giấy đặt bên cạnh vợ: *"Sáng mai, 7 giờ gọi tôi dậy"*.

Hôm sau, chồng thức giấc thì đã hơn 8 giờ! Ông ta giận lắm, vì trễ việc quan trọng, chợt thấy trên đầu giường có mảnh giấy ghi: *"Đúng 7 giờ rồi, dậy đi!"*.

Phạm Sỹ Hồng

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TÍNH ĐA THANH CỦA NGÔN TỪ TRONG ĐOẠN TRÍCH "HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA"

LÊ SỬ

(Cao học XI-ĐHSP Hà Nội)

Đoạn trích "*Hạnh phúc của một tang gia*" thể hiện nghệ thuật ngôn từ bậc thầy của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Có thể nói đây là đoạn trích tiêu biểu cho tính đa thanh của ngôn từ tiểu thuyết trong "*Số đỏ*" nói riêng và sáng tác của nhà văn nói chung.

Lời văn trần thuật trong đoạn trích đan xen nhiều giọng điệu, nhiều tiếng nói khác nhau. Nhìn ở phương diện tổ chức, lời văn trong đoạn trích đều là lời của nhân vật kể chuyện nhưng ẩn bên trong là những ngữ điệu, giọng điệu, cái nhìn khác nhau của các nhân vật trong tác phẩm. Ngay cái đầu đề của đoạn trích: "*Hạnh phúc của một tang gia*" chúng ta đều yên tâm xem đó là một ngữ danh từ hoàn toàn cố định và phẳng lặng. Tuy nhiên nó chứa đựng sự giàu có, châm chọc bên trong, thậm chí là rất "ác khẩu". Câu mở đầu của đoạn trích: "*Ba hôm sau, ông cụ già chết thật*", bên ngoài là lời trần thuật khách quan của nhân vật kể chuyện nhưng bên trong là thái độ của người trong gia đình có tang. Đó là sự xác nhận, là lời tự khẳng định, là câu nói bất chợt thốt lên bởi niềm hạnh phúc ngấm ngấm, thông báo một màn hài kịch sắp diễn. Những câu tiếp theo, chúng ta thấy vang lên lời của ai đó đang bảo vệ Xuân Tóc Đỏ, khẳng định vai trò và uy tín của ông đốc tờ: "*Thiếu ông đốc tờ Xuân là thiếu tất cả, những ông thầy thuốc chính hiệu khác đã thất bại hoàn toàn*". Cũng là lời người đó, song cực đoan và lộ liễu hơn "đây" lại những kẻ khác đã đặt điều nói xấu, xuyên tạc, vu oan cho Xuân Tóc Đỏ: "*Đó là một bài học cho những kẻ nào dám bảo Xuân là con nhà hạ lưu, ma cà bông, vô học, vô lại, nhạt ban quần*". Câu văn bộc lộ vẻ hả hê. Đây là câu văn chứa đựng thái độ của Tuyết đối với Xuân: "*Mọi người đã ngợi khen nó, hoặc ghen ghét nó*". Rõ ràng là Tuyết đã phủ cái nhìn ve vuốt của mình lên Xuân Tóc

Đỏ, đang phỉnh nịnh Xuân, kiêu hãnh về Xuân. Xuân Tóc Đỏ đã tạo ra được một môi trường ngưỡng mộ hân ở xung quanh. Sự gặp may của Xuân Tóc Đỏ đâu phải là ngẫu nhiên. Kì thực ra hắn đã bám những chuỗi rẽ rất sâu vào trong lòng xã hội thực dân tư sản thành thị, nhí nhố, lố bịch và thối nát ấy. Lúc khác, lời văn lại vang lên tiếng trầm trồ, ngạc nhiên của người đưa đám trong đám ma hết sức huyền ảo: "*Khi đi được bốn phố, giữa lúc Typn và bà vợ, bà Phó Đoan và ông Jô Jép Thiết và mấy người nữa đang lao xào phê bình thái độ của Xuân thì thấy cả đám phải đứng dừng cả lại như hàng đầu gặp phải một tai nạn xe cộ vậy*". Kể cả cụ Hồng bà cũng góp giọng vào trong niềm hạnh phúc đến "cuống" cả người: "*Cụ sung sướng vì ông đốc tờ Xuân không đã không giận mà lại giúp đám, phúng viếng đến thế, và đám ma nhờ thế kể là danh giá nhất tất cả*". Lời hai giọng thế này đan xen khắp đoạn trích, nó cho chúng ta thấy rằng sự ồn ào huyền ảo nhờ đám hội kia của đám ma cụ cố Tổ không chỉ do âm thanh hổ lớn của kèn Ta, kèn Tây, kèn Tàu, của đám người rầm rộ đông đúc... mà còn là do những tiếng nói, những giọng điệu khác nhau đang vang lên khắp nơi trong đoạn trích này.

Tính đa thanh của ngôn từ trong đoạn trích thể hiện rõ nét nhất ở lời văn giàu nhại. Cũng là lời hai giọng nhưng ở đây khi nói giọng kẻ khác tác giả lại đưa vào một khuynh hướng nghĩa hoàn toàn khác đối lập với khuynh hướng của lời người đó. Lời nói trở thành vũ đài vật lộn của hai giọng. Chúng ta dẫn ra đây những câu văn giàu nhại tiêu biểu nhất tác phẩm:

- Người ta lại đi mời cả cụ lang Tì lẫn cụ lang Phế nhưng vì quá giận, hai cụ đã từ chối chạy chữa như những vị danh y biết tự trọng.

- Ông phân vân vô đầu, rút tóc, lúc nào mặt cũng đăm đăm chiêu chiêu, thành thử lại

thành ra hợp thời trang, vì mặt ông thật đúng với cái mặt của một người lúc gia đình đang là tang gia bối rối.

- Với cái tráp trâu cau và thuốc lá, Tuyết mời các quan khách rất nhanh nhẹn, trên mặt lại có vẻ buồn lãng mạn rất đúng một nhà có đám.

- Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng nếu không gật gù cái đầu...

Vế sau của những câu văn này luôn pha vào đó cái nhìn và giọng điệu của người khác hoặc đó là suy nghĩ tiếp theo của nhân vật được nói đến, "tìm đen" của chúng được bày ra, hay là cái nhìn của kẻ trong cuộc, những kẻ luôn luôn nhìn mọi việc theo con mắt "tân thời" đã được "Âu hoá" một cách triệt để nhìn đâu cũng chỉ thấy "hợp mốt", "hợp thời trang"... Nhưng đó chỉ là cảm nhận bên ngoài, trong các câu văn luôn có sự đấu tranh căng thẳng giữa các hướng nghĩa, trong đó chúng ta luôn luôn đọc ra sự chế nhạo, giễu cợt, châm chọc, nhạo báng, mỉa mai của tác giả. Ở câu văn đầu tiên chúng ta đọc ra điều đó qua từ "danh y" và cụm từ "biết tự trọng". Hẳn ta còn nhớ hai cụ lang Tì lẩn lẩn Phế xứng đáng với danh hiệu "danh y" đến nhường nào khi hai vị lập được những chiến công như giết người vì cho uống nhầm thuốc, chữa những căn bệnh "kín" của bà Phó Đoan, cô Tuyết, cô Hoàng Hôn "tài tình" đến mấy cũng không khỏi... Cũng như hai vị "biết tự trọng" đến nỗi vạch ra bao nhiêu lừa lọc, xảo trá, bỉ ổi của nhau trước bệnh nhân và công chúng. Nhưng chưa hết trong cụm từ "biết tự trọng" còn ẩn chứa cái ý nghĩ của hai cụ về sự quan trọng của mình nhưng kì thực là do dốt nát, ngu xuẩn mà sinh ra "biết tự trọng". Còn ba câu văn tiếp sau, chúng ta luôn tìm thấy dấu hiệu của sự mỉa mai qua các từ liên quan đến thời trang: "hợp thời trang", "đúng mốt", "hợp mốt"... Điều khôi hài chính là nỗi buồn xuất phát từ "con tim" ấy lại không phải do cái chết của cố Tổ mà xuất phát từ những ý nghĩ, động cơ và dục vọng của cá nhân. Văn Minh day dứt, băn khoăn vì không biết phải đối xử với Xuân như thế nào, còn Tuyết thì buồn như "kim chích vào lòng" vì tìm kiếm khắp mặt trong bọn người đưa đám cũng không thấy "bạn giai" đâu cả. Điều này khiến ta nghĩ tới một mô típ rất riêng của Vũ Trọng Phụng: Trong "Giông tố" Nghị Hách đã mượn sự loạn

luân trong gia đình mà khóc trước công chúng vì cái chức thị trưởng, còn các nhân vật trong đoạn trích này vì động cơ cá nhân của mình mà "buồn" cho "tang gia" cho thật đúng mốt, thật hợp với đạo lý và hợp thời thượng. Mặt khác, đám tang "hợp thời trang" không chỉ ở trang phục, ở sự "Âu hoá", "Tây hoá" cả về hình thức lẫn tổ chức... mà cả các "khuôn mặt" của các thành viên cũng "hợp thời trang" nốt. Cho nên đám con cháu của cụ cố Tổ đã "làm tiền" ngay trên xác cụ, biến đám tang thành một cuộc quảng cáo rầm rộ, tập nập, rùm beng làm cho cụ cố Tổ "không mỉm cười sung sướng thì cũng gật gù cái đầu". Thành ra trong câu văn của Vũ Trọng Phụng không chỉ là giễu cợt, nhạo báng mà còn đả kích sâu cay và độc đại. Vì thế mà sự "vật lộn" đấu tranh giữa các giọng càng trở nên căng thẳng, tính nghệ thuật của chúng càng cao. "Số đỏ" quả giống như quả bom ném vào giữa xã hội thực dân tư sản thành thị và mỗi từ ngữ trong câu văn của ông là một nguyên tử radium đầy nguy hiểm.

Qua sự phân tích về tính "đa thanh" của ngôn ngữ trong đoạn trích, chúng ta có thể khẳng định Vũ Trọng Phụng không những là một nhà tiểu thuyết lớn, một nhà văn trào phúng bậc thầy mà còn là một nhà cách tân về ngôn từ. Ông có đóng góp hết sức to lớn cho văn xuôi Việt Nam hiện đại. ■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

KHÔNG QUÊN

Vừa về đến nhà, cụ ông vui vẻ khoe với cụ bà:

- Mọi lần, bà bảo tôi duẩn đoảng, cái gì cũng quên, luôn luôn bỏ quên mũ. Nhưng hôm nay đi dự tiệc về, tôi vẫn nhớ mang mũ về đây này!

Cụ bà vội kêu lên:

- Nhưng ông ơi! Hồi sáng nay, ông đi, tôi thấy ông đâu có đội mũ!

Phạm Sỹ Hồng

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

mùa xuân vẽ thiếu nữ bằng thơ

VÕ LÝ HOÀ

(ThS. ĐHSPT Quy Nhơn)

DẬY THÌ

*Xuân đến căng tròn đôi má
nôn*

*Dậy thì thời thả gót sen non
Tóc mai vài sợi bay lơ đãng
Trắng nuốt thanh tao ngấn
cổ tròn*

*Em đi bước nhẹ như làn gió
Thả tóc dài cho hoa bướm
vuông*

*Đôi tà lụa trắng đầy mộng
tuông*

*Bao trái tim trai rụng
xuống đường*

(Lê Thị Kim)

Từ xưa đến nay, vẻ đẹp người phụ nữ, nhất là các thiếu nữ luôn luôn là một trong những đề tài và nguồn cảm hứng bất tận của các sáng tạo văn học nghệ thuật. Bằng chứng là có vô số những tác phẩm thơ, ca, nhạc, hoạ... bắt hủ từ cổ chí kim, từ đông sang tây, đã được các nghệ sĩ say sưa sáng tạo nhằm tôn vinh cái đẹp của người phụ nữ và qua đó khẳng định, đề cao giá trị của con người. Có thể nói về đẹp người phụ nữ nói chung, thiếu nữ nói riêng là kết tinh hoàn hảo nhất về đẹp của

thiên nhiên và vẻ đẹp của con người.

Bằng cảm xúc và tài hoa của mình, Lê Thị Kim cũng đã góp một chân dung đặc sắc về người thiếu nữ Việt Nam ngày nay. Điều đặc biệt nhất là tác giả không vẽ thiếu nữ bằng đường nét, hình khối và màu sắc (những chất liệu của hội hoạ, mặc dù chị vốn là một hoạ sĩ có tài), mà chị vẽ thiếu nữ bằng một thứ chất liệu khác, có lẽ sẽ khó khăn hơn nhưng huyền ảo và thi vị hơn, đó là ngôn ngữ thơ!

Đây, ta hãy xem nhà thơ Lê Thị Kim "vẽ" chân dung thiếu nữ Việt Nam ngày nay nhé:

*Xuân đến căng tròn đôi má
nôn*

*Dậy thì thời thả gót sen non
Tóc mai vài sợi bay lơ đãng
Trắng nuốt thanh tao ngấn
cổ tròn*

Chỉ bằng một vài nét phác hoạ, vậy mà đúng là một bức tranh - hoa tươi tắn và đầy sức sống! Dường như đoá hoa đang độ hàm tiếu này chỉ cần đến một thời điểm nào đó, hay chỉ cần một cơn gió nhẹ thoảng qua là có thể nở bung ra để phô bày trọn vẹn vẻ diễm kiều của

nó. Đây là "đôi má nôn" căng tròn, "gót sen non" "thời thả", đây là "tóc mai vài sợi bay lơ đãng"... tất cả là hiện hiện của tuổi dậy thì, của mùa xuân rạo rực và sung mãn. Đọc đoạn thơ, có cảm giác thật hồi hộp như đón đợi một điều gì. Như thức đợi hoa quỳnh mãn khai, như cuống quýt hứng từng giọt sương mai kịp khi mặt trời lên... Có lẽ sức hút của khổ thơ trên một phần cũng là do tác giả đã "cố ý" tạo ra sự chờ đợi này. Từng câu thơ - từng cánh hoa tươi mịn và căng tràn nhựa sống!

Và đỉnh điểm của vẻ đẹp áp đảo nữ tính là ở chỗ "đặc tả" này:

*Trắng nuốt thanh tao ngấn
cổ tròn.*

Câu thơ đẹp quá, đẹp đến mê hồn! Đẹp từng chữ, từng lời, và thật gợi cảm, một thứ gợi cảm đầy tính vật thể. Tả vẻ đẹp thiếu nữ thế này thật không hổ danh là cháu con của cụ Nguyễn Du khi tả nàng Kiều: *Rõ ràng trong ngọc trắng ngà - Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên*. Không sa đà dài dòng miêu tả, chỉ cần chọn lấy những nét đẹp tiêu

biểu nhất, mang đậm nữ tính nhất, với một số lượng từ ngữ hữu hạn đến độ tinh kết, nhà thơ đã mang đến cho chúng ta một bức tranh đạt đến độ hoàn mĩ. Đoạn thơ xứng đáng là một bức tranh tố nữ Việt Nam thời nay!

Nhưng nếu như khổ thơ trên tác giả thiên về "tả chân" thì khổ thơ tiếp sau đã có dấu hiệu của sự "huyền ảo hoá" của bút pháp siêu thực. Bước chuyển ấy, thật tuyệt vời là chẳng hề để lại dấu vết của sự chấp nối, trái lại rất tự nhiên, tự nhiên như là phải vậy:

Em đi bước nhẹ như làn gió

Thả tóc dài cho hoa bướm
vuông

Đôi tà lụa trắng đầy mộng
tưởng

Khổ thơ tạo ra không khí của mùa xuân, của một miền "tiên cảnh" nào đó với nắng ấm và gió nhẹ, với hoa bướm vấn vít, với tình người dịu dàng... Bởi đối tượng miêu tả của thi sĩ là *mộng*, là *hoa*, là *vẻ sáng lung linh* không dễ gì nắm bắt được. Những câu thơ huyền ảo và mỏng mảnh như giấc mơ dẫn người đọc từng bước, từng bước chiêm ngưỡng vẻ đẹp của một nàng tiên áo trắng - nàng tiên lứa tuổi học trò, đầy sắc, đầy hương và "đầy mộng

tưởng". Được chiêm ngưỡng vẻ đẹp thiếu nữ thế này hẳn ai trong chúng ta cũng sẽ đồng tình với Mui-xê, một nhà thơ nổi tiếng người Pháp, một bậc thầy của chủ nghĩa lãng mạn, khi nói về phụ nữ đã thốt lên: "Phụ nữ là con chim xanh đẹp nhất trên thế gian này!".

Đoạn thơ cho ta cảm giác hình như phảng phất đâu đây dư âm của câu thơ tuyệt bút:

Nàng là tuyết hay da nàng
tuyệt điểm

Nàng là hương hay nhan
sắc lên hương (Bích Khê)

Với "tuyệt tác của thiên nhiên" thế này thì trách chi những kẻ si tình đã tan cháy thành tro (*Em đi lửa cháy trong bao mắt - Anh đừng thành tro em biết không*) - Vũ Quần Phương). Lê Thị Kim đã điểm trúng cái ngăn ngại của các chàng trai bằng một câu kết thật thần tình:

Bao trái tim trai rụng
xuống đường

Câu thơ cũng thật bất ngờ. Toàn bài thơ mang "phong vị" của một bức tranh tố nữ cổ điển, vậy mà câu kết lại cực kì "môđéc". Nhưng ... bất ngờ mà lại không "tuỳ hứng" chút nào. Đây là kết quả tất yếu của sự phát triển tứ thơ. Chính đây là câu thơ duy nhất hé lộ tâm

trạng trữ tình - thứ tâm trạng mà bất kì người làm thơ nào cũng cố "phong kín", tạo điều kiện cho người đọc thả sức liên tưởng và cảm nhận. Chắc hẳn chính tác giả cũng bất ngờ và sung sướng khi viết được một câu kết đẹp như thế.

Bài thơ tưởng đã có thể khép lại với những dư âm của nó. Nhưng thử đọc lại toàn bộ tác phẩm mà xem, ta thấy hình như không phải chỉ tác giả - nhà thơ Lê Thị Kim đã vẽ nên bức tranh tố nữ đẹp ấy mà thực ra chính là Mùa Xuân đã vẽ nên bức chân dung tuyệt tác này. Không có Mùa Xuân, không ai có thể vẽ nên một bức tranh đẹp như vậy! Ta nhớ Chế Lan Viên cũng đã từng có một phát hiện rất tinh tế, độc đáo mà cũng rất đúng với quá trình sáng tạo nghệ thuật:

Bài thơ anh, anh làm một
nửa mà thôi

Còn một nửa cho mùa thu
lầm lầy

Chính điều bất ngờ này đã góp phần làm cho bài thơ có sức sống lâu bền hơn trong lòng người đọc. Và quả đúng thật, cái bất ngờ, cái ngạc nhiên, cái kinh ngạc ấy là một phần trọng yếu của cái đẹp!.



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

"BÁT CƠM ĐÃ TRÓT CHAN CANH..."

NGUYỄN VĂN NỞ

(Đại học Cần Thơ)

"Anh nói (thì) em cũng nghe anh

(Nhưng) bát cơm đã trót chan canh mất rồi.

Nuốt vào đắng lắm anh ơi!

Nhỏ đi thì để tội trời ai mang?"

Bài ca dao phản ánh một bi kịch khá phổ biến của người phụ nữ xưa. Họ lấy chồng nhưng đấy không phải là người mà mình đã trao gởi trái tim. Trong thành ngữ và ca dao người Việt có khá nhiều hình ảnh so sánh, ẩn dụ biểu đạt hoàn cảnh người con gái có chồng nhưng ẩn chứa sự chua chát, xót xa vì đa phần là cuộc hôn nhân không do họ định đoạt. Ví dụ như: *Chìm vào lòng; Cá cắn câu; Ván đóng thuyền; Gạo thành cơm; Hoa có chủ; Cá vô lờ; Sáo sang sông...* Mỗi hình ảnh đều có những giá trị biểu đạt riêng trong từng cấu trúc. **Nhưng đó là những hoàn cảnh không phải là không thể thay đổi.** Mỗi quan hệ giữa các tham thể qua các cặp hình ảnh trên nhìn chung còn lỏng lẻo; dù hoàn cảnh đã rồi nhưng chủ thể vẫn có cơ hội làm lại cuộc đời nếu quyết tâm và có hỗ trợ của ngoại lực. Được số lông, chim sẽ tung cánh bay đến bầu trời cao rộng; cá dù vào lờ, cắn câu hay vướng phải lưới giăng... nhưng nếu ai gõ

giúp vẫn có thể trở về cùng sông nước bao la. Còn hình ảnh ẩn dụ **"Bát cơm đã trót chan canh"** chất chứa một tầng nghĩa biểu trưng sâu xa, có sức gợi hình, gợi cảm hơn nhiều. **Đấy là hoàn cảnh không thể thay đổi được nữa.** Không có cách nào để đưa chúng trở lại trạng thái ban đầu: bát cơm thơm tho, tinh khiết, trắng ngần và tô canh đắng cay, ngầu đục. Bi kịch của người phụ nữ qua hình ảnh ẩn dụ trên càng tăng lên theo cấp số nhân.

"**Cơm, canh**" là hình ảnh biểu trưng không lạ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao người Việt. Một trong những nội dung biểu đạt của nó là chỉ mối quan hệ vợ chồng. Ví như: **"Cơm lành, canh ngọt"; "Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon; chín đụn mười con cũng lia"; "Chồng giận thì vợ bớt lời; Cơm sôi nhỏ lửa, mấy đời cơm khê"; "Cơm trắng ăn với chả chim; chồng đẹp vợ đẹp những nhìn mà no"; "Râu tôm nấu với ruột bầu, chồng chan vợ húp gặt đầu khen ngon"**. Trong bài ca dao:

"Chàng ơi phụ thiếp làm chi

Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng"

người phụ nữ cũng ví mình như bát cơm, thậm chí là cơm

nguội. Nhưng đằng sau sự nhẫn nhục, dối hờn, trách móc, vẫn nổi lên tình yêu của người vợ đối với chồng. Bởi vì sự dối hờn, trách móc cũng là những biểu hiện của tình yêu. Còn người phụ nữ trong ẩn dụ **"Bát cơm đã trót chan canh..."** lại hoàn toàn khác. Hình ảnh liên tưởng không lạ nhưng nghĩa biểu đạt sao cứ day dứt lòng người.

"Bát cơm" là một hình ảnh rất đối bình thường, nhưng lại cực kì quan trọng trong cuộc sống hàng ngày. Người nông dân quanh năm **"một nắng hai sương"** cũng chỉ cố lo cho đủ miếng cơm, manh áo. Tục ngữ có câu: **"Người sống về gạo, cá bạo về nước"**. Người ta trân trọng giá trị của cơm gạo vì **"Đeo thơm một hạt, đắng cay muôn phần"**. Hạt lúa → hạt gạo → hạt cơm thực đã vượt qua giá trị vật chất bình thường. Đối với cư dân có truyền thống văn hoá nông nghiệp lúa nước như người Việt, gạo, cơm còn được coi như hạt ngọc. Bát cơm vì thế còn biểu trưng cho cái đẹp thanh cao và sự trắng trong; cho cái bình thường, dung dị mà cực kì quý giá. Người con gái ví mình như bát cơm. Không phải ngẫu nhiên mà có sự liên tưởng như thế. Rõ ràng người con gái rất có ý thức về

mình. Cô không tự rẻ rúng mà cũng chẳng kiêu kì. Cô cũng như bao thôn nữ của làng quê Việt Nam, hiền như hạt gạo, củ khoai; xinh như cây lúa đến thì; siêng như thân cò lặn lội... đó thôi. Nhưng như thế cô phải xứng đáng được có một gia đình hạnh phúc. Xã hội xưa không đảm bảo cho họ được cái quyền tự nhiên, bình thường đó. Hơn nữa, đến với người mình yêu phải là "bát cơm còn trắng trong, thơm tho, tinh khiết" chứ sao có thể bằng "bát cơm đã bị chan canh"? Đây không phải là tự ái mà là lòng tự trọng và trân trọng với tình yêu.

Không phải là "Bát cơm nay đã chan canh..." mà là "bát cơm đã trót chan canh...". Tiếng "trót" cho ta thấy cô gái ấy đã lấy làm tiếc nhưng bây giờ đành chịu. Phải chăng cô tiếc mình không dũng cảm đấu tranh, không tự quyết định số phận? Cô hối vì không nghe theo tiếng gọi của trái tim, nhắm mắt xuôi tay, buông trôi số phận theo sự sắp đặt của gia đình?

"Canh" đây là "canh đắng", hôn nhân này là hôn nhân áp đặt, người chồng đó là người mà cô gái không thương yêu. Động từ "nuốt" cho ta thấy sự ê chề, đau khổ. "Nuốt" thường đi liền với nét nghĩa mà chủ thể không hề mong muốn: *ngậm đắng nuốt cay, nuốt giận nuốt hờn; nuốt tủi*. "Nuốt vào đắng lăm anh ơi", câu ca dao như mong đợi một sự chia sẻ, cảm thông; như thể hiện một sự tủi hờn, tuyệt vọng; như tiếng khóc, tiếng kêu ai oán. Như lời kêu cứu. Kêu cứu nhưng chính cô cũng biết rằng chẳng còn cơ cứu. Bởi vì: "Nhỏ đi thì để tội trời ai mang?". Hơn ai hết,

người con gái biết được hậu quả này nếu làm trái đạo. Sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến đã khiến người con gái không thể làm một cuộc cách mạng để tự giải phóng mình. Bởi vì cô sẽ mang tội bất hiếu, bất nghi, bất nghĩa... và liệu có hạnh phúc với người mình yêu hay sẽ rơi vào một bi kịch mới, không có lối thoát. Họ có thể vượt lên số phận nhưng bất lực đầu hàng trước một thiết chế xã hội với những luật lệ khắt khe không thể dung nạp những tội lỗi tày đình như thế. Một câu hỏi nghe sao xót xa ai oán.

"Nhỏ" ra thì tội lỗi mà "nuốt" vào cũng chẳng trôi. Bi kịch là ở đây. Người phụ nữ không thể vứt bỏ mà cũng không thể tiêu hoá nổi. Cái cục đắng cứ ngậm mãi để mà "thường thức, tận hưởng" dần tròn vện nổi đắng cay. Chỉ từng ấy câu mà có đến ba biện pháp: ẩn dụ, tương phản và câu hỏi tu từ. Sự cộng hưởng của cả ba biện pháp giúp cho bài ca dao càng dạt dào ý, tình, hình, nhạc và tạo nên giá trị biểu đạt cao.

Trong quyển "Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam" của Vũ Ngọc Phan, chúng tôi bắt gặp một bài ca dao khá dài (16 câu) mà bốn câu đầu cũng giống như bài ca dao chúng tôi vừa đề cập:

Anh nói em cũng nghe anh
Bát cơm đã trót chan canh
mất rồi!

Nuốt đi đắng lăm anh ơi,
Bỏ ra thì để tội trời ai
mang,

Tội trời đã có người mang,
Ước gì ta lấy được chàng
chàng ơi!

Bây giờ ba ngã bốn nơi,
Thiếp chàng muốn lấy

thiếp tôi bên này,

Thiếp tôi bên này trong
then ngoài khoá,

Thiếp chàng bên ấy có thoả
hay không?

Trách đường dây thép
không thông,

Gửi thư, thư biệt, gửi lời lời
bay

Nhạn ơi trăm sự nhờ mày,

Ngậm thơ mang tới tận tay
cho chàng.

Chẳng may chim nhận lạc
đàn

Chim trời bay mất, để
chàng nhớ mong. (tr 330)

Có lẽ đây là hiện tượng dị bản thường thấy trong văn học dân gian. Tuy nhiên, với bài ca dao bốn câu trên, chúng ta đã cảm nhận được tất cả nỗi uất nghẹn, thất lòng, mất mát của kiếp hồng nhan thời trước. ■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

THAY ĐỔI

Tối tối, hai vợ chồng
mới cưới thường đưa
nhau về thăm cha mẹ vợ.
Một hôm, anh chồng
phản nản với vợ:

- Dây phố nhà em,
đèn điện tối quá!

Cô vợ ngạc nhiên hỏi
lại:

- Ủa! Sao hồi chưa
cưới, em thường nghe
anh than phiền là dây
phố nhà em, đèn điện
sáng quá?

Phạm Sỹ Hồng

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

MỘT SỐ HÌNH THỨC LẤY KIỀU

TRIỆU NGUYỄN

(Tp Huế)

Truyện Kiều (hay *Kiều* - Nguyễn Du) là tác phẩm xuất sắc nhất trong văn học cổ điển nước ta. Là tác phẩm được nhiều người yêu thích, thông thuộc. Bên cạnh việc ngâm nga *Kiều*, có chuyện vịnh về các nhân vật, sự kiện của truyện. Và *Truyện Kiều* trở thành đối tượng hay chất liệu để tạo nên một số hình thức chơi chữ thú vị. Nếu *vịnh Kiều* chủ yếu thuộc tầng lớp trí thức nho sĩ, thì các hình thức chơi chữ này lại có tính chất dân gian, chỉ cần nắm bắt nhuần nhuyễn *Kiều* là đủ. Do vậy mà chơi chữ dựa vào *Truyện Kiều* có số lượng tác phẩm và hình thức kiểu loại khá phong phú.

Có 7 hình thức chơi chữ dựa vào *Truyện Kiều*: lấy *Kiều*, tập *Kiều*, đối và giải đối bằng *Kiều*, câu đối và thơ từ *Kiều*, mô phỏng theo *Kiều* bề lệch nghĩa *Kiều* và ngắt nhịp cho *Kiều*.

1. *Lấy Kiều*

Lấy *Kiều* là chọn để rút ra một vài câu, đoạn liên nhau trong trong *Truyện Kiều*, đặt vào ngữ cảnh mới, nhằm biểu đạt hay phản ánh một nét ý nghĩa. Lấy *Kiều*, như vậy,

phân biệt với trích dẫn *Kiều* ở chỗ: lấy dùng để lập ý, trích dẫn dùng minh họa cho ý đã lập.

Ví dụ: "Hoàng Trà (1873-1927) có người bạn đỗ cử nhân, làm thừa phái, mới cưới được một cô vợ bé giàu có. Ông viết bài thơ gửi đến đôi vợ chồng mới:

Nực cười thầy cử với cô thông

Kẻ mót bon xu, kẻ mót ... chồng

Danh giá ông nay hàm bát phẩm

Tiền tài cô vẫn khôi thiên thung

Sóng Châu bến Vị duyên dun dui

Gió Ám mưa Âu buổi lạ lòng

Một nửa rằng duyên, hai nửa nợ

Ba là góp gạo thổi cơm chung.

Bà Cử (cô thông ngày trước) tỏ ra không bằng lòng với bài thơ. Bà ta mời nhà thơ đến, chiêu đãi tử tế, rồi thưa rằng:

- Bác với nhà em là chỗ thân tình, còn em với nhà em là duyên nợ trời xe, kể cũng xứng tôi. Thế mà đọc bài thơ của bác...

Rằng hay thì thật là hay
Nghe ra ngâm đặng nuốt cay thế nào!

Hoàng cười, đáp:

Lời vàng vâng linh ý cao
Hoạ dân dân bớt chút nào được không?

Xin anh chị đánh chữ đại xá cho!"

Bà cử đã lấy cặp câu *Kiều* 489-490 với ý: thơ bác hay thật, nhưng cũng hơi nặng lời; còn nhà thơ, ông đáp lời bằng cách lấy cặp câu 495 - 496, hàm ý: xin nhận lỗi, do bệnh nghề nghiệp (Hoàng Trà chuyên làm thơ trào phúng, đả kích) mới thế, sau này sẽ sửa dần.

2. *Tập Kiều*

Tập *Kiều* là chọn các dòng không liên nhau trong *Truyện Kiều* rồi ghép chúng lại, nhằm diễn đạt một ý mới. Khi ghép, chúng phải liên văn và có sự phối nghĩa hợp lí. Túc chúng trở thành một văn bản độc lập, một chỉnh thể nghệ thuật.

Ví dụ:

* XE Ô TÔ

Thênh thênh đường cái
thanh vân

Một xe trong cõi hồng trần như bay

Áo ào đổ lộc rung cây
Ngoài tai để mặc gió bay
mái ngoài.

*** MÁY BAY**

Cánh hồng bay bổng
tuyệt vời

Thành xây khói biếc, non
phơi bóng vàng

E thay những dạ phi
thường

Nữa khi đông tố phũ
phàng thiết riêng.

*** VỊNH NHÀ LUẬT SƯ**

Gần miền nghe có một
thầy

Nói điều ràng buộc thì
tay cũng già

Làm gì tội báo oan gia

Mà trong lẽ phải có ta có
người.

Bài "Xe ô tô" ghép các
dòng 2478-908-121-1554
(dòng 2478 là dòng bát, đã bỏ
bớt hai tiếng "hẹp gì" để
thành dòng lục); bài "Máy
bay" ghép các dòng 2247-
1604-1485-1969 (dòng 1969
là dòng lục, phải lấy thêm hai
tiếng đầu "thiết riêng" ở đầu
dòng 1970 vào, để được dòng
bát); bài "Vịnh nhà luật sư"
ghép các dòng 1683-1534-
1013-3114 (dòng 3114 bốn
tiếng cuối là "có người có ta"
được đổi lại cho hiệp vần).

**3. Đố và giải đố bằng
Kiểu**

Hình thức này có hai
dạng: tạo câu đố bằng lấy
Kiểu, tập Kiểu; và giải đố về
Truyện Kiều bằng lấy Kiểu,
tập Kiểu.

**a. Tạo câu đố bằng lấy
Kiểu, tập Kiểu**

Khi sắm vai một câu đố,
Kiểu, tập Kiểu có vai

trò như những câu đố khác,
là cơ sở để tìm sự vật được đố
(như dựa vào cùng âm, cùng
nghĩa, miêu tả, tách nhập
trường nghĩa...)

Ví dụ:

* *Chênh vênh bóng nguyệt
xế màn,*

*Tựa ngời bên triện một
minh thiêu thiêu? Rau ngổ.*

* *Trên vì nước, dưới vì
nhà,*

*Lòng này ai tỏ cho ta hồi
lòng!*

*Nhìn càng lã chã giọt
hồng,*

*Nỗi lòng ai ở trong lòng
mà ra? - Cại máng xối.*

Câu đố về "rau ngổ" được
tạo bởi hai dòng 185-186 (lấy
Kiểu); câu đố về "cái máng
xối" được tạo bởi bốn dòng
2483-1070-875-1572 (tập
Kiểu)

**b. Giải đố về Truyện Kiều
bằng lấy Kiểu, tập Kiểu**

Câu đố thực chất là câu
hỏi về một chi tiết, sự việc
trong *Truyện Kiều*. Thường
gặp là loại gồm một cặp lục
bát, dạng phổ biến trong ca
dao (loại hát đố), không lấy
(hay tập) Kiểu. Lời giải đố
bằng cách lấy (hay tập) Kiểu.

Ví dụ:

*Truyện Kiều anh thuộc
đã thông*

*Đố anh kể được một dòng
toàn nho?*

- *Hồ công quyết kể thừa
cơ*

*Lễ binh tiên hậu, khắc cờ
tập công.*

- *Truyện Kiều anh đã
thuộc lâu*

*Đố anh kể được một câu
bốn "minh"?*

- *Oan kia theo mãi với
tình*

*Một mình mình biết, một
mình mình hay.*

Lời giải cho "một dòng
toàn nho" là hai dòng 2507-
2508 (lấy Kiểu); lời giải cho
"một câu bốn mình", là hai
dòng 2673-2674 (tập Kiểu).

**4. Câu đối và thơ từ
Kiểu**

Đây là một dạng tập Kiểu
đặc biệt. Tập Kiểu nhưng
không theo phong cách thể
loại *Truyện Kiều* (thể lục
bát), mà theo thể câu đối và
thơ thất ngôn.

Ví dụ về câu đối:

* *Khi vào dùng dăng, khi
ra vội;*

*Nỗi đêm khếp mở, nỗi
ngày riêng.*

* *Chẳng hổ mình sao,
dám đem trần cấu dự vào bố;*

*Tuồng gì hoa thải, mượn
màu son phấn đánh lừa con.*

Câu đầu vốn là hai dòng
bát bỏ đi tiếng cuối: về trên là
dòng 884 (bỏ tiếng "vàng" -
lời Thúy Kiều nhận xét về
Mã Giám sinh trước khi lên
đường đi Lâm Tri cùng hần);
về dưới là dòng 1208 (bỏ
tiếng "chung" lời Tú Bà, khi
mụ truyền nghề cho Thuý
Kiều). Câu sau có về trên lấy
chữ từ hai dòng 3103 - 3104
("Nghĩ mình chẳng hổ mình
sao; Dám đem trần cấu dự
vào bố kinh" - thuộc lời của
Thúy Kiều nói với Kim
Trọng, khi tái hợp); về dưới
lấy chữ từ hai dòng 1413 -
1414 ("Tuồng gì hoa thải
hương thừa; Mượn màu son
phấn đánh lừa con đen" - là

lời Thúc ông mắng Thuý Kiều, lúc mới gặp). Tương truyền, có hai bố con nhà họ cùng gặp nhau ở xóm chị em, họ làm câu đối này đố lẫn cho các người đẹp để chữa thẹn.

Vi dụ về thơ:

Bài thơ dưới đây theo kiểu "thơ mới", do Vũ Hoàng Chương "tập":

Đào nguyên lạc lối đầu mà đến

Đây kẻ đi muôn dặm một mình

Khi cúi đầu khi vò chín khúc

Chân mây mặt đất một màu xanh.

Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy

Khi tử sinh liêu giữa trận tiền

Hãy rón ngôi xem cho rõ mặt

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên.

Ấm ầm tiếng sóng kêu quanh ghề

Ngôi đốt lò hương giở phím đồng

Rỉ tiếng tơ trầm bay lạt khỏi

Gió hiu hiu thổi một vài bông.

Mảnh gương còn đó, phím đàn còn

Đây ruột tằm ngày một héo don

Cát đã đầy gương lờ nước thủy

Thấy trắng mà thẹn những lời non.

Khổ đầu tách ghép các dòng 192-1524-487 (488)-

1052; khổ thứ hai: 338 - 2517-1351 (1352)-1964;... Có thể thấy, ở mỗi khổ, cách làm như sau: dòng đầu khổ thơ là dòng bát tách ra tiếng cuối, dòng tiếp theo là tiếng cuối vừa tách cộng với một dòng lục hay dòng bát bỏ đi hai tiếng cuối, dòng thứ ba ghép ba tiếng cuối dòng lục với bốn tiếng đầu dòng bát liền nó, và dòng thứ tư là một dòng bát bỏ tiếng cuối.

5. Mô phỏng theo Kiều

Mô phỏng theo Kiều tức dựa theo lời thơ của *Truyện Kiều* để tạo nên sáng tác mới. Nếu sáng tác mới này là một văn bản ngắn dựa theo mô hình của một số câu, đoạn, trong *Truyện Kiều*, thì gọi là *phóng tác theo Kiều*. Nếu sáng tác mới chỉ nương theo một vài dòng (hoặc mô hình của một vài dòng) trong *Truyện Kiều*, thì gọi là *phóng tác theo Kiều*.

Vi dụ về phóng tác theo Kiều:

Bài thơ vĩnh biệt mẹ của Nguyễn Đức Cảnh, viết trước lúc dịch kết án tử hình (9-1932):

Xót tình con trẻ mẹ già

Tấm lòng thương nhớ biết là có người

Chốc đã bảy tám năm trời

Huyền đường nay đã đa mỗi tóc sương

Một mình trần trọc canh trường

Nát lòng muôn việc nửa đường chưa xong

Ngón ngang trăm mối

bên lòng

Xông pha giông tố chỉ mong độ về

Hồn còn mang nặng lời thề

Nát thân chưa dễ đến nghỉ trời mây.

Dòng 1 phỏng theo dòng 655 "Thương tình cha trẻ con già"; dòng 2 là dòng 2238; hai dòng 3-4 phỏng theo hai dòng 2239-2240 "Chốc đã mười mấy năm trời; Còn ra khi đã da mỗi tóc sương"; hai dòng 5-6 phóng tác theo dòng 217 (hay dòng 1883) "Một mình lưỡng lự canh chầy" (hay "Một mình âm ỉ canh chầy"); dòng 7 là dòng 183; dòng 8 phóng tác theo dòng 7; dòng 9 là dòng 745; và dòng 10 phỏng theo dòng 746 *Truyện Kiều* "Nát thân bỏ liễu đền nghì trúc mai". Theo đó, về cơ bản, đây là bài phóng tác theo *Truyện Kiều*.

Vi dụ về phóng tác theo Kiều

Sung sướng thay phận đàn bà

Đi đâu cũng được người ta nuông chiều.

Ở *Truyện Kiều*: "Đau đớn thay phận đàn bà; Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung" (hai dòng 83-84, thuộc lời Thuý Kiều khóc trước mộ Đạm Tiên). Lời phóng tác nêu ý ngược lại để đùa vui, trêu chọc; và thêm phần không có trong *Truyện Kiều* (dòng bát).

6. Bẻ lệch nghĩa Kiều

Gồm việc dụng nên một chi tiết không có, không đúng với *Truyện Kiều* và việc

giải đáp nhằm xác nhận chi tiết này, theo hình thức lấy tập, phỏng tác hay phóng tác theo Kiều một cách khiên cưỡng (để trưng ra làm bằng). Nói khiên cưỡng, bởi lời giải đáp ấy không chân thật, không phù hợp với nghĩa của chi tiết được nêu, của nội dung ý nghĩa *Truyện Kiều*. Biện pháp thường dùng để tạo sự đánh đồng này là cách cùng âm, gần âm, cách ngắt nhịp, cách biến nghĩa bóng, nghĩa khái quát của ngữ cố định, thành ngữ ra nghĩa đen, nghĩa của hình ảnh.

Ví dụ

* "Thúy Kiều con ai?"

- Thúy Kiều là con ông bà Vương viên ngoại. Rõ ràng như vậy, sao còn phải hỏi?

- Không đúng. Thúy Kiều là con của cạp. Chính cạp đã sinh ra nàng!

- Nói vậy!

- Thế là không đọc kĩ. Trong truyện, Thúy Kiều tự nói: "Hổ sinh ra phạm má đào; Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong". Không phải cạp sinh ra nàng là gì?"

* Song theo đã khép cánh ngoài

Nàng Kiều chung chạ có thai bao giờ?

- Lỡ từ lạc bước bước ra
Thất kinh nàng chữa...
biết là làm sao!

Mẫu truyện biến "hổ" ở ngữ cảnh *Truyện Kiều* là hổ thẹn, thẹn thành "hổ" là cạp, theo cách cùng âm, nhằm "chứng minh" hổ đã sinh ra

Thúy Kiều. Ở lời hát đối đáp, lời đáp trả theo lối tập Kiều (là hai dòng 2159 và 1644 ghép lại). Cách tạo ý lệch (nàng Kiều có thai), là dùng phương tiện ngắt nhịp ở giữa dòng bát, biến "chửa" - chưa thành "chủa" - (có) thai. Thêm vào đó, "thất kinh" (sợ hoảng hốt), do kết hợp với yếu tố "(có) chửa" mà bị biến thành mất kinh (không có kinh nguyệt khi đến kì, dấu hiệu có thai) - trong thực tế sử dụng tiếng Việt, ít ai nói "thất kinh" thay "mất kinh". Ngoài ra, là chuyện trích dẫn không trọn ý. Nếu dẫn đầy đủ như sau, thì các cách hiểu vừa ghi biến mất: "Dưới hoa đây lữ ác nhân; Ấm âm khốc quỷ kinh thần nọc ra; Đây sân gươm tuốt sáng loà; Thất kinh nàng chửa biết là làm sao" (các dòng 1641-1644).

7. Ngắt nhịp cho Kiều

Là cách thay đổi nhịp điệu (thường kèm theo cường độ, trường độ phát âm), để tách một từ ngữ hay một câu trong *Truyện Kiều* ra làm nhiều phần, biến phần tách này sang một nghĩa khác. Đó là ý nghĩa trong mối quan hệ với hoàn cảnh nói, không liên quan đến *Truyện Kiều*. Có thể nói, đây là hình thức lấy một từ, cụm từ để dùng, nhưng vẫn đặt trong tổng thể lời thơ được lấy. Hiện tượng cùng âm được vận dụng làm phương tiện chuyển nghĩa.

Ví dụ

* "Một cô gái thách chàng trai đọc lên câu Kiều để khiến con trâu đang đi

phải đứng lại. Chàng trai đọc:

*Tần ngần đứng suốt giờ
lâu,*

*Đạo quanh chợt thấy
mái sau có nhà.*

Tiếng "đứng" được đọc to như hét, song con trâu vẫn ung dung bước. Đến khi cô gái đọc kéo dài tiếng "hộ" trong lời:

*Hộ Chung có kẻ lại già,
Cũng trong nhà dịch lại
là từ tâm.*

thì con trâu đứng lại ngay".

* "Cô gái nọ có tiếng hay chữ. Nhiều nho sinh từng bị cô dùng đòn văn chương hạ thủ. Hôm ấy, có chàng thư sinh đến chơi. Thấy dáng vẻ nhỏ nhắn, hiền lành của chàng, cô ả tỏ ra bạc đàn chị, nói năng lớn lối. Nhưng rồi, lần lượt từng điểm một, chàng trai bẻ lại các lời thách đố, các ý tưởng sai lệch của cô ta. Khi thấy chàng sắp cáo về, cô ả tung đòn cuối:

*Khen cho con ... mắt tinh
đời,*

*Anh hùng đoán giữa
trần ai mới già.*

Cô nàng nhấn mạnh ba tiếng đầu, tỏ ra bạc bẽ trên, coi chàng trai là "con". Anh chàng đứng lên, đọc:

*Và bây giờ... mới thấy
đây,*

*Mà lòng đã chắc những
ngày một hai.*

Ba tiếng đầu cũng được anh đọc to, rõ khiến cô gái choáng váng".

Ở mẫu truyện đầu, tuy

mỗi người đọc hai dòng Kiều, nhưng thật ra, chỉ dùng có mỗi một từ ("đứng" hay "họ"). Ở mẩu truyện sau, các nhân vật dùng ba tiếng đầu của lời đọc ("khen cho con", "vả bây giờ").

* *
*

Trên đây là 7 hình thức chơi chữ theo sự phân định của người viết, trên cơ sở số ngữ liệu chơi chữ dựa vào *Truyện Kiều* có được. Vấn đề chơi chữ dựa vào *Truyện Kiều* được các nhà nghiên cứu ghi nhận từ rất sớm, nhưng chỉ xem là hiện tượng gần gũi với chơi chữ, không xếp vào mục chơi chữ trong các công trình của mình. Đến Lê Trung Hoa - Hồ Lê (1990), mới có một chương hẳn hoi "Các lối chơi chữ chung quanh *Truyện Kiều*" trong công trình "Thú chơi chữ". Công trình đã chia làm 6 lối chơi chữ: lấy Kiều hoặc tập Kiều, nhại Kiều, đố Kiều, đối Kiều, ngắt câu và khoán thủ.

Ở đây, người viết có cách hiểu vấn đề riêng, nên sự nhìn nhận, phân loại không

giống các nhà nghiên cứu đi trước.

Theo cách hiểu của người viết, thì *chơi chữ là dùng phương thức diễn đạt đặc biệt, sao cho ở đó song song tồn tại hai lượng thông tin ngữ nghĩa khác hẳn nhau được biểu đạt bởi cùng một hình thức ngôn ngữ, nhằm tạo nên sự thú vị mang tính chất ngữ nghĩa*. Bảy hình thức chơi chữ dựa vào *Truyện Kiều* đều dùng phương thức diễn đạt không bình thường là nương theo lời thơ Kiều, dùng nó để lập ý; đó là một phần nghĩa riêng, một thông tin độc lập so với phần nghĩa từ *Truyện Kiều*; chúng tạo nên sự thú vị, vừa trong không khí Kiều (thời gian, không gian, nhân vật, sự kiện,...), vừa phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp đang đặt ra,...

Sự thoả mãn của các hình thức chơi chữ dựa vào *Truyện Kiều* theo định nghĩa, cho phép xếp cách *chơi chữ này vào hệ thống nghệ thuật chơi chữ nói chung, sự thoả mãn của mỗi bộ phận thuộc cách*

chơi chữ dựa vào *Truyện Kiều* theo định nghĩa, cho phép chia tách giữa chúng. Các hình thức tu từ (hay có giá trị tu từ) nhưng không đáp ứng yêu cầu của định nghĩa (thường bị ngộ nhận là chơi chữ), thì chuyển sang lĩnh vực khác.

Làm theo phương thức này, người viết đã phân lập được 26 cách chơi chữ trong văn chương người Việt, mà bài viết các bạn đang đọc là dạng tóm tắt của một trong số 26 cách chơi chữ ấy. •

TÀI LIỆU THAM KHẢO, TRÍCH DẪN

1. Hoàng Ngọc Phách, Kiều Thu Hoạch 2000. *Giai thoại văn học Việt Nam (in lần 3)*. Hà Nội: Văn học.
2. Lãng Nhân 1992. *Chơi chữ (in lần 4)*. Hà Nội: Văn học.
3. Lê Trung Hoa, Hồ Lê 1990. *Thú chơi chữ*. TP Hồ Chí Minh: Trẻ.
4. Vũ Ngọc Khánh 1994. *Kho tàng giai thoại Việt Nam*. Hà Nội: Văn hoá.



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

CÙNG GIỎI

Cô sinh viên ngoại ngữ viết thư khoe với người yêu là bộ đội biên phòng:

- Em đã biết sử dụng 4 ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Nhật.

Người yêu gửi thư đáp lại:

- Còn anh đã nói thạo 5 thứ tiếng của các dân tộc:

Hmông, Dao, Hà Nhì, Khơ mú và Xinh mun.

Đào Kính

NGÔN NGỮ VỚI VĂN HOÁ

VỀ ĐẸP CỦA NGÔN NGỮ TÌNH YÊU QUA BÀI CA DAO "HÒN ĐÁ ĐÓNG RONG"

ĐOÀN DUNG
(Quảng Ngãi)

HÒN ĐÁ ĐÓNG RONG

Vi dòng nước chảy

Hòn đá bạc đầu

Bởi tại sương sa.

*Em thương anh chẳng dám
nói ra*

*Sợ mẹ bằng đất, sợ cha
bằng trời*

*Em thấy anh cũng muốn
kết đôi*

*Sợ vắng mây bạc trên trời
mau tan.*

Tình yêu là đề tài và cũng là nguồn cảm hứng bất tận của mọi sáng tạo văn học nghệ thuật trong đó có thơ ca, đặc biệt là ca dao. Và trong từng loại hình nghệ thuật bao giờ cũng có những cách thể hiện tình yêu với ngôn ngữ độc đáo riêng, với những sắc thái, cung bậc tình cảm riêng. Nhưng nếu như tình yêu trong văn học viết (cụ thể trong thể loại *thơ*) thường được diễn tả bằng thứ ngôn ngữ gọt giũa "đến độ" để thể hiện một "cái tôi" nhiều khi rất cá biệt, riêng lẻ, thì ngôn ngữ tình yêu trong ca dao là thứ ngôn ngữ chân mộc, hồn nhiên như chưa hề có sự "pha trộn", "bày vẽ" nào; là thứ ngôn ngữ vừa rất riêng vừa rất tiêu biểu cho "số đông" của bao thế hệ lứa đôi tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác, những người đã sống, lao động, làm lụng và yêu thương nhau.

Bài ca dao "Hòn đá đóng

rong" là một trong những minh chứng điển hình đó. Có thể nói, nó đã thể hiện trọn vẹn và đầy đủ nhất **về đẹp của ngôn ngữ tình yêu** chân quê, xứng đáng là một trong những bài ca dao tình yêu thuộc hàng hay nhất của kho tàng ca dao Việt Nam.

Ca dao cổ có câu:

*Người đẹp duyên lặn vào
trong*

*Bao nhiêu người xấu duyên
bong ra ngoài*

Bài ca dao "Hòn đá đóng rong" trên cũng có cái duyên thâm, "duyên lặn vào trong" rất đáng yêu của nó. Mới đọc hoặc nghe qua vài lần ta tưởng không có gì đáng bàn, nhưng càng đọc càng thấy hay, đọc kĩ càng thấy thú vị những ý tình kín đáo mà nồng nàn của một cô gái chớm bước vào yêu. Bài ca dao là một nỗi niềm yêu sâu sắc, đầy trăn trở, chân thực và không kém phần da diết, mãnh liệt của mối tình đầu.

Nói cụ thể hơn, đây là nỗi niềm tâm sự của một cô gái yêu người con trai nhưng sợ cha mẹ nên không dám thổ lộ; và khi vượt qua được nỗi sợ hãi đó để trực tiếp bày tỏ tình cảm với người mình yêu, cô gái lại có thêm một nỗi lo lắng băn khoăn mới: lo cho số phận và sự bền vững của tình yêu. Diễn biến tâm trạng của cô gái ở đây

là diễn biến tâm trạng của tất cả các cô gái Việt Nam, ở thời xưa và cả ở thời nay nữa. Đây, ta hãy xem tâm trạng của nàng Kiều khi đến với tình yêu đầu đời của nàng:

Dù khi lá thắm chỉ hồng

*Nên chẳng thì cũng tại
lòng mẹ cha*

Nặng lòng xót liễu vì hoa

*Trẻ thơ đã biết đâu mà
dám thưa*

Rõ ràng nàng Kiều cũng rất sợ cha sợ mẹ và không dám tự quyết định cho mối lương duyên của mình. Nhưng đến khi vượt được sự ràng buộc ban đầu đó để dám tự quyết định về tình yêu. Kiều lại lo cho số phận của tình yêu mỏng manh, dễ tan vỡ, như một giấc chiêm bao:

Bây giờ tỏ mặt đôi ta

*Biết đâu rồi nữa chẳng là
chiêm bao.*

Cô gái trong bài ca dao này cũng vậy, cũng đầy lo âu và day dứt:

*Em thương anh chẳng dám
nói ra*

*Sợ mẹ bằng đất, sợ cha
bằng trời*

Tình yêu thời nào cũng vậy, sau niềm hạnh phúc ngọt ngào bao giờ cũng đi liền với nhiều nỗi lo sợ. Có nỗi lo sợ vu vơ, không định hình, không nắm bắt được. Có nỗi sợ thoáng qua, nhẹ nhàng,

nhưng cũng có nỗi sợ da diết, thấm sâu... Trong bài ca dao này cũng thế. Ở đây nỗi *sợ cha, sợ mẹ* của cô gái rất lớn. Lối so sánh "bằng đất", "bằng trời" theo tư duy của người đời xưa nói lên nỗi sợ của cô gái là *lớn không gì có thể sánh bằng*. Nỗi sợ ấy lại được thể hiện bằng thể lục bát phá thể: câu 6 thành câu 7 chữ, câu 8 ngắt theo nhịp 4/4 càng cho ta thấy nỗi sợ của cô gái ở đây là ghê gớm lắm, tưởng không thể nào vượt qua được.

Ấy vậy mà tình yêu, vâng, chính tình yêu trong sáng và mạnh mẽ của cô gái đối với chàng trai đã giúp cô vượt qua nỗi sợ hãi "khủng khiếp" này. Tình yêu của cô còn mạnh hơn cả những nỗi sợ thâm căn cố đế từ ngàn đời nay: sợ cha, sợ mẹ. Thật ra, theo chúng tôi, nỗi sợ của cô gái còn *lớn hơn, đẹp hơn*, ấy là cô lo làm sao giữ "trọn chữ hiếu" mà vẫn "vẹn chữ tình" trong khi cân cân "bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn" đối với cô ngày đêm canh cánh bên lòng. Và cô gái đã dám mạnh dạn nên nỗi sợ để gặp gỡ người yêu và trực tiếp thổ lộ tình cảm của mình.

Nhưng rốt cục cô vẫn không hết *sợ*. Khi nỗi sợ cha mẹ qua đi thì nỗi lo sợ vì tình yêu mỏng manh, không bền vững đã ngay lập tức ủa đến tràn ngập tâm hồn cô, trở thành mối băn khoăn day dứt trong hiện tại và cả trong tương lai. Theo chúng tôi, nỗi lo sợ về *tình yêu mỏng manh* mới chính là *nỗi lo sợ lớn nhất* của cô gái, nỗi lo sợ mà dù lí trí của cô có kiên định đến mấy, có thừa "dũng khí" đến mấy, cô cũng **không thể nào vượt qua được**. Bởi nỗi lo sợ ấy đã nằm ngoài "tâm kiểm soát" của cô. Nếu như

tình yêu đã từng giúp cô gái vượt qua mọi nỗi lo sợ gia đình thì giờ đây tình yêu cũng không thể giúp cô "yên tâm" về chính nó:

Em thấy anh cũng muốn kết đôi

Sợ vắng mây bạc trên trời mau tan.

"Vắng mây bạc" ở đây là hình ảnh ẩn dụ cho tình yêu của hai người, đồng thời cũng có thể hiểu theo một nghĩa hẹp hơn, tượng trưng cho tình yêu chung thủy của chàng trai đối với cô gái. "Vắng mây bạc" thì đẹp thật đấy, nhưng nó dễ biến hình, đổi dạng, không biết đâu mà lường. Chỉ riêng cái việc cô gái liên tưởng tình yêu như một "vắng mây bạc" đủ thấy cô gái yêu chàng trai say đắm nhưng lại thiếu tin tưởng ở người mình yêu biết chừng nào. Thật ra, khi đã yêu, nhất là yêu tha thiết, mãnh liệt, người ta thường dễ cả tin vào tình yêu của mình. Nhưng đối với các cô gái, nhất là các cô gái bị ràng buộc nặng nề trong nền luân lí lễ giáo phong kiến xưa, với họ có biết bao nhiêu mối hiểm họa khác đang giăng chờ, thì việc lo sợ về một tình yêu lơ lửng là một nỗi sợ không thể nào dứt khỏi. Chao ôi, nỗi khổ của tình yêu muôn đời là vậy, đúng như nỗi niềm của một câu ca dao tình yêu khác:

Sự đời nước mắt soi gương

Càng yêu mến lắm, càng thương nhớ nhiều!

Hay như một nhà văn nào đó đã nói: *Tình yêu trông xa như một viên kim cương nhưng nhìn gần chỉ là một giọt nước mắt!*

Cho nên từ *sợ* ở đây khác với từ *sợ* trong nghĩa "sợ hãi", "sợ sệt..." ở câu trước; "sợ" ở đây là sự lo ngại, băn

khoăn, day dứt rất chân thực của cô gái *đối với tình yêu và đối với người yêu* trong khi xã hội phong kiến thì nhiều ràng buộc khắt khe và người đàn ông thì có quyền "năm thê bảy thiếp".

Đọc lại toàn bộ bài ca dao thấy nỗi-niềm-yêu của cô gái sao mà lắm "nỗi đoạn trường"! Đầu tiên, cô phân trần, giải thích tình cảm và hoàn cảnh của mình: cô dựng lên cái sự "hòn đá đóng rong" là bởi "vì dòng nước chảy", rồi "hòn đá bạc đầu" là "bởi tại sương sa", cũng như em "thương anh" nhưng "chẳng dám nói ra" là vì sợ mẹ, sợ cha chứ nào em muốn vậy. Tiếp theo nỗi lo sợ này lại đến nỗi lo lắng khác tưởng như triển miên không dứt về cuộc đời, về tình yêu mà trong trí tưởng non nớt của cô chắc không thể hình dung nổi.

Bài ca dao được cấu tứ theo *thể hứng* kết hợp với *thể tỉ* rất khéo và được thể hiện theo kiểu hát nói với thể thơ lục bát phá thể, đã ngân lên như một khúc tâm tình của lứa tuổi chuẩn bị vào đời. Tâm tình của các cô gái trẻ bây giờ có thể khác đi nhiều nhưng chắc chắn những nỗi niềm yêu sâu kín, day dứt của cô gái trong bài ca dao sẽ còn đọng lại mãi với thời gian. Bởi theo chúng tôi, đây là những nhịp rung muôn thừa của tình yêu.

Với một ngôn ngữ thể hiện giản dị (hầu như không có một từ ngữ bóng bẩy, khó hiểu, xa lạ nào) mà thật hay (hay về ý, về tình, về nghệ thuật cấu tứ, chọn hình ảnh...), thật gọn và đầy giá trị biểu cảm như vậy, bài ca dao thật đáng kể cho các cây bút học tập: Hãy viết thật giản dị về những rung động mãnh liệt từ trái tim mình!.

CHỮ VÀ NGHĨA

SÚNG ỚNG - ĐẠN ĐƯỢC

DUYÊN XUÂN ĐỒNG

(Hà Nội)

Súng ống - đạn được là cách nói khái quát theo kiểu tiếng Việt về hai loại phương tiện chiến đấu chủ yếu của vũ khí nóng là *súng* và *đạn*.

Súng là một từ thuần Việt. Để tạo từ *súng* (金兎), chữ Nôm đã dùng phép hài thanh bằng hai từ Hán: từ *kim* (金) biểu ý, từ *sung* (兎) biểu âm. Từ *súng* ở Việt Nam có từ bao giờ, hiện chưa rõ, điều chắc chắn là phải sau thế kỉ XIV, khi vũ khí nóng bắt đầu xuất hiện nhưng nó cũng đã có mặt từ lâu trong ngôn ngữ dân gian: *điếc không sợ súng*, *bắn súng không nên, phải đến đạn*...

Trong tiếng Hán, xưa kia, *giáo* và *súng* - những loại vũ khí cầm tay, vũ khí cơ bản của người lính - đều gọi chung là *thương* nhưng với hai dạng tự khác nhau. *Thương* (枪) chỉ *giáo* thuộc bộ mộc

(木) còn *thương* (鎗) chỉ *súng* thuộc bộ kim (金). Để giản tiện, khi gọi các loại vũ khí cầm tay vừa nói, tiếng Hán hiện đại chỉ dùng một từ *thương* (枪) thuộc bộ mộc (木). Nhưng để phân biệt, khi chỉ *khẩu súng*, người ta dùng từ bộ *thương* (步枪) và khi chỉ cây *giáo*, người ta dùng từ *trường thương* (长枪). Còn gọi tên đại bác, tiếng Hán hiện đại chỉ dùng từ *pháo* (火炮) thuộc bộ hỏa (火) mà không dùng hai từ *pháo* thuộc bộ thạch (石) như trước.

Ở đây có một điều cần lưu tâm là tiếng Hán cổ không có từ *súng*. Có thể vì vậy mà trong *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh không thấy ghi. Thế nhưng ở tiếng Hán hiện đại - được ghi trong *Từ điển Hán - Việt* (Hầu Hán Giang - Mạch Vĩ Lương) lại thấy từ *súng* (金兎) có dạng tự hết kiểu chữ Nôm như vừa nêu. Phải chăng đây là một từ Hán gốc Việt mới ra đời?

Trong tiếng Pháp, để chỉ *đại bác* có từ *canon*, để chỉ *súng cầm tay* có từ *fusil*. Riêng *súng trường* là *rifle*. *Fusil* vốn bắt nguồn từ một từ dân sự. Ở thế kỉ XII, trong ngôn ngữ dân gian có từ *fuseau* để chỉ con suốt hình thoi trong khung cửi, ở thế kỉ XIII, trong ngôn ngữ dân gian có từ *fusée* để chỉ số lượng sợi dệt trong một con suốt, mãi 500 năm sau đó, cho đến thế kỉ XVIII, trong ngôn ngữ bác học mới xuất hiện từ *fusil*. Nhưng hiện nay, để chỉ *súng đạn*, *súng ống*, tiếng Pháp dùng từ *armes à feu*. Từ một từ trong quân sự, *fusil* còn có những nghĩa phái sinh: *changer son fusil d'épaule*: thay đổi chính kiến (đổi *súng* trên vai); *coup de fusil*: bản tính tiền ăn cắt cổ (bắn *phát súng*); *en coup de fusil*: dài và hẹp, *logement en coup de fusil*: chỗ ở dài và hẹp.

Trong tiếng Anh, để chỉ *đại bác* cũng là từ *cannon* nhưng *fusil* lại để chỉ riêng *súng hỏa mai* còn *gun* mới dùng để chỉ chung các loại *súng*, từ loại nhỏ như *súng săn*, *súng lục*, *súng trường*... đến *súng to* như *đại bác*. Chính vì vậy, *gun* được biểu tượng hoá trong các nghĩa phái sinh: *as sure as a gun*: chắc như đinh đóng cột (chắc chắn như một *khẩu súng*); *son of a gun*: kẻ thô bạo (người của *súng ống*); *gunboat*: tàu chiến (thuyền mang *súng*), *gunboat policy*: chính sách vũ lực (chính sách *thuyền mang súng*).

Như đã nêu, *súng ống - đạn được* là cách nói khái quát về loại vũ khí nóng. Tách riêng ra thì *súng ống* là hết thảy mọi loại *súng* còn *đạn được* là tất cả những vật thể, thông qua *súng ống*, trực tiếp đi tới mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ của người cầm *súng*.

Để *đạn được* có thể trực tiếp đi tới mục tiêu, nhất thiết phải bằng động tác *bắn* mà *bắn súng* chứ không phải là *bắn cung*, *bắn nỏ*.

Phân biệt như thế để thấy rằng trong chữ Hán cũng như trong chữ Nôm, các dạng từ chỉ khái niệm *bắn* đều mang đều mang dấu ấn của nổ, cung - tên, không thấy bóng dáng của súng đạn, loại vũ khí đương đại của loài người. Thật vậy. Để chỉ khái niệm *bắn*, tiếng Hán dùng từ *xạ* (射), gồm hai từ: *thân* (身) và *thôn* (丁). Theo từ nguyên học, từ *xạ* lúc đầu ghi trong *giáp cốt văn* là hình mũi tên nằm trên dây cung, đang chuẩn bị bắn, đến *kim văn*, nó được ghi thêm một cánh tay - *hưu* (又) - đến *tiểu triện*, nhất là đến *lệ thư*, *cung* (弓) biến thành *thân* (身) và *hưu* biến thành *thôn*. Nhìn từ *xạ* hiện nay, người ta không thể nhận ra được nghĩa lúc ban đầu. Vốn là một từ thuần Việt nên *bắn* được chữ Nôm thể hiện bằng hai dạng từ theo phép hài thanh. Cùng dùng từ *bán* (半) để biểu âm nhưng từ *bắn* (彈) thứ nhất biểu ý bằng từ *cung* (弓) và từ *bắn* (半身丁) thứ hai lại biểu ý bằng từ *xạ* (射).

Trong tiếng Việt hiện đại, *bắn* được định nghĩa là “phóng tên, đạn... bằng tác dụng của lực đẩy”. Viết như vậy là chính xác song chưa nói hết được nội dung của khái niệm *bắn súng* như vấn đề đang đặt ra. Về khái niệm này, các từ điển thuật ngữ quân sự nêu lên hai giai đoạn nối tiếp nhau của động tác bắn súng - nhất là bắn đại bác. Giai đoạn thứ nhất thuộc về người chỉ huy, giai đoạn thứ hai thuộc về pháo thủ, những người thực hiện mệnh lệnh. Khi sử dụng súng cầm tay, hai giai đoạn đó hoà chung vào trong ý nghĩ và hành động của cá nhân người lính. Trong quá trình bắn đại bác, giai đoạn thứ nhất là ý định của người chỉ huy - người khẩu đội trưởng - thể hiện bằng một khẩu lệnh. Ngôn ngữ của khẩu lệnh đó ở Việt Nam là “*bắn!*”. Nhưng vì *bắn súng* là thực hiện nhiệm vụ của “vũ khí lửa” nên khẩu lệnh bắn ở một số nước lại đều là “*lửa!*” như “*feu!*” trong tiếng Pháp, “*fire!*” trong tiếng Anh và “*огонь!*” trong tiếng Nga. Giai đoạn thứ hai thuộc về người bắn, được thể hiện bằng động tác: bóp cò, đập cò, giật cò, ấn nút, bấm điện... Để chỉ khái niệm trên, như đã nói, tiếng Việt là *bắn*, tiếng Hán là *xạ* còn tiếng Pháp là *tirer*, tiếng Anh là *shoot* và tiếng Nga là *стрелять*. Động tác này chính là sự thực hiện một quá trình, bắt đầu từ khi liều phóng bị đốt cháy, chuyển năng lượng

thuốc nổ trong vỏ đạn thành một khối khí, đẩy đầu đạn bay ra khỏi nòng súng. Là bộ phận chủ yếu của mọi loại súng, *nòng súng*, nhất thiết phải có dạng hình ống làm giá trượt, định hướng, vạch đường đi, đưa viên đạn tới đích. Từ đó mà có từ *súng ống*. Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) định nghĩa: “*Súng là tên gọi chung các loại vũ khí có nòng hình ống*”.

Súng ống không phải chỉ có riêng trong tiếng Việt mà ở một số ngôn ngữ khác cũng có những cụm từ với nghĩa tương tự. Chẳng hạn như trong tiếng Hán, để gọi tên *nòng súng*, với loại súng nhỏ có *thương quản* (枪管), “ống của súng” hoặc *thương đường* (枪膛) “phần rỗng trong súng”; với loại súng to - đại bác - có *pháo đồng* (炮筒), “ống của pháo” hoặc *pháo đường* (炮膛), “phần rỗng trong pháo”. Trong tiếng Pháp, *canon* là *đại bác*, là súng to, cũng có nghĩa là *nòng súng nhỏ*, nhưng lại có nghĩa là *ống*, như *ống tiêm* - *canon de seringue*. Trong tiếng Anh, *gun* là *súng*, là *đại bác* nhưng cũng có nghĩa là *ống bơm thuốc trừ sâu*. Từ *gun*, người ta ghép *tube* - nghĩa là *ống* - thành *gun tube*, là *nòng súng*, nghĩa đen là “ống của súng”. *Barrel* là *nòng súng*, cũng có nghĩa là *ống (vòi) bơm nước*. *Barrel* là cách gọi tắt. Để làm rõ nghĩa về bộ phận chủ yếu của súng, người ta thêm *gun* vào, thành *gun barrel*.

* *

*

Phần trên là tìm hiểu về *súng ống*, bây giờ chuyển sang phần *đạn được*.

Đạn được là gì? Là “đạn nói chung”.

Vậy “đạn nói riêng” là gì? Từ điển kỹ thuật quân sự của Học viện kỹ thuật quân sự định nghĩa: “*Một là toàn bộ các phần tử của một phát bắn và hai là đầu đạn hoặc phần bay tới mục tiêu*”. Từ điển tiếng Việt (do Hoàng Phê chủ biên) định nghĩa là “*khối tròn hay nhọn thường bằng kim loại, được phóng đi bằng súng để sát thương, phá hoại mục tiêu*”.

Cách định nghĩa sau không sai, song chưa đủ. Thông thường, khi nói đến *đạn*, người ta liên tưởng ngay đến *súng*, theo nếp nghĩ *súng đạn* cổ truyền. Điều đó vẫn còn thích hợp riêng với loại đạn của súng, cối, pháo. Nhưng nhìn chung, tình hình đã thay đổi. Do khoa học, kỹ thuật phát triển mạnh, ngày nay một

số “đạn” tuy vẫn sát thương và phá hoại nhưng lại đã có một cuộc sống độc lập, không đi cùng với *súng* nói chung như trước mà ra “ở riêng”, đã “đồng đúc” thêm, thành nhiều chủng loại như lựu đạn, thủ pháo, bom, mìn, thủy lôi, rốc-kết, tên lửa và các loại nổ khác... Từ đó phương pháp đưa đạn được đến mục tiêu cũng không hoàn toàn giống nhau. Cũng với động tác *bắn* cổ truyền còn là *phóng* (rốc-kết, tên lửa, ngư lôi), *ném* (lựu đạn, thủ pháo) *thả* (bom, thủy lôi), *rải*, *gài*, *đặt* (bom, mìn). Các động tác trên cũng được thực hiện từ nhiều phương tiện khác nhau, có thể là *súng*, là *giàn*, là *bệ phóng*, lại cũng có thể là từ *bàn tay người*, là *ô-tô*, là *tàu chiến*, là *máy bay*.

Như vậy, đạn nói riêng là muốn chỉ loại đạn nạp vào súng, cối, pháo, cụ thể là muốn nói đến *phần đầu đạn*, phần trực tiếp bay tới mục tiêu mà từ đó, phát triển lên để ngày nay được gọi là *phần chiến đấu*. Riêng phần đầu đạn của loại vũ khí cầm tay, tiếng Pháp gọi là *balle*, tiếng Anh gọi là *bullet* và tiếng Hán gọi là *đạn tử* (彈子), dịch sang tiếng Việt, theo nghĩa đen, là “con của đạn”. Từ *tử* (子) chuyển thành “con” còn từ *đạn* (彈) chỉ là sự phiên âm vì nó đã bị Việt hoá. Điều này có thể chứng minh qua chữ Hán và chữ Nôm về ba từ *đạn* được hình thành theo phép hài thanh. Chữ Hán có hai từ *đạn* và đều lấy từ *đan* (單) - cũng đọc là *đơn* - để biểu âm. Nhưng để biểu ý, từ *đạn* (彈) thứ nhất lấy từ *cung* (弓) - trong cung tên - và từ *đạn* (彈) thứ hai lại lấy từ *hoà*

(火) là lửa. Còn trong chữ Nôm, từ *đạn* (石彈) tuy cũng lấy từ *đan* để biểu âm nhưng lại lấy từ *thạch* (石) là đá, để biểu ý.

Vì *đạn* là một từ gốc Hán đã Việt hoá cho nên khi nói *đạn được* (彈藥), *được* ở đây là sự rút gọn của *hoả được* (火藥) - được *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) định nghĩa là “*đạn và chất nổ*”. Thực ra thì trong *đạn* đã có chất nổ như *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân chủ biên) định nghĩa: “*Khối tròn hay nhọn, chứa thuốc nổ, ở súng bắn ra*”. Mặt khác, loại *đạn* bắn qua súng, cối, pháo - dĩ nhiên phải dùng thuốc nổ làm lực đẩy - lúc đầu mới ra đời chỉ là một khối tròn đặc bằng đá rồi bằng kim loại, gọi là *đạn đặc*. Bước sang thời đại kim loại, *đạn nổ* ra đời - cụ thể là phần trực tiếp bay tới

mục tiêu, mang theo thuốc nổ để nâng cao mức độ sát thương và phá hoại.

Kỹ thuật chiến tranh ngày càng phát triển. Không gian tác chiến cũng ngày càng mở rộng theo. *Đạn* và *chất nổ* lại càng gắn bó với nhau hơn bởi lẽ chất nổ ngày càng tỏ ra năng lực to lớn của mình trong việc đưa *đạn* bay tới mục tiêu xa, thậm chí tới hàng vạn ki-lô-mét mà không cần súng. Đó là *tên lửa*. Vì trên thực tế, tầm xa của pháo, hiệu quả không vượt qua cự li bắn 30 - 40 ki-lô-mét. Việc điều chế ra lực đẩy và quyết định tốc độ vận chuyển của quả *đạn* tên lửa trong quá trình bay trên quỹ đạo đều do động cơ phản lực - bộ phận chính của tên lửa, có giá trị như một khẩu pháo bắn các loại *đạn* khác - đảm nhiệm. Năng lượng sinh công của động cơ đó rõ ràng là năng lượng hoá chất nổ, năng lượng hạt nhân. So với *súng ống*, từ *đạn được* ngày càng thể hiện rõ ý nghĩa quan trọng trong kỹ thuật quân sự của chiến tranh hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Đình Phú (chủ biên). *Mấy nét về sự phát triển của kỹ thuật quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.
2. Học viện kỹ thuật quân sự - Cục Khoa học quân sự, *Từ điển quân sự*, Hà Nội, 1990.
3. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh - Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
4. Lê Khả Kế (chủ biên). *Từ điển Pháp - Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
5. Jacqueline Picoche. *Dictionnaire étymologique du français*, Nxb Les usuels du Robert, Paris, 1997.
6. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2000.
7. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
8. Lý Lạc Nghị, *Hán tự tổ nguyên*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1997.
9. Hầu Hàn Giang Mạch Vĩ Lương, *Từ điển Hán - Việt*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1994.
10. Đào Duy Anh, *Hán - Việt từ điển*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
11. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học, *Bảng tra chữ Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, 1976. ■

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

TRẬT TỰ TỪ TRONG CẤU TRÚC ĐỘNG NGỮ
TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

PHẠM THỊ TUYẾT HƯƠNG

(ThS, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân- Hà Nội)

Trật tự từ trong động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt cho đến nay vẫn chưa được chú ý nhiều. Dưới đây chúng tôi muốn đưa ra một số nét giống và khác nhau về vấn đề này giữa hai ngôn ngữ

I. Sự giống nhau

1. Nói chung động ngữ tiếng Anh cũng như động ngữ tiếng Việt đều có 3 phần:

(a) thành phần phụ phía trước+(b)động từ trung tâm+(c)thành phần phụ phía sau.

Ví dụ: -Twenty dollars a week doesn't go far
+ c a + b

(Hai mươi đô la một tuần không đáng là bao)
+ c a + b

có khi **chỉ có động từ trung tâm**:

- A dirty fellow dies, another will come.
b

(Thằng ấy chết, còn thằng khác....)
b

hoặc (a) Thành phần phụ phía trước
+(b)động từ trung tâm

Chi pheo himself did not know,...
a + b

(Hắn không biết)
a + b

hay (b) Động từ trung tâm+ (c) thành phần phụ phía sau:

- Then he cursed life
a + b

(Rồi hắn chửi đời)
a + b

2. Khi trong động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt chỉ có một động từ thực từ, thì động từ đó

sẽ là trung tâm.

Ví dụ: - She found it at last.

b

(Cuối cùng, nàng đã tìm được.)

b

Còn nếu trong các động ngữ có từ hai động từ thực từ trở lên thì về mặt ngữ pháp động từ đầu tiên sẽ là động từ trung tâm.

Ví dụ: - I want to see how it looks on it

a + b

(Em muốn xem lắp vào đồng hồ của

a + b

anh nó như thế nào)

3. Phần lớn các thành phần phụ phía trước trong động ngữ tiếng Anh cũng như tiếng Việt là các hư từ. Chúng có nghĩa ngữ pháp nhiều hơn là nghĩa từ vựng

Ví dụ: -She had been saving every penny

a + b

she could for months, with this result.

(Hàng tháng trời nàng đã dành dụm từng xu một với mục đích đó.) a + b

4. Đa số các thành phần phụ phía sau của động ngữ tiếng Anh cũng như tiếng Việt là các thực từ. Chúng có thể là một từ, một ngữ hoặc một mệnh đề.

Ví dụ: - That was all

b + c

(Tất cả chỉ có thế)

b + c

- Will you buy my hair?

b + c

(Bà có mua mớ tóc của tôi không?)

b + c

I knew that she had never reached the end of

b +

c

the alley before eight o'clock

(Tôi biết chưa khi nào nàng đến đầu cái ngõ

b + c

hẻm này trước lúc tám giờ,...)

- Nhanh chóng đưa tiền cho tôi?

- Đưa ngay tiền cho tôi?

II. Những nét khác biệt

1. Động từ trung tâm

Như chúng ta biết, trong tiếng Anh động từ tình thái là các trợ động từ (auxiliary verbs), và chúng thuộc về các thành phần phụ phía trước của động ngữ, nhưng trong tiếng Việt thì phần lớn động từ tình thái có thể làm động từ trung tâm của động ngữ.

Ví dụ: - "You needn't look for it", said Deila.

a + b

(Anh không cần phải tìm mái tóc nữa, Đê-lơ-nôi)

a + b

- But nobody could ever count my love for you

a + b

(Nhưng ai mà có thể đếm được tình yêu

a + b

của em đối với anh)

Trong các động ngữ tiếng Anh, phần lớn các động từ trung tâm khi sử dụng với các trạng từ chỉ mức độ, thì các trạng từ này thường có vị trí ở phía sau động từ trung tâm (thành phần phụ phía sau), nhưng ở tiếng Việt rất nhiều động từ trung tâm có thể kết hợp với các hư từ chỉ mức độ và các hư từ thường đứng trước động từ, chúng thuộc về các thành phần phụ phía trước.

Ví dụ: She loved her husband very much

b + c

(Từ rất yêu chồng)

a + b

Các động từ tổng hợp (phrasal verbs) trong tiếng Anh cũng có cấu trúc sử dụng khác với các động từ tổng hợp trong tiếng Việt. Các động từ tổng hợp trong tiếng Anh là một loại của động từ "nhiều từ" của tiếng Anh (multi-word verbs). Cấu tạo của một động từ tổng hợp gồm một động từ và một tiểu từ (một trạng từ hay một giới từ). Có hai loại động từ tổng hợp: động từ tổng hợp nội động (Intransitive phrasal verbs) và động từ tổng hợp ngoại động (transitive phrasal verbs). Sự khác nhau về trật tự từ giữa động từ tổng hợp tiếng Anh và động từ tổng hợp tiếng Việt

chính là ở cách sử dụng của động từ tổng hợp ngoại động. Động từ tổng hợp ngoại động của tiếng Anh đòi hỏi phải có tân ngữ trực tiếp (direct object), khi đó phần tiểu từ của động từ thường bị tách ra. Chúng có thể xuất hiện trước hoặc sau tân ngữ trực tiếp. Trật tự của chúng như sau:

(a) động từ ngoại động + (b) tiểu từ + (c) tân ngữ trực tiếp (là danh từ)

hoặc: (a) động từ ngoại động + (c) tân ngữ trực tiếp (là danh từ) + (b) tiểu từ

Ví dụ: - You picked up a girl on the train

a + b + c

- You picked a girl up on the train

a + c + b

Tuy nhiên nếu tân ngữ là đại từ nhân xưng thì tiểu từ đi sau đại từ. Chúng có trật tự như sau:

(a) động từ ngoại động + (b) tiểu từ + (c) tân ngữ trực tiếp (là đại từ nhân xưng)

Ví dụ: I did not pick her up

a + c + b

Trong khi đó các động từ tổng hợp của tiếng Việt lại được cấu tạo bởi cấu trúc song tiết. Nghĩa của động từ này khái quát hơn, trừu tượng hơn ý nghĩa cụ thể của từng thành tố cộng lại. Chúng ta không thể xen bất cứ từ nào vào giữa hai thành phần của động từ đó.

Ví dụ: Đi giặt giũ quần áo đi

V

Tuy nhiên trong tiếng Việt đôi khi chúng ta có thể xen yếu tố tu từ học "với" (chả / chẳng) vào giữa hai thành tố của loại động từ này.

Ví dụ: Nào đã có thóc dâu mà mày đòi may với vá

Trong tiếng Anh ngoài động từ tổng hợp còn có một loại động từ nữa mà học sinh rất dễ nhầm khi sử dụng. Đó là các động từ có giới từ kèm theo (prepositional verbs). Về mặt hình thức chúng rất giống với động từ tổng hợp. (Chúng bao gồm một động từ và một giới từ). Đặc biệt là động từ ngoại động có giới từ kèm theo đòi hỏi một tân ngữ. (monotransitive prepositional verbs), chúng rất giống với động từ tổng hợp ngoại động khi tiểu từ của động từ tổng hợp đứng trước tân ngữ. Nhưng chúng ta lưu ý là chỉ có tiểu từ của động từ tổng hợp ngoại động mới có thể đứng sau

tân ngữ.

Ví dụ : - I looked at the words. (động từ có giới từ kèm theo)

- I looked up the words (động từ tổng hợp)

- I looked the words up. (động từ tổng hợp).

Chúng ta không thể nói : * I looked them at.

Nhưng chúng ta có thể nói : I looked at them .

Một nét khác biệt nổi bật nữa liên quan đến động từ trung tâm của động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt đó là dạng bị động. Sự khác nhau này cũng được biểu hiện bằng trật tự từ. Trong tiếng Anh, câu bị động có trật tự như sau:

(a) chủ ngữ (đối tượng của hành động)+ (b) trợ động từ "to be"/ to get +(c) phân từ quá khứ của động từ chính +(d) giới từ "by" và chủ thể hành động.

Trên thực tế (d) có thể không xuất hiện.

Ví dụ: The telephone was invented by Bell in 1876. a + b + c + d

Rice is grown in China

a + b + c

Trong tiếng Việt không có khái niệm dạng. Chúng ta chỉ có những câu có ý tiếp thụ, bị động. Những câu này về mặt cấu trúc không hoàn toàn giống các câu bị động trong tiếng Anh. Có 3 loại câu bị động chính, chúng có trật tự như sau:

1/ **(a) chủ ngữ (đối tượng của hành động)+(b) động từ tác động.**

Ví dụ: Sách bỏ vào ngăn này.

a + b

2/ **(a) chủ ngữ (đối tượng của hành động)+(b) bị/được +(c) động từ tác động**

Ví dụ: Ý kiến thứ nhất bị phản đối.

a + b + c

3/ **(a) chủ ngữ (đối tượng của hành động)+(b) bị/được+(c) kết cấu chủ vị (chủ ngữ làm ra hành động + động từ tác động)**

Ví dụ: Giáp được thầy khen.

a + b + c

2. Các thành phần phụ phía trước

Các thành phần phụ phía trước của động ngữ tiếng Anh là các trợ động từ. Chúng có trật tự rất nghiêm ngặt :

(a) động từ tình thái + (b) trợ động từ thời hiện tại hoàn thành + (c) trợ động từ thời tiếp diễn + (d) trợ động từ dạng bị động + (e) động từ trung tâm

Ví dụ : The bridge may have been being

a + b + c + d

built for 6 months next year

+ e

Song trên thực tế chúng ta ít gặp trường hợp mà tất cả các trợ động từ đều xuất hiện.

Thông thường chỉ có 1, 2 hoặc 3 trợ động từ cùng xuất hiện và khi đó chúng vẫn phải giữ một trật tự như vậy.

Ví dụ : "You should remember , miss", said Bessie. a + e

- I will be coming along tomorrow

A + c + e

- The first time she nearly burnt me in my bed, and the second time she visited you, and must have been reminded of her own wedding

a + b + c + e

day by seeing your wedding dress.

Trái lại các thành phần phụ phía trước của động ngữ tiếng Việt không có trật tự cố định. Đôi khi chúng ta có thể đổi trật tự của chúng.

Ví dụ : - Ba và Lan cũng đều học giỏi như nhau

- Ba và Lan đều cũng học giỏi như nhau.

- Mai và Oanh vẫn cứ còn ngồi đọc sách.

- Mai và Oanh vẫn còn cứ ngồi đọc sách.

3. Các thành phần phụ phía sau

Các thành phần phụ phía sau của động ngữ tiếng Anh luôn là các thực từ. Nhưng các thành phần phụ phía sau của động ngữ tiếng Việt không chỉ là các thực từ mà chúng còn có thể là các hư từ.

Ví dụ : - Để em nghe kĩ xem đã.

- Anh cứ tắt đèn đi.

Khi ở thành phần phụ phía sau của động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt cùng xuất hiện tân ngữ trực tiếp và trạng ngữ chỉ cách thức hành động, thì ở động ngữ tiếng Anh chúng luôn có trật tự như sau :

(a) động từ trung tâm + (b) tân ngữ trực tiếp + (c) trạng ngữ chỉ cách thức hành động.

Ví dụ : I read this book very carefully.

a + b + c

Còn trong động ngữ tiếng Việt đôi khi chúng ta có thể thay đổi vị trí của tân ngữ trực tiếp và trạng ngữ. Khi chuyển sang tiếng Việt, câu trên có thể được nói bằng hai cách :

- Tôi đã đọc cuốn sách này rất kỹ.

a + b + c

- Tôi đã đọc rất kỹ cuốn sách này.

a + c + b

Trên đây là những nét giống và khác nhau nổi bật về trật tự từ giữa động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Sau đây chúng tôi muốn đưa ra một số những ảnh hưởng của chúng đối với người Việt Nam học tiếng Anh.

III. Những ảnh hưởng tích cực

Các học sinh của chúng ta dễ dàng hiểu và chuyển dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt cũng như từ tiếng Việt sang tiếng Anh những câu trần thuật có động ngữ vì trật tự từ của các thành phần câu ở tiếng Anh và tiếng Việt là tương đương.

Ví dụ : They would become a very well-matched.

a + b + c

Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi.

a + b + c

Những ảnh hưởng tiêu cực

- Vì bị ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, một số học sinh Việt Nam khi mới học tiếng Anh thường có thói quen không dùng động từ "to be" trong tiếng Anh khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Ví dụ : Chúng ta có câu sau : "Cậu bé này thông minh"

Các học sinh có thể dịch là : *This boy clever.

Học sinh mắc lỗi vì "thì, là, ở" thường không cần dùng ở thời hiện tại trong tiếng Việt.

- Trong tiếng Việt các quan hệ ngữ pháp được thể hiện bên ngoài từ (vì tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình). Chẳng hạn khi chúng ta muốn thể hiện thời gian xảy ra của hành động chúng ta phải sử dụng các hư từ "đã", "sẽ", "đang"... cùng với động từ chính.

Ví dụ : Anh ấy đã làm việc chăm chỉ ngày hôm qua.

a + b

Còn trong tiếng Anh các quan hệ ngữ pháp có thể biểu hiện bằng cách thay đổi hình thái của từ.

Ví dụ : Để biểu hiện thời quá khứ đơn giản chúng ta chỉ cần thêm hậu tố "-ed" cho các động từ có quy tắc. Đó chính là một nguyên nhân khiến cho các học sinh Việt Nam thường mắc lỗi khi sử dụng động từ. Chẳng hạn, lẽ ra phải nói : "He worked hard yesterday". Họ có thể nói : * "He was work hard yesterday".

Họ mắc lỗi này là do trong tiếng Việt để thể hiện chuyện xảy ra trong quá khứ chúng ta phải dùng từ "đã" cùng với động từ chính, chúng ta không phải biến đổi động từ.

Trên đây là một số nét giống và khác nhau cơ bản về trật tự từ giữa động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt và một số lỗi thông thường mà người Việt Nam học tiếng Anh có thể gặp. Chúng tôi hi vọng rằng bài viết này phần nào giúp bạn đọc hiểu rõ và sử dụng tốt hơn về trật tự từ trong động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Thản. (1977). *Động từ trong tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội.
2. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Tài Cẩn. (1999). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Kì Thục (1999). *Tiếng Việt 8*. Nxb Giáo dục.
5. Đinh Văn Đức. (1986). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Đại học & THCN.
6. S.Greenbaum. (1996). *English Grammar*. Oxford University Press.
7. Jacob (1995). *English syntax - A grammar for English language Professionals*.

LƯỢM LẶT GẦN XA

DÊ ĐI ... LĨNH GIẢI NÔ-BEN

Nhà thơ Ấn Độ nổi tiếng Rabindranát Tago (1861-1941) từ năm 8 tuổi đã biết làm thơ, viết văn, 13 tuổi đã có truyện ngắn đăng báo. Ngoài ra, ông còn sáng tác nhạc, vẽ tranh, dịch sách, hoạt động giáo dục, hoạt động phản đối chiến tranh... Ông đã từng sang Việt Nam năm 1929. Sáng tác của ông gồm 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 cuốn tiểu thuyết, nhiều truyện ngắn, bút kí, tranh vẽ, bản nhạc...

Tập "*Thơ Dâng*" do ông tự dịch các sáng tác của mình từ nguyên bản tiếng Bengali (quê hương ông) sang tiếng Anh trong những ngày phải nằm viện từ 19 tháng 3 đến 27 tháng 5 năm 1912. Khi sang Anh, không may ông đã đánh rơi chiếc hộp đựng tập bản thảo trên đường tàu điện ngầm ở Luân Đôn. Rất may, sau đó ít ngày thì cơ quan quản lí tài sản bị mất ở Luân Đôn đã báo ông đến nhận lại chiếc hộp đó. Chính

các văn nghệ sĩ, bạn bè của Tago đã phát hiện ra tài năng vĩ đại của ông qua bản thảo và đã đem đến công ti Đông Ấn để nghị xuất bản. Số lượng sách in ra bao nhiêu đều được độc giả mua hết ngay và đến năm 1913 thì "*Thơ Dâng*" có mặt khắp nước Anh, tạo ra một tiếng vang lớn cho tác giả. Viện Hàn lâm Thụy Điển đã trao giải thưởng Noben văn chương cho Tago với tác phẩm này.

Rabindranát Tago có một sở thích kì lạ: yêu quý dê đến mức luôn luôn giữ một con dê bên cạnh. Lần đi lĩnh giải Noben văn chương năm 1913, ông đã làm cho ban tổ chức phải khó xử khi khẳng khái phải được mang theo con dê vào hội trường trao giải để khi có nhu cầu sữa dê thì ... vắt uống. Rốt cuộc, nhà thơ cũng được toại nguyện; còn con dê của nhà thơ thì có vinh hạnh là con vật duy nhất được dự một lễ trao giải đặc biệt cho thành tựu văn chương của chủ nó

Đỗ Quốc Bảo

CÂU CHUYỆN DẤU CÂU

Nhà văn Nga A. Ka-nep-xki, đã tóm tắt các tiêu chí đánh giá người viết qua việc sử dụng các dấu câu:

"Một người đánh mất *dấu phẩy* trở nên sự các câu phức hợp, luôn luôn tìm các câu giản đơn. Với câu nói giản đơn, tư duy cũng bắt đầu giản đơn. Rồi sau đó anh ta làm mất *dấu chấm than*, và bắt đầu ăn nói khê khàng, đều đều cùng một âm điệu. Không có gì làm anh ta vui mừng, cũng chẳng có điều gì làm anh ta phiền muộn, anh hững hờ mọi sự. Tiếp đến, anh đánh mất *dấu*

chấm hỏi, và thôi không cần hỏi han gì nữa; mọi biến cố cho dù trong vũ trụ hay trong căn phòng ngủ, đối với anh ta đều tẻ nhạt hết. Hai năm sau, *dấu hai chấm* đi đâu mất tiêu, và anh chàng thôi không lí giải hành vi của mình nữa. Cho tới suốt đời, anh chỉ còn *dấu ngoặc kép*. Anh không còn cách nào bày tỏ ý nghĩ độc lập của mình, anh chỉ còn trích dẫn lời của người nào đó. Vậy là anh thôi không còn biết tư duy. Để rồi đi tới *dấu chấm hết*. Bạn hỏi, hãy biết cách giữ gìn *các dấu ngắt câu*.

Đỗ Quốc Bảo

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

Nợ như chúa chổm

HOÀNG VĂN HÀNH

(GS. Viện Ngôn ngữ học)

Muốn hiểu thành ngữ này, phải biết: chúa Chổm là ai?

Chúa Chổm là một nhân vật có thật trong lịch sử Việt Nam. Tích về chúa Chổm kể rằng: Vua *Lê Chiêu Tông* có người con tên là *Duy Ninh*, tục gọi là *chúa Chổm*. Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, chúa Chổm phải phiêu bạt, vay nợ để sống lần hồi qua ngày. Sau này, nhờ Nguyễn Kim mà Duy Ninh (tức chúa Chổm) được lập lên làm vua. Đó là vua *Lê Trang Tông* (1533-1548). Khi nhà vua lên xa giá về cung thì các chủ nợ trong kinh thành đến đòi nợ nhà vua rất đông, trong đó có không ít những người không phải là chủ nợ cũng theo đòi suốt dọc đường. Nhà vua trả nợ không xuể, phải hạ lệnh cấm đường. Dấu tích của cái lệnh cấm đường để ngừng không phải trả nợ nữa hiện nay vẫn còn ở Thăng Long - Hà Nội; đó là ngõ "Cấm Chỉ" (gần Văn Miếu).

Dựa vào tích này mà hình thành nên thành ngữ "*nợ như chúa Chổm*". Trong tiếng Việt ngày nay, thành ngữ "*nợ như chúa Chổm*"

thường dùng để nói về tình trạng mắc nợ nhiều nợ chồng chất đến mức khó có thể trả hết được. Ví dụ:

"Bây giờ họ làm ra lúa họ ăn, khoai họ cho lợn ăn, họ không mắc *nợ như chúa Chổm*, họ không phải bán để trả nợ" (Trần Văn Giàu, *Vũ Trụ Quan*). "Cái trò no cơm ấm cật thì dậm dật mọi nơi. Lão ta dậm cờ bạc rượu chè. Được ít lâu lão *nợ như chúa Chổm*" (Đỗ Quang Tiến, *Làng Tẻ*).

Hình ảnh chúa Chổm còn đi vào ca dao với một diện mạo có khác đi ít nhiều theo triết lí dân gian khi nói về cái lẽ thường trong cuộc đời:

*Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng,
Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì.
Chúa Chổm uống rượu tì tì,
Thác xuống âm phủ, kếm gì vua Ngô.*

(Tục ngữ ca dao và dân ca Việt Nam,

KHXH, 1998).



Tranh vui của Lê Việt Trì

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

VỀ THÀNH NGỮ "CẠN TÀU RÁO MÁNG"

NGUYỄN DUY HỢP
(Bắc Giang)

"Thành ngữ *Cạn tàu ráo máng* được dùng để chỉ sự đối xử tàn tệ, không còn tình nghĩa giữa những con người với nhau".

Đó là lời giải thích dẫn theo cuốn *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* do GS Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb KHXH, 1998).

Giải nghĩa như thế là đúng. Nhưng khi đi vào giải thích *Tàu* là gì, *Máng* là gì, thì ý kiến trong cuốn sách trên cần được trao đổi lại. Các tác giả cho rằng: "Thoạt tiên thành ngữ này được dùng để chỉ sự chăm sóc thiếu chu đáo của con người đối với vật nuôi như voi, ngựa, lợn và các gia súc khác. Trong thành ngữ này *máng* là dụng cụ đựng thức ăn cho lợn và các gia súc, *tàu* cũng là một loại máng dùng để đựng thức ăn cho voi và ngựa... Đối với những con vật quý như vậy mà phải để cho *cạn tàu ráo máng*, để chịu đói, chịu khát cùng kiệt đến thế, âu cũng là một sự tàn nhẫn quá mức..." (Sđd, tr. 33)

Ý kiến của nhóm biên soạn về *tàu* và *máng* như trên, áp dụng vào câu *Cạn tàu ráo máng* này không thoả đáng. Vì:

1. Chưa phân biệt *tàu* và *máng*, những dụng cụ đựng thức ăn cho gia súc, với *tàu* và *máng* dùng để tát nước, dẫn nước vào ruộng.

2. Chưa chú ý đến những từ *cạn* và *ráo* được dùng rất chính xác. Đây là những từ chỉ chất lỏng, chất nước. Trái với từ *cạn* là *ngập* (lo *ngập lo cạn*). Trái với từ *ráo* là *ướt* (*đầu ráo áo ướt*). Sẽ không chính xác nếu dùng những từ này để

chỉ những dụng cụ đựng thức ăn cho voi, ngựa, vì ta biết rằng voi, ngựa ăn rơm, cỏ khô là chính.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, thì ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên... nông dân gọi nơi cạn kẻ nước, có thể dùng khâu, gàu tát nước lên ruộng là *tàu tát* hoặc *vùng* (thành ngữ: *Tranh tàu tranh vùng, Thăm tàu thăm ngòi*). Còn *Máng* là "đường dẫn nước nhỏ lộ thiên" (*Từ điển tiếng Việt* - Hoàng Phê chủ biên, 1998).

Ở nông thôn, khi muốn tát nước vào ruộng, người ta phải tìm *tàu* tát nào gần nhất, thuận tiện nhất. Nhưng không phải ruộng nào cũng cạn kẻ *tàu* cả. Cho nên người ta phải lấy bùn be những con *máng* nhỏ từ *tàu* tát qua ruộng bạn dẫn đến ruộng mình. Ruộng càng xa *tàu* thì *máng* càng dài. Làm nông nghiệp "ruộng trên nhờ ruộng dưới" là lẽ tự nhiên. Có điều khi tát đủ nước cho ruộng mình rồi thì phải để lại một lượng nước nhất định trong *tàu* trong *máng* dưỡng lúa ruộng bạn. Ai tát xong mà dốc kiệt nước, làm cho *cạn tàu ráo máng* là kẻ ích kỉ, chỉ biết mình không biết người. Sau này câu *cạn tàu ráo máng* được dùng rộng rãi để chỉ một cách hình ảnh sự hết tình, hết nghĩa giữa người với người trong xã hội.

Hiểu *tàu* và *máng* như thế mới thấy hết cái hay của câu thành ngữ, mới học được cách dùng từ chuẩn xác của dân gian và cũng góp phần bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. ■

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

Thương hay Nương?

NGUYỄN DUY HỢP

(Bắc Giang)

Trong cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào (Nxb Văn hoá - Thông tin in lần thứ 4, năm 1998), câu: "Gái thương chồng đương đông buổi chợ / Trai thương vợ nắng quai chiều hôm" được giải thích là: Tình cảm của vợ đối với chồng sôi nổi, ồn ào (như buổi chợ đang đông). Tình cảm của chồng với vợ biểu hiện lặng lẽ, kín đáo, kém nồng cháy (như nắng quai chiều hôm: nắng yếu lúc xế chiều, le lói rồi tắt dần). Vợ thương yêu chồng ngay từ khi còn trẻ trung (khi chợ đang đông), chồng thương vợ khi đã về già thời gian ngắn ngủi và chóng nguội nhạt (tr. 378).

Lời giải thích trên theo tôi hiểu có hai khía cạnh:

1. Mức độ tình cảm của vợ với chồng và ngược lại, được biểu hiện trái ngược nhau. Vợ: sôi nổi, ồn ào. Chồng: lặng lẽ, kín đáo.

2. Giai đoạn vợ thương chồng là lúc còn trẻ. Giai đoạn chồng thương vợ là khi đã về già, thời gian ngắn ngủi và chóng nguội nhạt.

Tôi đồ rằng khi đưa ra những kiến giải trên, nhóm tác giả đã xuất phát từ động từ **thương** và hình ảnh đang đông buổi chợ cũng như nắng quai chiều hôm.

Tuy nhiên tôi vẫn thấy băn khoăn. Hình như câu tục ngữ này chỉ đúng với một vài trường hợp cá biệt chứ không phản ánh được tình cảm chung của mọi cặp vợ chồng?

Nó đơn giản và có phần vô lí. Mà tục ngữ là

những "câu ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân" (*Từ điển tiếng Việt* - Hoàng Phê chủ biên, 1996).

Tôi mang những thắc mắc ấy trao đổi với nhiều người thì được biết câu tục ngữ này có nơi đọc là:

*Gái nương chồng đương đông buổi chợ
Trai nương vợ nắng quai chiều hôm*

Nương là động từ, có nghĩa: "Dựa vào để có được sự che chở, giúp đỡ" (*Từ điển tiếng Việt*, Sđd). Và họ giải thích:

Người con gái ở thời kì đang đông buổi chợ là thời kì sung mãn nhất, thời kì sinh đẻ và nuôi con. Đó là lúc họ cần có chồng để nương dựa, chở che, giúp đỡ, "gái ơn chồng được bông con thơ". Trái lại, người con trai, sau những năm dài lao động làm ra của cải, đến lúc trở về già, như nắng quai chiều hôm, thì chỗ nương dựa lí tưởng nhất lại là người vợ, "con nuôi cha không bằng bà nuôi ông"..

Khác nhau chỉ một từ (**thương** # **nương**) nhưng ý nghĩa xa nhau vạn dặm. Với từ **thương** câu tục ngữ có vẻ khiên cưỡng. Với từ **nương** câu tục ngữ đúng là đúc kết kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân, vì nó thấu suốt nhân tình.

Dấu sao đây cũng là một giả thiết. Tôi nêu lên mong được trao đổi cùng bạn đọc: **thương** hay **nương**? •

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

VỀ VIỆC DỊCH TÊN PHIM

TRẦN VĂN NAM
(Nghệ An)

Tuần báo *Tuần báo thể thao & văn hoá* tháng 9/2002 có đăng ý kiến của một bạn đọc xem truyền hình nhờ mọi người giải thích hai từ "mộng", "đoạn" trong bộ phim *Mộng đoạn tử cấm thành* đang được chiếu trên VTV3 hiện nay. Đó không chỉ là bản khoản của một người về tên một bộ phim mà là điều bản khoản của nhiều người về tên của một số phim có gốc từ Trung Quốc (bao gồm cả phim Hồng Công, Đài Loan...). Điều này cần được các tác giả dịch phim lưu tâm.

Sở dĩ có những bản khoản trên vì các tác giả dịch phim Trung Quốc quên mất rằng đối với đại đa số người Việt Nam hiện nay không được học chữ Hán thì các từ Hán Việt khó cũng như là "ngoại ngữ" vậy. Cho nên có người đoán mò "đoạn" (trong phim MDTCT) có nghĩa là "giai đoạn" hay "thời kì" và hiểu tên của bộ phim là "Giấc mộng thời kì ở Tử Cấm Thành". Hiểu như thế là sai. Nếu như tên phim được dịch là *Đứt mộng tử cấm thành* hay *Tan mộng tử cấm thành* thì chắc là sẽ không có những thắc mắc và kiểu suy đoán trên. Cũng tên phim Trung Quốc, một tên phim khác chẳng dễ gì hiểu được. *Hoàng tẩu diễn quế hoa*.

Trong trường hợp này, nếu người dịch chấp nhận thêm chữ để dịch là: *Diễn quế hoa - chị dâu của vua* thì sẽ dễ hiểu hơn. Lại có những bộ phim người dịch thoát li hẳn các từ ngữ trong bản gốc khi dịch tên phim, điều đó chưa hẳn đã là tốt. Ví dụ: Một bộ phim được gọi tên bằng câu đầu của bài hát trong phim: *Tình thâm thâm vũ mộng mộng* lại được dịch là *Tân dòng sông li biệt*. Chưa nói đến chuyện cái tên đó quá xa nghĩa với tên gốc của phim mà ngay cả cấu trúc "Tân dòng sông" cũng chỉ là cấu trúc ngôn ngữ cá nhân chứ không phải là cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt...

Tên tác phẩm nói chung, tên phim nói riêng như là chiếc chìa khoá giúp người xem mở cánh cửa để đi vào tìm hiểu nội dung, chủ đề, ý nghĩa của tác phẩm. Các dịch giả phim Trung Quốc cần ghi nhớ rằng có nhiều từ Hán Việt đối với họ là quen thuộc nhưng lại xa lạ, khó hiểu đối với nhiều người Việt Nam. đành rằng khi dịch tên tác phẩm thì người ta thường chú ý yêu cầu ngắn gọn, nhưng cũng cần chú ý đến yêu cầu rõ nghĩa đối với đông đảo người xem, để tránh những chuyện hiểu lầm, hiểu sai. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CẦN PHÂN BIỆT

CÁCH NÓI VÀ VIẾT NGÀY THÁNG ÂM LỊCH VỚI CÁCH NÓI VÀ VIẾT NGÀY THÁNG DƯƠNG LỊCH

LÊ ĐỨC NGUÔNG

(Tp Huế)

Báo *Ngôn ngữ & Đời sống* số 7 (81)/2002, mục *Diễn đàn Nói và Viết* có bài *Một vài cách nói không chuẩn* của ông Phạm Ngọc Uyển (Hà Nội). Trong phần đầu của bài này, tác giả đã viết:

"Ở khắp thế giới, tiếng nói trên đài là ngôn ngữ chính thức của một nước. Nó là chuẩn mực. Thế mà trên đài thủ đô ta và đài trung ương, người ta nói: tháng một. Lâu nay, người Việt chỉ nói: tháng giêng để chỉ tháng đầu tiên của năm. Có người viển vông: nay in, viết "tháng 1 năm 2002" nên đọc như thế..."

Theo tôi, nói "tháng một" thì hợp lý hơn.

Xưa kia, nước ta dùng âm lịch. Năm âm lịch có 12 tháng (nếu là năm nhuận thì 13 tháng): Tháng giêng

Tháng hai
Tháng ba
Tháng tư
Tháng năm
Tháng sáu
Tháng bảy
Tháng tám
Tháng chín
Tháng mười
Tháng một
Tháng chạp

Vào thời đó, cách nói ngày tháng phổ biến là:

- Mồng bảy tháng giêng năm Mậu Thân ,

- Rằm tháng một năm Kỷ Dậu .

- Hai mươi tháng chạp năm Tân Hợi...

Về quãng thời gian đầu năm, các cụ ngày xưa thường nói "Giêng Hai". Đề cập đến quãng thời gian cuối năm, các cụ bảo: "Một chạp". Nhận xét về thời tiết cuối năm, các cụ cho là: "Một chạp thì mưa sa nước sữa, không làm gì được!".

Ngày nay, cả thế giới đều dùng dương lịch. Cũng như nhiều nước khác, nước ta lấy dương lịch làm lịch chính thức. Năm dương lịch có 12 tháng. Đó là: Tháng một - Tháng hai - Tháng ba - Tháng tư (bốn) - Tháng năm - Tháng sáu - Tháng bảy - Tháng tám - Tháng chín - Tháng mười - Tháng mười một và Tháng mười hai.

Cách nói ngày tháng dương lịch phổ biến là:

- Ngày một tháng một năm hai ngàn lẻ một (01-01-2001)

- Ngày hai mươi tháng mười một năm một nghìn chín trăm tám mươi hai (20-11-1982)

- Ngày hai mươi hai tháng mười hai năm một nghìn chín trăm bốn mươi bốn (22.12.1944)

...

Vì dương lịch cũng là lịch chính thức của ta, nên cần nói và viết ngày tháng dương lịch tương tự như các ví dụ trên đây cho thống nhất.■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

LẠNG LÔ BẰNG MẤY LẠNG LI?

PHẠM THUẬN THÀNH

(Bắc Ninh)

Nếu như tác giả Nguyễn Cảnh Phúc "giật thót" khi thấy cháu đặt câu sai vì SGK giải nghĩa từ sai, thì tôi cũng "giật thót" khi Nguyễn Cảnh Phúc phê bình cũng có điểm sai ở bài "Những sai sót về chú giải từ ngữ trong SGK tiếng Việt 5" in trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 9 (83) - 2002:

- SGK: Theo cách đo lường cũ: một đồng (tức đồng cân) bằng một lượng, mười lượng thành một nén (bằng mười lượng ta, khoảng 400 gam).

- Nguyễn Cảnh Phúc "đi hỏi các cụ" và khẳng định: 16 lượng (cân Thập lục) bằng 1 kg; 8 lượng (cân Thập lục) thì bằng nửa cân, tức 500 gam; 1 nén (cân Thập lục) bằng khoảng 620 gam; từ đó phê SGK chú giải không chính xác.

Để biết SGK sai đúng thế nào và tác giả Nguyễn Cảnh Phúc, người phê SGK, sai, đúng thế nào, xin mời bạn đọc cùng tìm hiểu "cân ta", "cân tây" và hệ quy đổi của nó thì sẽ rõ.

Thời xưa, trước khi có "cân tây" dùng hệ đo lường quốc tế (gam, ki-lô-gam...) thì dân ta chỉ dùng một loại cân giống như cân cổ của Trung Quốc, một cân có 16 lượng, một lượng có 10 đồng (còn gọi là đồng cân, hay hoa). Từ cân là do âm Hán của chữ 斤. Ngoài ra còn một hệ tính nữa là nén, một nén = 10 lượng = 100 đồng cân. Đến khi dùng phổ biến "cân tây" thì từ cân là chỉ loại cân này, một cân là một ki-lô-gam; còn loại cân cổ gọi là cân ta, cân thập lục, cân tiểu li... để phân biệt.

(Người Trung Quốc dùng chữ "cân" là hệ đo lường cổ, còn chữ "cân cân" là hệ đo lường quốc tế). Loại "cân ta" hiện nay vẫn còn được dùng ở một số lĩnh vực như ở các hiệu kim hoàn, hiệu thuốc Đông y... và người ta còn gọi "cân tây" là "cân lô" (hệ đo lường quốc tế) và "cân ta" "cân li" (hệ đo lường cổ truyền). Tương quan hai hệ đo lường như sau: 1 đồng cân = 3,78 gam. Sách *"Từ*

điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam" của Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào trong mục từ "Bắc đồng cân đồng lượng" (trang 72) cũng giải thích tương quan hai hệ đo lường như vậy. (Qua khảo sát thực tế, tôi thấy người ta "làm tròn": một chỉ bằng một lượng li là 37,5 gam, và một lượng lô bằng 2,5 lượng li). Câu "Kể tám lượng, người nửa cân" là dùng hệ đo lường cổ, tám lượng = nửa cân, tức là bằng 302,4 gam. Còn một nén tính ra bằng 378 gam. SGK "làm tròn" một nén khoảng 400 gam vì không yêu cầu tính toán chính xác, nhưng kể ra cứ nói một nén bằng 378 gam hẳn sẽ hay hơn vì giúp học sinh nói riêng, và người đọc nói chung hiểu rõ hệ quy đổi hai loại đơn vị đo lường này. Còn SGK giải thích một đồng cân bằng một lượng là sai (không rõ có từ đính chính rồi không). Với tác giả Nguyễn Cảnh Phúc thì có sự sai lầm "chết người" ở chỗ chỉ ra hệ quy đổi 16 lượng (cân thập lục) bằng 1 kg, do đó mọi sự phê phán SGK về việc này đều không còn giá trị.

Tiền đây tôi cũng xin bày tỏ ý kiến không nhất trí với Nguyễn Cảnh Phúc cho rằng: "Sao chè = sấy chè". Sấy (cho khô) có thể bằng lửa, nắng, gió, hơi nóng... Nếu sấy chè như thế thì có mà bán... cho ma nó mua. Sao chè gồm hai việc chính: rang khô (bằng lửa) và vò (bằng chân, bằng tay, bằng máy), mà theo kinh nghiệm thì phải "sao suốt" (rang khô và vò liên tục sau khi hái búp chè cho đến khi đạt yêu cầu) thì chè mới ngon chứ không phải đơn thuần làm cho khô búp chè. Cách giải thích của SGK "Sao chè: búp chè non được vò rồi bỏ vào chảo gang nóng để làm cho khô và cho chè lên hương" là chấp nhận được. Do có thể hiểu nhầm là "vò" trước rồi mới "làm cho khô", nên cần sửa lại là: vừa rang cho khô vừa vò (búp chè tươi rang sẽ tái và dai mới vò được). ■

CHUYỆN ĐỂ ĐỜI

HOAN HÔ TỤC NGŨ

PHẠM THUẬN THÀNH

(Bắc Ninh)

Nghe các cụ bảo nuôi chim bồ câu thì vận lên, tôi đem bàn với vợ. Đầu ngõ vợ tôi giãy nảy như đĩa phải vôi:

- Bóp mồm bóp miệng bao năm mới làm được ngôi nhà này, ông tính nuôi chim bồ câu để nó đập vỡ ngôi, mục gỗ à. Các cụ bảo vận lên, nhưng các cụ cũng bảo rằng:

Muốn giàu thì nuôi lợn nái

Muốn lợi bại thì nuôi chim câu.

Vợ tôi vừa nói còn vừa ngân nga như hát chèo, nghe tức anh ách. Thế là kế hoạch nuôi chim bồ câu của tôi đành gác lại. Một lần tình cờ tôi đọc được bài báo giới thiệu cái lợi của việc nuôi chim câu theo lối công nghiệp, liền mang báo về đọc cho vợ nghe. Bây giờ món chim quay đang là "mốt", chim rất được giá, vợ tôi thấy lợi thì mê. Tôi được lệnh đi đóng chuồng, đặt chim giống. Tôi chơi hản chim lai Mĩ. Nhìn đôi chim giống to gấp đôi chim thường, nung núc những thịt thật sướng mắt. Có điều nuôi đến cả năm vẫn chưa thấy chim đẻ dái gì. Hỏi thợ chim, người ta bảo: chim lai Mĩ to xác, chậm đẻ, thưa lứa. Đến khi thấy cả đôi chim đều gù mới biết đôi chim đục. Ghép đi ghép lại mấy lần vẫn chưa được lứa nào, vợ tôi bắt đầu rên rầm: một tiền gà ba tiền thóc còn đỡ, chứ bọn chim thì ăn tàn ăn hại gấp mười lần. Lại còn cái tội móc rĩa bao bì

rách lung tung cả.

Tôi đành bán tháo vốn, mua đôi chim lai thường vậy. Tôi rút ra bài học: muốn gây giống đảm bảo, cần phải phân biệt được chim đục chim mái. Máy ông thợ chim bảo nhìn mỏ thì biết. Nhưng khó phân biệt quá. đành cứ nuôi câu may.

Thế rồi tôi đọc cuốn "Từ điển tục ngữ và thành ngữ Việt Nam" có câu "Đực cụp cái xoè". Nghe cứ như máy bay F111 Mĩ "cánh cụp cánh xoè" vậy, ấy mà lời giải thích rất đúng: "Một kinh nghiệm xem chim đục chim cái: muốn biết một con chim là đục hay cái, tay trái cầm chặt hai chân chim từ đùi xuống ngón cho chim đập hai cánh. Tay phải dùng ngón cái và ngón trỏ nắm lấy mỏ chim kéo nó cúi đầu về phía chân. Nếu bộ đuôi nó cụp vào chân là đích chim đục, chim trống. Nếu bộ đuôi nó xoè cong lên như cái quạt là đích chim mái. Tôi liền thực hành theo chỉ dẫn này. Đảm bảo chính xác 100%. Ôi tục ngữ! Hoan hô tục ngữ!

Từ đó việc gây giống chim mới của nhà tôi không gặp trục trặc gì nữa. Tôi còn giúp láng giềng cách chọn giống và chỉ dẫn cách phân biệt "đực cụp cái xoè" rất đơn giản này. Quê tôi có nhiều nhà nuôi chim câu hản lên. Chắc rằng những nhà này vận đều lên cả..

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TÊN RIÊNG ANH - MỸ CÓ THẬT KHÔNG CÓ NGHĨA?

NGUYỄN THỊ ANH THU
(Hà Nội)

Trong bài *Tên riêng không chỉ là của riêng ai* của ông Đào Tiến Thi trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 3 (77)-2002, tác giả cho rằng các dân tộc nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Canada thường sử dụng những tên riêng có sẵn, chẳng có ý nghĩa gì.

Thật ra, các dân tộc này cũng không đến nỗi bàng quan với những cái tên của mình như vậy đâu. Đúng là họ hay lấy tên có sẵn, nhưng bảo rằng các tên ấy hoàn toàn vô nghĩa thì quả là oan uổng. Cũng như ở ta, tên hoa được họ dùng để đặt cho con gái:

Lily: hoa huệ tây

Rose: hoa hồng

Violet: hoa violet (hoa tím)

Marguerite: một loại hoa cúc

Rosemary: hoa hương thảo

Hoặc tên một số loại thảo mộc khác cũng được đem đặt cho người:

Timothy: cỏ đuôi mèo

Veronica: cây thủy cự

Thực tế, chỉ cần biết một chút tiếng Anh là ta hiểu được nghĩa một số tên, chẳng hạn:

Innocent: vô tội, ngây thơ

Angel: thiên thần

Christian: tín đồ Thiên Chúa giáo

Victor (với phụ nữ là *Victoria*): người chiến thắng

Voragin: trinh nữ

Frank: thẳng thắn

Faith: niềm tin

Gloria: vinh quang

Richard: người giàu có (Chú ý: Tiếng Anh chỉ có từ liên quan với tên này là "rich". Gốc tiếng Pháp "richard")

Clair (hoặc *Clora* với phụ nữ): trong sạch (Chú ý: trùng hợp của cái tên này giống tên "Richard" đã nêu trên. Trong tiếng Anh chỉ tìm được từ liên quan là "Clear" hoặc "Clariff", nhưng trong tiếng Pháp lại có thể tìm thấy

dạng gốc của nó.

Nếu chẳng qua đây chỉ là sự trùng hợp về cách viết, cách đọc thì tôi không làm sao mà hiểu nổi tại sao những sự trùng hợp ấy lại chỉ rơi vào những từ mang nghĩa đẹp mà không vào những từ mang nghĩa xấu.

Hơn nữa, còn một số tên rõ ràng có nguồn gốc từ Hi Lạp - La Mã cổ đại sau đây thì chắc chắn có nghĩa, không thể phủ nhận được (để tiện in ấn, xin phiên chuyển sang tiếng Pháp):

Irene: hoà bình (Chú ý: tiếng Anh có từ "eirenicon" thông điệp hoà bình, "irenical" - nhằm đem lại hoà bình, yêu hoà bình. Còn Thần Hoà Bình trong thần thoại Hi Lạp là Eiréner.

Liberty: tự do (Chú ý: pho tượng Thần Tự do ở Mỹ được gọi là The Liberty. Người Pháp gọi là La Liberté).

Aurora: bình minh (Chú ý: Bình minh hoặc Nữ Thần Bình minh là Aurori).

Grace: duyên dáng (Chú ý: Duyên dáng hoặc Nữ thần Duyên dáng là Gráce hoặc các Thần Duyên dáng: Les Grâces).

Diana: xuất phát từ tên thần săn bắn Diane, một Nữ thần có vẻ đẹp tươi trẻ, tính cách mạnh mẽ, tượng trưng cho sức sống của thiên nhiên. Người nào đem tên này đặt cho con gái ắt là muốn con cứng cỏi, khoẻ mạnh.

Alexandre: vốn xuất phát từ từ Hi-Lạp "Alexandros" nghĩa là "Người bảo vệ, Người che chở hoặc Người ưu tú" (Thần thoại Hi Lạp - Nguyễn Văn Khái). Do đây cũng là tên của Alexandros xứ Macédoine, một danh tướng vĩ đại được tôn làm Đại đế, nên nó còn gắn liền với lòng dũng cảm, tài trí, tính cao thượng. Tương tự như vậy, các tên kép Marc Anthony (gốc Latin: Marcus Antonius) và Jules Caesar (Gốc Latin: Julius Caesar) do gắn liền với các vị tướng và cũng là chính trị gia lừng danh nên chúng thể hiện tham vọng của cha mẹ các em

trai mang tên đó về tương lai của con cái.

August: xuất phát từ từ Latin "Augustus" nghĩa là "Đấng tôn nghiêm", vào tiếng Anh trở thành tính từ mang nghĩa "oai nghiêm, bề vự", "đáng tôn kính". Đây là danh hiệu của Octavius, Hoàng đế La Mã đầu tiên. (Chú ý: "August" còn là danh từ mang nghĩa "Tháng Tám", sở dĩ như vậy cũng là để tưởng niệm

Hoàng Đế August).

Như vậy ta có thể đi đến kết luận là cả người phương Đông lẫn người phương Tây, chẳng ai muốn mình hay con mình mang cái tên vô nghĩa cả, phải không các bạn? Vấn đề là ở ta khả năng lựa chọn tên riêng cho từng cá nhân có vẻ rộng rãi hơn nhiều so với bên Tây mà thôi.

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

NHỮNG BIỆT DANH CỦA TÔI

Là một cô giáo dạy sinh vật, vợ tôi đã giúp tôi hiểu biết thêm nhiều về thế giới tự nhiên phong phú và đầy bất trắc quanh ta. Đồng thời chính nàng cũng là người đã gán cho tôi những tên loài vật, khiến tôi nhiều khi dở khóc dở cười.

Chuyện bắt đầu từ thuở mới làm quen. Ngày ấy lần đầu đến tập thể nữ trường Sư phạm, thú thật tôi hơi bị ngỡ ngàng bối rối. Thế là tôi bị mang luôn một biệt danh là *Ngỗng*. Về sau này vợ tôi kể rằng sở dĩ nàng gọi tôi thế là chỉ cái vẻ lộc ngộc vụng về kém xã giao của tôi. Đạo ấy mấy lần tôi tình cờ nghe thấy tên này, cũng đã lơ mơ đoán ra cái ẩn ý của nó. Biệt danh này bị lộ, và chắc xét cả đến tiến bộ của tôi nữa, nên nó lập tức được gọi chéo đi là *Thiên Nga*. Cũng là ngỗng cả mà!

Ngày ấy tôi thường tranh thủ đến chỗ nàng vào tối thứ bảy để tìm cơ hội tiếp cận sâu sát hơn. Đến lúc rất thân thiết, cô nàng bảo những biệt danh cũ của tôi đã được thay bằng tên khác từ lâu rồi, là *Vạc*. "Vì con vạc thường đi ăn đêm..." - Nàng bảo thế và cả hai chúng tôi đều cười. Suýt nữa thì tôi buột miệng nói rằng con cú cũng thường đi ăn đêm.

Mới lấy nhau mấy tháng mà tôi đã mang hàng loạt tên khác, thoát tiên là *Gấu*, rồi *Sơn Dương*, *Hươu*, *Trống Choai*, *Tắc Kè*, *Cua*, *Cá Sấu*... Trong những tên này, tôi thắc mắc nhất là cái tên *Ốc*. "Tại sao lại là *Ốc*? Cái tên này thật chẳng nhả chút nào!..." - Có lần tôi bảo thế. Cô nàng cười vô tư: "Vì tính anh không thích ồn ào, rủ đi chơi đâu cũng lừng khừng thoái thác, chỉ thích ngồi thu lu viết lách. Lại còn không thích bủn ốc nữa chứ!". Và cô nàng bỗng nói thêm: "Hay anh thích được gọi là

Trống Choai và *Cua* cho khí phách hơn? Không, vì anh hay hỏi vặn vẹo oái ăm nên từ nay em sẽ gọi anh là *Ốc Vặn*".

Tưởng cô nàng nói đùa thế, ai ngờ cái tên *Ốc Vặn* theo tôi rất lâu. Cuối năm ngoái, anh chị em trong cơ quan đến nhà tôi ăn mừng nhà mới, vợ tôi vô tình quen miệng gọi tôi là *Ốc Vặn* đến hai ba lần. Hôm ấy mọi người vui đùa xướng họa mãi với cái tên này. Thế là tên *Ốc Vặn* theo tôi đến cơ quan. Khổ nỗi là ở cơ quan, cũng do quen tai vô tình nên cứ ai gọi *Ốc Vặn* là tôi thưa ngay như tên chính thức của mình.

Đầu năm nay tôi đi công tác xa. Ở cơ quan cần có bản khai lý lịch của tôi để đăng ký học lớp chính trị trung cấp. Vắng tôi, trưởng phòng khai hộ tôi để kịp nộp đúng kì hạn. Đến mục "tên thường gọi", anh cẩn thận ghi thêm một cái tên là *Ốc Vặn*.

Hết khoá học, tôi là một trong hai học viên đạt kết quả xuất sắc. Lễ bế giảng rất trang trọng. Thủ trưởng cơ quan tự tay trao bằng cho các học viên giỏi. Đến bằng của tôi, ông đọc to cho mọi người nghe để biểu dương. Đọc qua cái tên chính thức, đến mục "tên thường gọi" bỗng dừng ông dừng lại một chút như ngỡ ngàng, sau đó mới lại đọc tiếp. Rồi ông bắt tay tôi và cười nói với mọi người: "Ái chà, tên thì là *Ốc Vặn* nhưng về thành tích học tập thì phải gọi đồng chí này là *Ốc Bươu*!". Cả hội trường hôm đó vỗ tay cười thoải mái. Thôi rồi, thế là từ nay những biệt danh *Ốc Vặn*, *Ốc Bươu* có lẽ sẽ theo tôi suốt đời!.

Tạ Văn Thông

Xúi Quẩy

Trịnh Mạnh
(Hà Nội)

Trong tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 9-2001, ông Đào Văn Phái có nêu lên hai chữ xúi quẩy, mong được góp ý vì chưa hiểu rõ nghĩa.

Theo sự hiểu của tôi, *xúi quẩy* là đọc theo giọng Quảng Đông của hai từ *suy quý* (*suy* nghĩa là đi xuống, trái nghĩa

với *thịnh*, không phải là *suy tư* như ông Phái giải nghĩa. Còn *quỷ* là "con quỷ"). Nghĩa gốc của từ này là con quỷ xúi khiến nên mới gặp rủi ro.

LBT: NN & ĐS số 10/2002 đã có *đính chính hộ tác giả về lỗi viết lầm này*

NU CƯỜI NGÔN NGỮ

NÓI GỌN

Quán nhậu nọ đang lúc đông khách. Anh Tiếp tân đứng ở cửa có nhiệm vụ đón khách, đưa khách vào bàn ngồi và hỏi họ dùng gì để báo lại với nhà bếp.

Thấy có bốn nữ sinh vào gọi thịt vịt, anh ta mời họ vào bàn số tám và ngoảnh xuống dưới bếp, nói to:

- Bốn vịt ngồi ở bàn số tám!

Tiếp đó, có năm thanh niên vào gọi thịt dê, anh ta mời vào bàn số chín và lại gọi to xuống bếp:

- Năm dê, ngồi ở bàn số chín!

Lại có ba ông già vào gọi thịt chó, anh ta mời họ vào bàn số 10 và lại ngoảnh xuống bếp hét:

- Ba chó, ngồi ở bàn số mười!

Vũ Thành Hưng



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

CHÚC MỪNG

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* chúc mừng các đồng nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học vừa được Nhà nước công nhận chức danh Giáo sư và Phó giáo sư đợt 2002: GS Nguyễn Cao Đàm, GS Hoàng Trọng Phiến, GS Trần Ngọc Thêm, GS Bùi Minh Toán, PGS Hoàng Dũng, PGS Vũ Văn Đại, PGS Nguyễn Văn Hiệp, PGS Đào Thanh Lan, PGS Nguyễn Đình Luận, PGS Vũ Đức Nghiệu, PGS Nguyễn Thị Hoài Nhân, PGS Nguyễn Tá Nhí, PGS Phạm Kim Ninh, PGS Phan Văn Quế, PGS Trịnh Sâm, PGS Nguyễn Thị Việt Thanh, PGS Hoàng Văn Vân.

Hội NNH Việt Nam
Tạp chí NN & ĐS

HỘP THƯ

Trong tháng 11/2002, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài tranh và ảnh của các bạn: Phạm Ngọc Uyển, Hoàng Châu Kỳ, Tạ Văn Thông, Vũ Ngọc Vinh, Nguyễn Thanh Tú, Đặng Thị Hảo Tâm, Lê Trung Dân, Vũ Lộc, Lê Xuân Mậu, Thế Anh (Hà Nội); Nguyễn Khắc Mạc, Nguyễn Duy Cách, Đỗ Quốc Bảo (Hà Tây); Phạm Thuận Thành (Bắc Ninh); Trần Văn Nam, Nguyễn Bá Lương, (Nghệ An), Hồ Xuân Kiều (Hà Tĩnh); Lê Đức Ngưỡng (Huế); Kim Dân, Lê Viết Trí, Trần Văn Lý, Hoàng Ngọc Thắng, Trần Thị Thuỳ Xuyến, Mãi Lê, Văn Tiến Phúc, Mai Văn Thành, Phạm Thị Thắm, Trịnh Quốc Ba, Văn Định, Lê Văn Thơm, Khải Hoàng Danh, Lê Minh Thành, Dương Văn Hùng, Phạm Sỹ Hồng, Nguyễn Thị Hiệp, Đỗ Văn Ân Hạnh, Lê Thị Dạn, Vũ Thành Hưng, Phan Thị Nga, Ngọc Tuyết, Huỳnh Thái Hoa, Hồ Văn Bản, Nguyễn Văn Hiền, Hồng Nụ, Công Huân, Phạm Thị Thuý Nga, Trần Văn Lý (Đà Nẵng); Vũ Thị Ân (Tp HCM); Nguyễn Văn Nở (Cần Thơ); Phan Quán, Nguyễn Nhân Thống, Nguyễn Phúc Liêm (Bình Định); Bùi Văn Nam (Bến Tre); Vũ Tiến Long (Đắk Lắk).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 11 (85)-2002 có một số sai sót trong khâu biên tập, chế bản và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- tr.1, c.5: Nguyễn Quốc Siêu [tên tác giả]
 - Số 10 (84)-2002 bài *Cái chết, sao mà lấm lòi!*:
 - tr.40, c.1, d4: Bùi Khắc Quý
 - tr.40, c.1, d7: "thác"
 - tr.41, c.1, d2: "cắt cớm"
- Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

TỔNG MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG 2002

Nº	TÁC GIẢ	Chuyên mục và tên bài	Số	TRANG
		TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT		
1	TRIỆU NGUYỄN	Câu đối theo cách trùng điệp	1+2 (75+76)	46
2	HUYỀN CÔNG TÍN	Tiếng cười dân gian Nam Bộ	1+2 (75+76)	49
3	NGUYỄN TÀI CẦN	Giới thiệu sách "Truyền kỳ mạn lục giải âm"	1+2 (75+76)	51
4	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Thử giải nghĩa hai từ ra và đi	1+2 (75+76)	53
5	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Câu trong tiếng Việt: cấu trúc cú pháp (phần I)	5 (79)	2
6	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Câu trong tiếng Việt: cấu trúc cú pháp (phần II)	6 (80)	3
7	THANH HIỀN	Sự trôi giạt của những cái tên	1+2 (75+76)	55
8	DƯƠNG TẤT TỬ	Tôi học tiếng Việt và thích ngồi thiền	1+2 (75+76)	58
9	DƯƠNG ĐỨC LỢI	Chuyện hoa	1+2 (75+76)	60
10	NGỌC TRÂM	Khuyến mãi và khuyến mại	1+2 (75+76)	61
11	TA VĂN THÔNG	Hồng đảm đầu!	3 (77)	2
12	PHẠM TRẦN ĐỨC	"Con đường" và những nghĩa phải sinh từ cuộc sống	3 (77)	4
13	NGUYỄN CÔNG PHÚC	Lại nói về việc sử dụng từ Hán-Việt	3 (77)	6
14	HỒ XUÂN TUYẾN	Đi xóm	3 (77)	8
15	HỒ XUÂN TUYẾN	Một số kiểu nói rút gọn xét ở cấp độ từ ngữ	12 (86)	2
16	PHAN THỊ MINH THUY	Cách diễn đạt thể "lặp lại" trong tiếng Việt	4 (78)	2
17	PHAN THỊ MINH THUY	Cách diễn đạt thể "kết quả" trong tiếng Việt	6 (80)	1
18	VŨ THỊ ÂN- TRƯƠNG THỊ THU VÂN- NGUYỄN THỊ LY KHA	Lỗi về sử dụng dấu câu	4 (78)	4
19	VŨ THỊ ÂN- TRƯƠNG THỊ THU VÂN	Lỗi dùng từ Hán Việt và thuần Việt	7 (81)	1
20	ĐỖ QUỐC BẢO	Khi thấy trò cùng... tập viết	4 (78)	7
21	TRỊNH THANH TRÀ	Hành vi điều khiển trong sự kiện lời nói hàm ẩn	4 (78)	9
22	THU THU	Người Việt không gọi nước mình là An Nam	5 (79)	5
23	NGUYỄN THỊ NHUNG	Tiếng lóng trong học sinh, sinh viên	5 (79)	7
24	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Câu ngữ vi câu khiến tường minh với phép lịch sự trong giao tiếp	5 (79)	11

25	PHẠM HIỂN	Lạm dụng	6 (80)	8
	NGUYỄN THỊ LY KHA	Dấu gạch ngang và dấu ngang nối	7 (81)	4
26	TRỊNH THỊ THU HIỂN	Hao hao, na ná, tương tự	7 (81)	8
27	TRẦN THANH ÁI	Về vấn đề từ mới	7 (81)	11
28	NGUYỄN TUẤN KIẾT	Bàn về nghĩa của từ chỉ ngôi	8 (82)	2
29	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	Cách diễn đạt "đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số đơn" trong tiếng Việt	8 (82)	6
30	NGUYỄN NGỌC ẨN	Dùng đúng từ xưng gọi với người dạy học	8 (82)	8
31	THANH NGA	Hỏi hay là chê trách?	8 (82)	12
31	NGUYỄN THỊ THU	Sự chuyển nghĩa của từ <i>tay</i> trong các tổ hợp	9 (83)	16
33	BÙI THỊ THANH LƯƠNG	Sự biểu hiện hình thức của vai nghĩa không gian - điểm xuất phát trong câu tiếng Việt	9 (83)	19
34	LÊ THỊ THUỶ VINH	Về một số cách viết tắt của học sinh phổ thông hiện nay	9 (83)	21
35	HỒ HẢI THUY	Bàn thêm về xếp thứ tự tên người	10 (84)	2
36	ĐÀO TIẾN THI	Tên cơ quan, tổ chức: không thể không có tổ chức	10 (84)	4
37	NGUYỄN THỊ THUẬN	Danh hoá mệnh đề và việc biểu hiện hàm ý về tính thực hữu của sự tình	11 (85)	2
38	NGUYỄN THẾ TRUYỀN	Điểm nhìn của người nói	11 (85)	7
39	NGUYỄN THẾ TRUYỀN	Người Nam Bộ xài từ	12 (86)	4
40	NGUYỄN BÁ LƯƠNG	Ba từ <i>này, nay, đây</i> trong tiếng Việt	12 (86)	6
		NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG		
41	NGUYỄN QUẢNG TUÂN	Hình ảnh con ngựa trong Truyện Kiều	1+2 (75+76)	31
41	NGUYỄN QUẢNG TUÂN	Xin hãy thận trọng hơn (trả lời ông Nguyễn Khắc Bảo)	3 (77)	13
43	NGUYỄN QUẢNG TUÂN	Trả lời tiếp ông Nguyễn Khắc Bảo	6 (80)	14
44	NGUYỄN QUẢNG TUÂN	Phê bình người, hãy tự xét lại mình	9 (83)	12
45	TRẦN ĐÌNH SỬ	ẩn dụ trong Truyện Kiều	1+2 (75+76)	33
46	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	Nên hiểu nghĩa của <i>nhánh duyên</i> như thế nào	1+2 (75+76)	37
47	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	Đây mùa thu tới (tính đồng hướng lập luận của từ ngữ trong bài thơ)	7 (81)	20
48	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	Có một đêm " <i>Hội đuốc hoa</i> " thời kháng chiến	8 (82)	16
49	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	<i>Sóng</i> và sự thể hiện nỗi nhớ tình yêu độc đáo của Xuân Quỳnh	9 (83)	6
50	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	Có gì khác nhau giữa <i>có thấy</i> và <i>có nhớ</i>	10 (84)	12
51	TRẦN TRUNG	Một chữ "em" trong "Bên kia sông Đuống" của Hoàng Cầm	1+2 (75+76)	39
52	TRẦN TRUNG	Từ <i>mã ngôn ngữ</i> sang <i>mã hình tượng</i> với sự phản ứng của người tiếp nhận	5 (79)	18

53	TRẦN TRUNG	Sắc màu thời gian qua bài thơ "Đầy mùa thu tới" của Xuân Diệu	10 (84)	10
54	HỒ VĂN HẢI	Về những con chữ "méo mó, oái ăm" trong thơ Nguyễn Duy	1+2 (75+76)	40
55	HỒ VĂN HẢI	Ma lực ngôn từ trong "Kính thưa Thị Nở"	10 (84)	14
56	LÊ ĐỨC LUẬN	Viết tiếp về bài thơ "Sóng" của Xuân Quỳnh	1+2 (75+76)	42
57	LÊ ĐỨC LUẬN	Từ cấu trúc đến chủ đề bài ca <i>Anh đi anh nhớ quê nhà</i>	5 (79)	16
58	LÊ ĐỨC LUẬN	Chiến lược lập luận trong tác phẩm "Tuyên ngôn độc lập" của Hồ Chí Minh	8 (82)	13
59	LÊ ĐỨC LUẬN	Điểm nhìn cảm xúc trong bài thơ <i>Đất nước</i> của Nguyễn Đình Thi	11 (85)	16
60	THẾ ANH	Ngày xuân tản mạn về những vần thơ độc đáo của người xưa	1+2 (75+76)	44
61	THẾ ANH	Phải chăng Tú Xương còn là dịch giả thơ Đường	8 (70)	13
62	LÊ TOAN	Về một bài thơ Xuân nổi tiếng của Lý Bạch	3 (77)	9
63	AN CHI	Sao đành bỏ xứ nước nhà mà chạy theo Ân Dương Tu?	3 (77)	11
64	AN CHI	Về những lời "châu dột" của ông Nguyễn Khắc Bảo	8 (82)	24
65	NGUYỄN KHẮC BẢO	Lại bàn về "châu dột" trong một câu Kiều	3 (77)	16
66	NGUYỄN KHẮC BẢO	Thận trọng đừng để viết nhui	6 (80)	17
67	NGUYỄN KHẮC BẢO	Rắc rối về chữ gỏi trong <i>Truyện Kiều</i>	8 (82)	26
68	NGUYỄN KHẮC BẢO	Về ba câu thơ "chưa ổn" trong <i>Truyện Kiều</i>	9 (83)	10
69	NGUYỄN KHẮC BẢO	Dung nhan tiểu thiến Thuý Kiều	10 (84)	21
70	NGUYỄN KHẮC BẢO	"Mặt cửa" hay "mặt cửa"	11 (85)	18
71	LÊ XUÂN MẬU	Ẩn dụ trong ngôn ngữ và trong văn chương	4 (78)	11
72	DƯƠNG ANH	"Mùa xuân chín" - độ chín của tình yêu cuộc sống	4 (78)	13
73	TRẦN NGỌC HIỀN	Đêm trắng trong truyện ngắn <i>Chi Phèo</i>	4 (78)	15
74	PHÙNG THÀNH CHUNG	Phan Bội Châu với bài <i>Hoa khai bất cập xuân</i>	4 (78)	16
75	ĐỖ THỊ HIỀN	Nghệ thuật miêu tả với việc tạo ra không gian nghệ thuật trong truyện ngắn	4 (78)	17
76	VÕ LÝ HOÀ	Ngôn ngữ riêng của niềm ám ảnh	5 (79)	15
77	NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN	Từ một trang bút tích <i>Ngục trung nhật kí</i> của Bác Hồ	5 (79)	21
78	NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN	Về cách dịch một số từ xưng hô trong <i>Ngục trung nhật kí</i> của Bác Hồ	9 (83)	2
79	ĐỖ THỊ KIM LIÊN	Tìm hiểu đoạn trích "Kiều nhập gia Tú Bà"	6 (80)	10
80	LÊ XUÂN BỘT	Ánh trăng - cái giạt mình đáng yêu	6 (80)	21

81	LÊ XUÂN BỘT	Tiếng chim - một tín hiệu thẩm mĩ trong "Mảnh trăng cuối rừng"	8 (82)	20
82	LÊ XUÂN BỘT	Sóng - niềm trần trở, day dứt về một tình yêu lớn	9 (83)	4
83	LÊ XUÂN BỘT	Nỗi buồn thẩm lặng bài thơ "Xa lạ"	11 (85)	21
84	NGUYỄN NGỌC THẮNG	Sắc thái đa nghĩa, đa cung bậc cảm xúc của ca dao tình yêu qua từ <i>ai</i>	7 (81)	14
85	TẠ VĂN THÔNG	Giọng điệu của nhân vật Đào trong "Mùa lạc"	7 (81)	17
86	NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	Một chữ của ông phó cả	7 (81)	22
87	NGUYỄN THUYẾT NGÀ	Giọng kể chuyện của Nguyễn Tuân qua tập tùy bút "Sông Đà"	8 (82)	17
88	HỒ THUYẾT NGỌC	Trăng Đường thi	8 (82)	22
89	NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	Chỉ một từ	8 (82)	28
90	ĐỖ QUỐC BẢO	"Tình ca ban mai" - những vòng sóng dịu dàng	9 (83)	8
91	NGÔ THỊ BÍCH HƯƠNG	Vị ngữ phụ của câu tiếng Việt trong truyện ngắn đầu thế kỉ XX	10 (84)	7
92	HOÀNG CHÂU KỲ	Điệp từ trong thơ Nguyễn Bính	10 (84)	17
93	PHẠM VÕ THANH HÀ	Các nhà thơ Việt Nam với "Hoàng hạc lâu"	10 (84)	19
94	PHẠM VÕ THANH HÀ	Có một "chính nhân" và một "hành nhân" trong bài thơ <i>Tảo giải</i>	12 (86)	8
95	BẠCH VĂN HỢP	Giọng điệu trần thuật và cấu trúc lời văn của Nguyễn Hồng	11 (85)	11
96	ĐỖ QUỐC BẢO	<i>Mảnh trăng cuối rừng</i> không chỉ là kỉ niệm	12 (86)	10
97	LÊ SỬ	Tính đa thanh của ngôn từ trong đoạn trích <i>Hạnh phúc một tang gia</i>	12 (86)	12
98	VÕ LÝ HOÀ	Mùa xuân về thiếu nữ bằng thơ	12 (86)	14
99	NGUYỄN VĂN NỞ	"Bát cơm đã trót chan canh"	12 (86)	16
100	TRIỆU NGUYỄN	Một số hình thức lấy Kiều	12 (86)	18
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ				
101	QUANG TÙNG	Ngày xuân nói về nụ, hoa và quả	1+2 (75+76)	4
102	TẠ VĂN THÔNG	Mùa xuân đất lắm cô mình ơi!	1+2 (75+76)	19
103	PHONG HOÁ	Ngựa trong thành ngữ và tục ngữ Việt Nam	1+2 (75+76)	7
104	NGUYỄN NHÂN THỐNG	Ngựa - mã với địa danh	1+2 (75+76)	10
105	NGUYỄN HỮU CẦU	Bức đại tự trên cổng đền Hùng "Cao sơn cảnh hành?"	1+2 (75+76)	12
106	PHẠM THUẬN THÀNH	Việc chọn chữ lót cổ định cho dòng họ có từ bao giờ	1+2 (75+76)	14
107	PHẠM THUẬN THÀNH	Về nguồn gốc các bức hoành phi ở Bắc Ninh	11 (85)	31
108	ĐÌNH CAO	Chung quanh chuyện người Việt mình đặt tên	1+2 (75+76)	16
109	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	Một số từ gốc Hoa trong ẩm thực	1+2 (75+76)	18

110	THI THẢO DUNG	Về nghệ thuật thư pháp	1+2 (75+76)	21
111	DƯƠNG KỲ ĐỨC	Ngựa ta và ngựa tây	1+2 (75+76)	24
112	VĂN HIẾN	Ngựa ở Việt Nam Ngựa trong đời sống văn hoá Việt Nam	1+2 (75+76)	28 29
113	LÊ XUÂN MẬU	Con vỏi con voi - tình người yêu trẻ	3 (77)	19
114	ĐÀO TIẾN THI	Tên riêng không chỉ của riêng ai	3 (77)	21
115	ĐÀO TIẾN THI	Tên đất - cõi lòng địa chỉ văn hoá	7 (81)	24
116	ĐÀO TIẾN THI	Bàn tiếp về tên người	11 (85)	25
117	LÝ THƠ PHÚC	Tiếng nói và con người Phú Yên qua một vài từ địa phương	4 (78)	20
118	THÔN TRANG	Thi câu đối về Bác Hồ	5 (79)	25
119	DƯƠNG XUÂN ĐỒNG	Từ <i>thị</i> trong họ tên người phụ nữ Việt Nam	6 (80)	23
120	PHẠM VĂN TÌNH	Tiếng Việt ở Văn Nam	6 (80)	25
121	VỊ NGHĨA THƯ SINH	Lại bàn về tên người và cách gọi tên	9 (83)	22
122	QUẢNG NGUYỄN	Luật về ngôn ngữ - chữ viết thông dụng quốc gia của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa	9 (83)	25
123	NGUYỄN VĂN KHANG	Bình diện xã hội ngôn ngữ của vấn đề họ tên trong tiếng Hán	10 (84)	24
124	PHẠM NGỌC HÀM	Văn hoá trong họ tên của người Trung Hoa	10 (84)	28
125	THU THU	Ta và không phải là ta	10 (84)	30
126	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Chữ Thái cổ ở Quý Châu	11 (85)	30
127	ĐOÀN DỤNG	Vẻ đẹp của ngôn ngữ tình yêu trong ca dao	12 (86)	23
CHỮ VÀ NGHĨA				
128	ĐÀO VĂN PHẢI	"Xã tắc" nghĩa là gì?	3 (77)	28
129	ĐÀO VĂN PHẢI	Về hai chữ <i>hên</i> và <i>xui</i>	9 (83)	32
130	HỒ HẢI THUY	Chuyện nhỏ về chữ @	3 (77)	29
131	PHẠM HIẾN	<i>Hay</i> và <i>hoặc</i>	4 (78)	27
132	TRINH THU HIẾN	<i>Đại</i> , <i>bừa</i> , <i>phứa</i>	4 (78)	29
133	NGỌC TRÂM	Từ ngữ cũng có tuổi	7 (81)	35
134	ĐÌNH CAO	Nghĩa chuyển, nghĩa mới của từ	8 (82)	29
135	THẾ ANH	Chữ <i>dậu</i> cũng là <i>rượu</i>	8 (82)	31
136	THANH NGA	<i>Mùi</i> và <i>hương</i>	9 (83)	29
137	PHẠM THUẬN THÀNH	<i>Hương</i> - đơn vị địa lí hành chính xưa	9 (83)	31
138	LÊ XUÂN MẬU	Cái chuyện đương - đẳng	11 (85)	34
139	LÊ ĐỨC NGƯỠNG	"Lưỡi lê bốn mươi" có từ khi nào?	11 (85)	35
140	PHẠM ÁI CHÂU	"Tự điển" khác "từ điển"	11 (85)	35
141	DƯƠNG XUÂN ĐỒNG	Súng ống - đạn dược	12 (86)	25
NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ				
142	PHẠM THỊ LY	Một số hình thức diễn đạt trong tiếng Anh tương ứng với tiểu từ tình thái	3 (77)	34

144	LÊ VĂN THANH	Giới từ "in" - một cách tri nhận không gian lí thú của người Anh	6 (80)	28
145	HỒ HẢI THUY	Những người bạn giả	6 (80)	31
146	PHẠM ĐỨC DIỄN	Phát triển kĩ năng nghe trên giảng đường	8 (82)	33
147	TÔN NỮ MỸ NHẬT	Góp phần tìm lời giải cho bài toán ngoại ngữ trong giáo dục	8 (82)	35
148	PHẠM THỊ TUYẾT HƯƠNG	Các lỗi học sinh thường mắc khi học từ vựng tiếng Anh	10 (84)	34
149	PHẠM THỊ TUYẾT HƯƠNG	Trật tự từ trong cấu trúc động ngữ tiếng Anh và tiếng Việt	12 (86)	28
THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ				
150	NGUYỄN VĂN NỞ	Lôgic ngôn giao trong tục ngữ Việt Nam	3 (77)	23
151	VÕ XUÂN TRANG	Về một thành ngữ trong Truyện Kiều	3 (77)	26
152	VŨ VĂN KHƯƠNG	Thử xét mấy thành ngữ: <i>nghèo rớt mồng tơi, cỏi trời trúa đọt và cao trật ột</i>	6 (80)	27
153	BẠCH VĂN HỢP	Một vài nhận xét về cách sử dụng thành ngữ của Nguyễn Hồng qua tiểu thuyết <i>Sóng gấm</i>	7 (81)	26
154	PHẠM VĂN TÌNH	<i>Ăn trông nổi, ngồi trông hưởng</i>	7 (81)	32
155	PHẠM TRẦN ĐỨC	Về thành ngữ "Ba que xỏ lá"	9 (83)	33
156	LÊ XUÂN MẬU	Ranh giới mong manh	7 (81)	33
157	TRỊNH MẠNH	Già kén kén hom Một câu ca dao bí hiểm	8 (82)	32 33
158	PHẠM THUẬN THÀNH	Tục ngữ hay thành ngữ?	9 (83)	32
159	LÃ DUY LAN	Nguồn gốc câu tục ngữ "Tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ"	10 (84)	37
160	LÊ HỮU THẢO	"Cỏi trời trúa đọt" hay "Coi trời rửa đọt"	10 (84)	39
161	NGUYỄN DUY HỢP	Về đẹp của một câu tục ngữ	11 (85)	32
162	NGUYỄN DUY HỢP	Về thành ngữ <i>Cạn tàu ráo máng</i> <i>Thương hay nường</i>	12 (86)	34 35
163	HOÀNG VĂN HÀNH	"Con mống, sống mang"	11 (85)	33
164	HOÀNG VĂN HÀNH	<i>Nợ như chúa Chổm</i>	12 (86)	33
DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT				
165	NGUYỄN CẢNH PHÚC	Thử tìm hiểu nghĩa của "đèo" và "trông"	1+2 (75+76)	63
166	NGUYỄN CẢNH PHÚC	Những sai sót về chú giải từ ngữ trong SGK Tiếng Việt 5 (tập I và tập II)	9 (83)	38
167	TRỊNH MẠNH	Đừng làm <i>đuốc hoa</i> với <i>hoa đèn</i>	1+2 (75+76)	64
168	HỒ XUÂN TUYÊN	Xếp thứ tự tên người theo cách nào là đúng Rắc rối một chữ "G"	1+2 (75+76)	65 66
169	HỒ XUÂN TUYÊN	Chữ cải tiến và chữ truyền thống	5 (79)	26
170	HỒ XUÂN TUYÊN	Sách giáo khoa thí điểm lớp 6 cần tiếp tục chỉnh lí	7 (81)	37
171	HỒ XUÂN TUYÊN	Về hai chữ "bên kia" trong bài thơ "Bên kia sông Đuống"	9 (83)	41

172	NGUYỄN THẾ LONG	Về vài câu chữ trong Hiến pháp	1+2 (75+76)	68
173	NGUYỄN KHẮC BẢO	Đã đính chính phải thật chính xác	1+2 (75+76)	69
174	NGUYỄN KHẮC BẢO	"Con đen" sao lại là "con mắt"?	4 (78)	31
175	LINH CHI	Các fan hay các fans?	1+2 (75+76)	72
176	LÊ XUÂN MẬU	Phải biết chữ Hán?	1+2 (75+76)	73
177	LÊ DÂN	Lừng lờ câu hát	5 (79)	30
178	LÊ XUÂN MẬU	Bao công "sai rồi"!	9 (83)	40
179	LÊ DÂN	Nghĩa của từ – có điều cần nói	10 (84)	44
180	LÊ XUÂN MẬU	Chẳng nên "chung thủy" như thế!	10 (84)	46
181	ĐÀO VĂN PHÁI	Về thành ngữ "Tam sao thất bản" Ra-ma-dan hay Ra-ma-đan	1+2 (75+76)	75 76
182	ĐÀO VĂN PHÁI	Dẫn văn cần chính xác Nên gọi là "ngày giỗ quốc Tổ"	7 (81)	43 44
183	ĐÀO VĂN PHÁI	Điện Biên và Điện Biên Phủ	10 (84)	47
184	LÊ SƠN	Nên viết tên Bác Hồ như thế nào?	3 (77)	38
185	PHẠM THUẬN THÀNH	Dựa vào xuất xứ để hiểu đúng một câu tục ngữ	3 (77)	39
186	PHẠM THUẬN THÀNH	Con tép đi vào từ điển như thế nào?	4 (78)	33
187	PHẠM THUẬN THÀNH	Phố xưa - phố nay	7 (81)	46
188	PHẠM THUẬN THÀNH	Nhân câu "Đơm đố ngọn tre" nghĩ về nghĩa của thành ngữ và tục ngữ	10 (84)	42
189	PHẠM THUẬN THÀNH	Lạng lờ bằng mấy lạng lì?	12 (86)	38
190	HUỲNH THẠCH THẢO	Trình độ văn hoá hay trình độ học vấn	4 (78)	35
191	NGUYỄN THỊ HỒNG THU	ý kiến nhỏ về một vấn đề không nhỏ	4 (78)	36
192	N.T.H.T	Xin các cụ cứ yên tâm chỉ bảo	6 (80)	35
193	NGUYỄN THANH NGA	Một kiểu lóng chốn học đường	5 (79)	28
194	HỒNG LĨNH	Một cuốn sách cần đính chính	5 (79)	31
195	TRẦN TRỌNG THUYẾT	Nên viết tên Bác Hồ như thế nào?	5 (79)	33
196	MAI THANH THẮNG	Giặt giã hay giặt gya	6 (80)	33
197	MAI THANH THẮNG	Các tỉnh miền Bắc hay các tỉnh phía Bắc	7 (81)	38
198	TRẦN VĂN NAM	Cần học lời ăn tiếng nói của người thôn quê	6 (80)	37
199	TRẦN VĂN NAM	Về việc dịch tên phim	12 (86)	36
200	NGUYỄN THẾ LONG	Việc dạy chữ Hán trong nhà trường ở nước ta trước 1945	6 (80)	38
201	NGUYỄN VĂN NỞ	Nên đưa cụm từ "đi xóm" vào TĐTV	7 (81)	40
202	PHẠM NGỌC UYÊN	Một vài cách nói không chuẩn	7 (81)	45
203	PHẠM NGỌC UYÊN	Dọn vườn văn nói	9 (83)	37
204	PHẠM NGỌC UYÊN	ý kiến nhỏ nhân đọc bài "Từ ngữ cũng có tuổi"	10 (84)	43
205	LÊ XUÂN BỘT	Lời bài hát "Tinh đồng chí" cần chỉnh lại	8 (82)	39
206	LÊ XUÂN BỘT	Đôi điều băn khoăn về văn bản "Thư Bác Hồ gửi cho học sinh nhân ngày	9 (83)	34

207	LÊ XUÂN BỘT	Nên chú thích kĩ hơn bài <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>	11 (85)	36
208	LÊ THỊ THUỶ VINH	Thi "vượt cấp" hay "vượt lớp"	8 (82)	40
209	PHẠM ANH HOAN	Một số lỗi thường gặp trên báo chí Cà Mau	8 (82)	41
210	PHẠM ANH HOAN	Cần tránh lỗi trong viết khẩu hiệu	11 (85)	41
211	PHẠM VÕ THANH HÀ	Có đúng là "thất nghiệp"?	8 (82)	44
212	NGÔ GIA THI	Đôi nét về chữ và nghĩa trên báo "Giáo dục & Thời đại Chủ nhật"	8 (82)	47
213	TRẦN KIM PHƯỢNG	Về quảng cáo trên truyền hình	9 (83)	36
214	LÊ HOÀI THAO	Cái chết, sao mà lảm lỏi!	9 (83)	40
215	NGUYỄN QUỐC SIÊU	Chú thích sai trong sách <i>Ngữ văn 6</i>	11 (85)	38
216	THẾ ANH	Bài thơ <i>Tống biệt</i> của Tản Đà thuộc thể loại nào?	11 (85)	39
217	LÊ ĐỨC NGƯỠNG	Cần phân biệt cách nói và viết ngày tháng âm lịch và dương lịch	12 (86)	37
		NGÔN NGỮ HỌC VÀ BẠN ĐỒNG HÀNH		
218	ĐỖ NGUYỄN ĐƯƠNG	Một phương án sắp xếp chữ Hán trong từ điển	3 (77)	31
219	VŨ XUÂN LƯƠNG	Tiếng Việt "giàu" nhưng có còn "đẹp" trên mạng thông tin toàn cầu?	5 (79)	37
220	NGÔ THÀNH	Một số kí hiệu gốc ngoại thường thấy trong sách báo tiếng Việt	5 (79)	43
		NGÔN NGỮ VÀ DÂN TỘC		
221	NGÔ THANH QUÝ	Các hình thức không gian nghệ thuật trong <i>Tiến dặn người yêu</i> (Xống chũu xón xạo)	4 (78)	22
		TÁC GIẢ TÁC PHẨM		
222	PHẠM VĂN TÌNH	Người biết chắt chiu từng "sợi rơm vàng"	4 (78)	38
223	N.Y	Hứa Thận, nhà nghiên cứu văn tự học Trung Hoa đầu tiên	4 (78)	40
224	PHẠM THUẬN THÀNH	Hành trình, đến nguyên tác <i>Truyện Kiều</i>	5 (79)	34
225	PHẠM VĂN TÌNH	Thử giải nổi oan "thì, là, mà"	9 (83)	47
		LƯỢM LẶT GẦN XA		
226	NGUYỄN MINH ANH	Vụ án một bài thơ	1+2 (75+76)	77
227	PHÙNG THÀNH CHUNG	Phan Bội Châu viết báo Tết	1+2 (75+76)	78
228	LÊ SƠN	Lomonosov biết bao nhiêu thứ tiếng?	1+2 (75+76)	79
229	V. TRẦN	Ồi, có một cuốn từ điển... như thế!	3 (77)	40
230	PHẠM VĂN TÌNH	Sao gọi là <i>châu Mỹ Latinh</i>	7 (81)	47

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

DECEMBER 12 (86) - 2002

*LANGUAGE AND LIFE
Is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language*

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG
Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO
Editor Secretary
PHAM VAN HAO
Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
DAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: (04)8.265100
E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn
Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Tel: (08) 9.325310
Licence: 110/GP-BVHTT (6-3-2002)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 8.000đ